

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ****THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 790/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 03 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH**Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Dương
thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050****THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 07 tháng 10 năm 2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh Vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ về các nhiệm vụ và giải pháp để nâng cao chất lượng và đẩy nhanh tiến độ lập các quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 370/QĐ-TTg ngày 04 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch Vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 462/QĐ-TTg ngày 07 tháng 4 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương tại Tờ trình số 3368/TTr-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2024 về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Công văn số 3993/UBND-KT ngày 24 tháng 7 năm 2024 về việc tiếp thu hoàn thiện hồ sơ Quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Báo cáo thẩm định số 2014/BC-HĐTĐ ngày 20 tháng 3 năm 2024 của Hội đồng thẩm định quy hoạch tỉnh và Công văn rà soát số 4965/BKHĐT-QLQH ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về tổng hợp ý kiến rà soát đối với hồ sơ Quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với những nội dung sau:

I. PHẠM VI, RANH GIỚI QUY HOẠCH

Phạm vi ranh giới lập quy hoạch bao gồm toàn bộ diện tích địa giới hành chính của tỉnh Bình Dương với tổng diện tích tự nhiên 2.694,64km², bao gồm 09 đơn vị hành chính cấp huyện (05 thành phố: Thủ Dầu Một, Thuận An, Dĩ An, Tân Uyên, Bến Cát và 04 huyện: Bàu Bàng, Dầu Tiếng, Phú Giáo, Bắc Tân Uyên).

Ranh giới hành chính tỉnh Bình Dương có tọa độ địa lý nằm từ 10⁰52'-11⁰30' vĩ độ Bắc và 106⁰20'-106⁰57' kinh độ Đông. Phía Bắc giáp tỉnh Bình Phước; phía Đông giáp tỉnh Đồng Nai; phía Nam giáp Thành phố Hồ Chí Minh; phía Tây giáp tỉnh Tây Ninh.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ TÂM NHÌN PHÁT TRIỂN, CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM, ĐỘT PHÁ PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển

Liên kết phát triển với các địa phương trong Vùng Đông Nam Bộ để xây dựng Đông Nam Bộ trở thành Vùng văn minh, hiện đại, phát triển năng động, trung tâm hàng đầu của cả nước và khu vực Đông Nam Á về kinh tế, tài chính, giáo dục, đào tạo, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyên đổi số. Quy hoạch phát triển tỉnh Bình Dương phải phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội cả nước, các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch Vùng Đông Nam Bộ.

Đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng phát triển thông minh, phát triển xanh, dựa trên phát triển khoa học công nghệ và nguồn nhân lực chất lượng cao, phát huy tối đa nguồn lực phát triển, kết hợp hài hòa giữa ngoại lực và nội lực, lấy kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế chia sẻ, kinh tế tuần hoàn, văn hóa sáng tạo làm trọng tâm động lực phát triển. Ưu tiên phát triển các ngành công nghệ cao, các ngành dịch vụ chất lượng cao ngang tầm khu vực và thế giới, có vị thế vững chắc trong chuỗi giá trị toàn cầu. Đổi mới tư duy phát triển, hình thành các trung tâm động lực, không gian phát triển, tạo động lực tăng trưởng mới.

Phát triển văn hóa, con người Bình Dương, lấy con người làm trung tâm, là chủ thể, nguồn lực, mục tiêu dài hạn để phát triển bền vững; nâng cao sức khỏe, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Tạo môi trường sống tốt để thu hút nhân tài, chuyên gia, nhà khoa học, nguồn nhân lực chất lượng cao đến sống và làm việc tại Bình Dương.

Tập trung phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đô thị, công nghiệp, dịch vụ đồng bộ, hiện đại, thông minh để mở rộng không gian phát triển, phát triển hài hòa giữa khu vực đô thị và nông thôn; khai thác và sử dụng hiệu quả không gian trên cao, không gian ngầm, không gian sinh thái, không gian số, không gian văn hóa. Đẩy mạnh hình thành các hành lang, vành đai kinh tế, công nghiệp, đô thị, dịch vụ gắn với các hành lang giao thông kết nối liên vùng.

Sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên, nhất là tài nguyên đất, tài nguyên nước, bảo vệ môi trường sinh thái và thích ứng với biến đổi khí hậu, phát triển bền vững theo xu hướng chuyển đổi xanh dựa trên phát triển kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, kinh tế cac-bon thấp, góp phần thực hiện mục tiêu đưa phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050 mà Việt Nam đã cam kết.

Giải quyết các vấn đề quá tải hạ tầng, ách tắc giao thông, ngập úng đô thị, ô nhiễm môi trường. Phát triển kinh tế - xã hội gắn với đảm bảo quốc phòng - an

ninh, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, mở rộng đối ngoại và hợp tác quốc tế, xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an ninh, an toàn và văn minh.

2. Mục tiêu phát triển đến năm 2030

a) Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2030, Bình Dương sẽ trở thành thành phố trực thuộc Trung ương; là một trong những trung tâm phát triển năng động, toàn diện của khu vực Đông Nam Á; dẫn đầu về khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, trung tâm công nghiệp dịch vụ hiện đại; hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và hệ thống đô thị phát triển đồng bộ, hiện đại, thông minh, bền vững theo mô hình tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu, môi trường sinh thái được bảo vệ. Nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, xây dựng xã hội phồn vinh, văn minh hiện đại; bảo đảm quốc phòng - an ninh và trật tự an toàn xã hội.

b) Mục tiêu cụ thể

- Về kinh tế:

+ Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân thời kỳ 2021 - 2030 đạt khoảng 10%/năm, GRDP bình quân đầu người năm 2030 đạt khoảng 15.800USD;

+ Cơ cấu kinh tế năm 2030: ngành công nghiệp và xây dựng chiếm 64%; ngành dịch vụ chiếm 28%; ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 2%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 6%;

+ Tỷ lệ đô thị hóa 88-90%;

+ Tỷ trọng kinh tế số đạt 30% GRDP.

- Về xã hội:

+ Dân số đến năm 2030 đạt 4,04 triệu người (trong đó dân số chính thức 3,48 triệu người; dân số quy đổi 0,56 triệu người);

+ Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 87%, trong đó có bằng cấp là 40%;

+ Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt trên 80%;

+ Số bác sĩ trên 10.000 dân đạt 19 bác sĩ; đạt 35 giường/10.000 dân;

+ Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế trên 95%;

+ Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều mới dưới 1,0%.

- Về tài nguyên và môi trường:

+ Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại khu vực đô thị đạt 99% và tại nông thôn đạt 95%;

+ Chất thải rắn công nghiệp, chất thải rắn nguy hại được thu gom và xử lý đảm bảo tiêu chuẩn môi trường đạt 100%;

+ Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt 60%; tỷ lệ nước thải các khu, cụm công nghiệp được thu gom, xử lý đạt 100%;

+ Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch đạt 100% đối với đô thị, phần đầu đạt 80% đối với nông thôn.

- Mạng di động thế hệ mới được triển khai đảm bảo chất lượng phủ sóng 4G, 5G tại 100% khu, cụm dân cư và triển khai một số vùng phủ sóng di động thế hệ tiếp theo.

- Bảo đảm vững chắc quốc phòng - an ninh; giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội; mở rộng và nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế. Xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an ninh, an toàn và văn minh.

3. Tầm nhìn đến năm 2050

Xây dựng Bình Dương trở thành trung tâm đô thị, công nghiệp, dịch vụ hiện đại, mang tầm khu vực và quốc tế, là một trong những đầu tàu thúc đẩy phát triển kinh tế quốc gia với động lực tăng trưởng chính là công nghiệp, dịch vụ, đổi mới sáng tạo, có cơ sở kinh tế vững chắc, sức cạnh tranh cao; người dân được hưởng thụ chất lượng cuộc sống cao, có mức thu nhập tương đương các nước phát triển.

4. Các nhiệm vụ trọng tâm và khâu đột phá phát triển

a) Liên kết hợp tác phát triển Vùng

Phối hợp với các chương trình phát triển của quốc gia, của Vùng Đông Nam Bộ và các địa phương lân cận thực hiện mở rộng các kết nối về giao thông, đặc biệt là các kết nối tới cảng biển (Cái Mép Thị Vải, Cần Giờ), cảng hàng không quốc tế (Tân Sơn Nhất, Long Thành), cửa khẩu quốc tế (Mộc Bài - Tây Ninh, Hoa Lư - Bình Phước); kết nối về khoa học công nghệ và nguồn nhân lực để tạo động lực chuyển đổi hệ sinh thái phát triển kiểu mới, kết nối về không gian phát triển không gian động lực phía Nam, hợp tác phát triển các hành lang đô thị sinh thái dọc sông Sài Gòn, sông Đồng Nai. Đặc biệt là hệ thống hạ tầng kết nối quốc tế để tăng cường vị thế, tham gia chuỗi sản xuất, dịch vụ toàn cầu, trở thành điểm đến ưa chuộng của doanh nghiệp toàn cầu trong lĩnh vực công nghiệp, công nghệ cao, dịch vụ công nghiệp.

b) Đổi mới hệ sinh thái phát triển

Chuyển đổi thành công mô hình tăng trưởng từ chiều rộng sang chiều sâu thông qua đổi mới sáng tạo, khoa học và công nghệ hiện đại, cùng với chuyển đổi

số rộng rãi trong sản xuất và điều hành, nâng cao chất lượng và hiệu quả của tăng trưởng. Phát triển hệ sinh thái mới tập trung cho đổi mới sáng tạo với sự chuẩn bị đầy đủ về quỹ đất, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội. Chú trọng phát triển các ngành, lĩnh vực có giá trị gia tăng cao, giảm chi phí sản xuất, chủ động sản xuất và xuất khẩu hàng hóa có ứng dụng khoa học công nghệ cao, trên cơ sở khai thác triệt để các tiềm năng nổi trội, lợi thế cạnh tranh của tỉnh.

c) Phát triển xã hội, nguồn nhân lực

Đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp văn hóa, xây dựng cơ chế đột phá để thu hút, trọng dụng nhân tài. Xây dựng nền tảng giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực gắn kết giữa nhà nước - nhà trường và doanh nghiệp. Xây dựng hệ sinh thái khởi nguồn từ giáo dục phổ thông theo các mô hình, phương pháp giáo dục hiện đại, tiên tiến. Xây dựng môi trường học tập cấp phổ thông, đại học gắn liền với nhu cầu nguồn nhân lực của doanh nghiệp và thị trường. Đào tạo kiến thức gắn với hỗ trợ phát triển bản thân, nghiên cứu, xây dựng doanh nghiệp, ươm tạo, phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp, sáng tạo. Tăng cường đầu tư phát triển văn hóa thành động lực phát triển kinh tế và đảm bảo mọi người dân đều được tiếp cận, thụ hưởng các dịch vụ văn hóa - xã hội tiên tiến, hiện đại.

d) Phát triển Bình Dương xanh

Phát triển xanh hóa nền kinh tế (sản xuất xanh, tiêu dùng xanh, giao thông xanh, hạ tầng xanh, đô thị xanh, nông thôn xanh, môi trường...) nhờ sự dẫn dắt của khoa học và công nghệ, từ đó tạo dựng một nền kinh tế hài hòa giữa con người với tự nhiên và xã hội. Phát triển không gian đô thị xanh, hạ tầng xanh đẹp và hấp dẫn trở thành hình ảnh đặc trưng của đô thị Bình Dương. Quan tâm đầu tư thực hiện các giải pháp bảo vệ môi trường sinh thái, bền vững, phát triển hệ thống năng lượng tái tạo, tái chế rác và xử lý nước thải...

đ) Phát triển các không gian động lực

- Phân vùng phát triển toàn tỉnh thành 03 khu vực không gian động lực:

+ Khu vực 1 (gồm thành phố Thuận An và thành phố Dĩ An): thực hiện tái thiết, cải tạo đô thị; di dời các cơ sở sản xuất, công nghiệp lạc hậu, ô nhiễm môi trường lên phía Bắc của tỉnh. Sử dụng các dư địa không gian cho mô hình đô thị mới theo định hướng TOD và bổ sung các hạ tầng xã hội để đưa Thuận An, Dĩ An trở thành đô thị hiện đại, chất lượng sống cao;

+ Khu vực 2 (gồm thành phố Thủ Dầu Một, thành phố Tân Uyên, thành phố Bến Cát và huyện Bàu Bàng): phát triển dựa trên đổi mới sáng tạo, công nghệ tiên

tiên, dịch vụ cộng đồng cấp Vùng và đô thị thông minh làm trụ cột cho tăng trưởng của tỉnh;

+ Khu vực 3 (gồm các huyện Bắc Tân Uyên, Phú Giáo, Dầu Tiếng): hình thành các khu công nghiệp thế hệ mới, thu hút phát triển mô hình đô thị - công nghiệp - dịch vụ sinh thái. Bảo tồn và phát triển các hành lang sinh thái sông Sài Gòn, sông Đồng Nai, sông Thị Tín... tăng độ phủ xanh, phát triển năng lượng tái tạo.

- Phát triển các khu đô thị, dịch vụ mới tại Tân Uyên, Thủ Dầu Một, Dĩ An, Thuận An, tạo dư địa để từng bước tái phát triển khu vực đô thị hiện hữu, dịch chuyển các hoạt động logistics Vùng lên khu vực dọc Vành đai 4 - vùng Thành phố Hồ Chí Minh; phát triển đô thị, khu phức hợp và khu công nghiệp mới ở các huyện Bàu Bàng, Bắc Tân Uyên, Phú Giáo, tạo điều kiện cho các cơ sở sản xuất công nghiệp phía Nam dịch chuyển lên phía Bắc của tỉnh. Phát triển các trung tâm đổi mới sáng tạo của tỉnh tại Thủ Dầu Một, Dĩ An, Tân Uyên, Bàu Bàng, Bến Cát để tạo không gian động lực về khoa học công nghệ, dịch vụ và văn hóa sáng tạo.

- Phát triển mạng lưới giao thông công cộng Vùng, tỉnh và đô thị theo định hướng giao thông công cộng (TOD). Xây dựng các trung tâm chức năng như: trung tâm thương mại dịch vụ (CBD), trung tâm chuyên ngành khoa học công nghệ, trung tâm đào tạo, nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, đô thị văn hóa và nghệ thuật sáng tạo, các trung tâm du lịch, dịch vụ, vui chơi giải trí...

- Đầu tư hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật, nâng cấp các khu, cụm công nghiệp hiện hữu theo hướng tối ưu hóa sử dụng đất, xử lý triệt để các vấn đề môi trường, chuyển đổi sang mô hình phát triển công nghiệp xanh - sạch, thông minh, giá trị gia tăng cao.

- Bảo tồn chức năng sinh thái, đa dạng sinh học của các không gian sông suối chính (Đồng Nai, Sài Gòn, Thị Tín, Sông Bé...), xác lập khu vực bảo vệ mặt nước. Các sông đi qua đô thị được khai thác tối ưu cảnh quan sinh thái, kết hợp với mạng lưới không gian xanh đô thị hình thành hệ sinh thái tự nhiên trong đô thị, tạo ra hiệu quả tối ưu cho phát triển du lịch, dịch vụ.

III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC QUAN TRỌNG VÀ PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Phương hướng phát triển các ngành quan trọng

a) Phương hướng phát triển ngành công nghiệp

Công nghiệp tiếp tục là động lực tăng trưởng chính, chú trọng vào hiện đại hóa các ngành hiện hữu, tăng tỷ lệ nội địa hóa ở các ngành công nghiệp hỗ trợ và phát

triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu như: máy móc, thiết bị công nghiệp; thiết bị điện tử viễn thông; điều khiển từ xa; thiết bị vi mạch tích hợp, chip điện tử, vật liệu mới; công nghiệp và kỹ thuật hóa học; dược phẩm và hóa mỹ phẩm... Phát triển công nghiệp sinh thái, hiện đại, ứng dụng công nghệ cao; đưa ngành công nghiệp chế biến chế tạo trở thành trụ cột chính trong nền kinh tế.

Hiện đại hóa và tối ưu hiệu quả thương mại cho các ngành công nghiệp hiện hữu: tập trung các nhóm ngành Bình Dương đã có thể làm chủ được sản phẩm, cải thiện hiệu quả sản xuất thông qua các giải pháp hiện đại hóa công nghiệp và các giải pháp tối ưu hiệu quả thương mại.

Tăng tỷ lệ nội địa hóa bằng việc tiếp tục đẩy mạnh phát triển ngành công nghiệp phụ trợ dựa trên các cơ chế đột phá về phương pháp thu hút nhà đầu tư, thể chế chính sách ưu đãi và hạ tầng hỗ trợ. Hướng tới mục tiêu ngày càng có nhiều sản phẩm mang thương hiệu Bình Dương, có giá trị cạnh tranh cao trên thị trường quốc tế.

b) Phương hướng phát triển ngành dịch vụ

- Phát triển dịch vụ tổng hợp hiện đại chất lượng cao cấp Vùng để nâng cao tỷ trọng dịch vụ trong cơ cấu kinh tế, trong đó ưu tiên phát triển các dịch vụ logistics, dịch vụ thương mại chất lượng cao, dịch vụ hỗ trợ sản xuất công nghiệp tại khu vực và mô hình khu phức hợp quy mô lớn.

- Phát triển các dịch vụ đô thị chất lượng cao để cung cấp các dịch vụ tiện ích, hiện đại cho người dân, lao động, chuyên gia tại tỉnh Bình Dương và các địa phương lân cận. Đảm bảo bán kính tiếp cận thuận lợi theo từng địa bàn huyện, thành phố. Thúc đẩy phát triển thương mại điện tử, ứng dụng công nghệ số để tạo thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp. Phát triển mạng lưới các loại hình dịch vụ mang đặc trưng của đô thị công nghiệp, bố trí theo cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã, đảm bảo nhu cầu thiết yếu của người dân, lao động hiện nay và đáp ứng nhu cầu phát triển cao trong tương lai.

- Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng, đưa Bình Dương trở thành điểm đến du lịch sáng tạo, sự kiện, thông minh, hiện đại của Vùng Đông Nam Bộ gắn với thương hiệu “Trải nghiệm và cảm nhận”, góp phần xây dựng Bình Dương trở thành thành phố sáng tạo. Khuyến khích đầu tư phát triển các sản phẩm du lịch đa dạng, hấp dẫn, mang bản sắc Bình Dương:

+ Phát triển các loại hình du lịch chủ đạo như: du lịch hội nghị, hội thảo (MICE); du lịch sáng tạo; du lịch thể thao gắn với xây dựng Bình Dương trở thành

trung tâm tổ chức sự kiện thể thao mang tầm quốc gia, quốc tế; du lịch nghỉ dưỡng; du lịch văn hóa nhằm phát huy hệ thống di tích văn hóa, lịch sử, các làng nghề truyền thống và những giá trị văn hóa bản địa...;

+ Phát triển các loại hình du lịch bổ trợ, gồm: du lịch công nghiệp gắn với hệ thống các khu công nghiệp; du lịch sinh thái (miệt vườn, sông nước, nông nghiệp, rừng cao su, hồ nước...); du lịch kết hợp khám, chữa bệnh gắn với phát triển các dịch vụ y tế chất lượng cao và y tế thể thao;

+ Tăng cường liên kết, kết nối các sản phẩm du lịch, khu, điểm du lịch của Vùng Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ, Tây Nguyên; khai thác hiệu quả liên kết với Thành phố Hồ Chí Minh;

+ Không gian ưu tiên phát triển du lịch, gồm không gian đô thị (các thành phố: Thủ Dầu Một, Thuận An, Dĩ An, Tân Uyên, Bến Cát và huyện Bàu Bàng, Bắc Tân Uyên); không gian sông Sài Gòn (khu vực ven sông Sài Gòn tại huyện Dầu Tiếng, thành phố Bến Cát); không gian sông Đồng Nai (khu vực ven sông Đồng Nai tại huyện Bắc Tân Uyên, huyện Phú Giáo);

+ Các trung tâm du lịch động lực phát triển tại thành phố Thủ Dầu Một và hồ Dầu Tiếng.

c) Phương hướng phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

Phát triển nền nông nghiệp sinh thái xanh, sạch, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh, lấy người nông dân làm chủ thể, trung tâm, làm cơ sở cho sự phát triển bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu - nội bộ ngành nông nghiệp theo hướng nông nghiệp đô thị, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sinh thái gắn với phát triển du lịch, dịch vụ. Phát triển các khu, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, tăng cường liên kết theo chuỗi, nâng cao giá trị gia tăng, hiệu quả kinh tế của các nông sản chủ lực, sản phẩm OCOP gắn với xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu bền vững, giàu bản sắc văn hóa.

Khai thác lợi thế của các tiểu vùng sinh thái nông nghiệp để phát triển nền nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn, sản xuất tập trung về chăn nuôi, trồng trọt... tại địa bàn các huyện Phú Giáo, Bắc Tân Uyên và Dầu Tiếng; quản lý chặt chẽ các khu vực có giá trị sinh thái cao tại khu vực phía Nam (Thủ Dầu Một, Thuận An, khu vực dọc sông Sài Gòn, sông Đồng Nai...) để phát triển mô hình nông nghiệp đô thị sinh thái, hình thành mạng lưới cây xanh, công viên cây xanh, không gian mở...

Nghiên cứu báo cáo cấp có thẩm quyền phương án chuyển đổi một phần diện tích trồng cây cao su có năng suất thấp sang mục đích xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, đô thị, năng lượng sạch, du lịch, sản xuất công nghiệp, nông nghiệp có giá trị kinh tế cao và phải thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Tiếp tục khoanh nuôi, bảo vệ và phát triển diện tích rừng hiện có, thực hiện chức năng bảo vệ môi trường kết hợp phát triển du lịch sinh thái.

Khuyến khích nuôi trồng thủy sản kết hợp du lịch sinh thái.

Xây dựng hệ sinh thái phục vụ hoạt động ứng dụng nghiên cứu, sản xuất ứng dụng và chuyển giao công nghệ; các hoạt động liên quan tới dịch vụ nông nghiệp: chế biến, sản xuất các sản phẩm nông nghiệp, nhà ở cho chuyên gia, người lao động tại khu, vùng nông nghiệp công nghệ cao.

(Chi tiết tại Phụ lục IV)

2. Phương hướng phát triển các lĩnh vực quan trọng

a) Phương hướng phát triển giáo dục - đào tạo, giáo dục nghề nghiệp

Giáo dục và đào tạo tập trung cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, lao động có kỹ năng, đồng thời có các chương trình giáo dục thường xuyên để cập nhật kiến thức, nâng cao tay nghề cho lực lượng lao động ở các độ tuổi.

Xây dựng nền giáo dục mở, hiện đại, tiên tiến, có cơ cấu và phương thức phù hợp điều kiện thực tiễn địa phương, đảm bảo liên thông, phục vụ học tập suốt đời của người dân, cung cấp dịch vụ có chất lượng cao, tiệm cận với trình độ quốc tế, phát triển toàn diện năng lực của người học. Phát triển hệ thống giáo dục hài hòa giữa giáo dục công lập và ngoài công lập, theo phương châm tất cả học sinh đều được đến trường với chất lượng giáo dục ngày càng tốt hơn.

Ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật và chuyển đổi số để tạo đột phá phát triển giáo dục thông minh, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo của tỉnh Bình Dương gắn với yêu cầu của hội nhập quốc tế. Phát huy mạng lưới cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng hiện có tại khu vực, thu hút các trường đại học đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp cấp Vùng, cấp quốc gia để đào tạo nâng cao chất lượng nguồn lao động tại Bình Dương.

b) Phương hướng phát triển y tế và chăm sóc sức khỏe

Phát triển hệ thống y tế hiện đại, đồng bộ, đồng đều, cân đối giữa y tế dự phòng và y tế điều trị, chú trọng y tế cơ sở, bảo đảm tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe với chất lượng ngày càng cao cho mọi người dân, nhất là công nhân lao động, đối tượng yếu thế. Khuyến khích phát triển các dịch vụ y tế chất lượng cao,

xã hội hóa đầu tư một số bệnh viện với dịch vụ chất lượng cao ngang tầm khu vực; xây dựng Bình Dương trở thành một trong những trung tâm dịch vụ y tế kỹ thuật cao của Vùng Đông Nam Bộ.

Nâng cao năng lực phòng, chống dịch bệnh gắn với đổi mới y tế cơ sở; phát triển nguồn nhân lực y tế đạt trình độ cao. Hình thành hệ thống trung tâm kiểm soát dịch bệnh đồng bộ ở tất cả các cấp và kết nối với mạng lưới kiểm soát bệnh tật quốc gia.

c) Phương hướng phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Phát triển hệ sinh thái khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, trong đó cốt lõi là dựa trên nâng cao tiềm lực khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo đủ khả năng tiếp thu, làm chủ, phát triển và chuyển giao các công nghệ tiên tiến. Xây dựng Bình Dương trở thành điểm đến, nơi giao lưu thường niên về khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc tế.

Khuyến khích đẩy mạnh ứng dụng những thành tựu của khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, trọng tâm vào các lĩnh vực: công nghiệp chế biến chế tạo, y tế, giáo dục, văn hóa, du lịch, bảo vệ môi trường, công nghệ thông tin và truyền thông,... xây dựng chính quyền số, kinh tế số, xã hội số và xây dựng đô thị thông minh để tạo bứt phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh của tỉnh.

d) Phương hướng phát triển đảm bảo an sinh xã hội

Huy động tối đa các nguồn lực để đầu tư kết cấu hạ tầng giao thông, y tế, văn hóa, giáo dục, chuyển đổi số, cung cấp nước sạch theo quy chuẩn của khu vực nông thôn, miền núi, đồng bộ, hiện đại, kết nối liên thông, tổng thể với đô thị để thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh, chuyển dịch cơ cấu lao động... nhanh chóng thu hẹp khoảng cách phát triển giữa nông thôn và thành thị, giữa các vùng miền.

Bảo đảm an sinh xã hội, tiến bộ và công bằng xã hội, đặc biệt là đối với người có công, đồng bào dân tộc thiểu số, người có thu nhập thấp, đối tượng yếu thế; thực hiện đầy đủ các quyền trẻ em, đảm bảo môi trường an toàn và lành mạnh để trẻ em phát triển toàn diện; nâng cao chất lượng sống mọi mặt của nhân dân.

đ) Phương hướng phát triển thông tin, truyền thông

Đến năm 2030, Bình Dương thuộc nhóm các địa phương dẫn đầu cả nước về chuyển đổi số toàn diện, đảm bảo an toàn thông tin. Phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông đồng bộ, công nghệ hiện đại theo định hướng chia sẻ dùng chung, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số và thử nghiệm các công nghệ số mới, mô hình mới. Ứng dụng công nghệ số mới vào cải cách thủ tục hành chính; xây dựng đô thị thông minh và chuyển đổi toàn diện trên các lĩnh vực kinh tế số, xã hội số và chính quyền số.

Phát triển kinh tế số, hình thành các khu công nghệ thông tin tập trung, thu hút đầu tư sản xuất các sản phẩm phần mềm, nội dung số, sản phẩm điện tử, chip bán dẫn, các sản phẩm Internet kết nối vạn vật (IoT), trí tuệ nhân tạo, an toàn, an ninh mạng, dữ liệu lớn, trung tâm dữ liệu, nghiên cứu chế tạo và thử nghiệm các sản phẩm công nghệ số mới. Phát triển nguồn nhân lực số đáp ứng số lượng và chất lượng cho công nghiệp công nghệ thông tin, chip bán dẫn.

Phát triển mạng lưới báo chí, truyền thông theo hướng đồng bộ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu thông tin của người dân và phù hợp với xu thế phát triển.

e) Phương hướng phát triển văn hóa, thể thao

Kết hợp chặt chẽ giữa bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa của các dân tộc; vận dụng cơ chế thị trường để chuyển hóa các tài nguyên văn hóa thành nguồn lực văn hóa, khai thác hiệu quả các giá trị văn hóa địa phương để hình thành các sản phẩm văn hóa đa dạng, độc đáo phục vụ du lịch - dịch vụ. Phát triển khu phức hợp văn hóa - thể thao - y tế - giáo dục đào tạo tại huyện Bàu Bàng để tổ chức các sự kiện văn hóa thể thao quy mô lớn và có tầm quốc tế.

Đến năm 2030, mạng lưới cơ sở văn hóa, thể thao của tỉnh được đầu tư xây dựng đồng bộ về cơ sở vật chất, mang tầm vóc của đô thị loại I, hiện đại, văn minh của cả nước. Bình Dương trở thành thành phố sáng tạo trong mạng lưới thành phố sáng tạo của UNESCO và là một trong những Trung tâm thể thao mạnh của cả nước.

Phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa - thể thao gắn với các khu, cụm công nghiệp, khu đô thị và mô hình văn hóa - thể thao văn minh, sáng tạo. Thu hút phát triển các hoạt động giá trị gia tăng kết hợp tổ chức sự kiện, phát triển loại hình thể thao giải trí hiện đại.

Tăng cường công tác kiểm kê di tích. Tiến hành lập hồ sơ các di sản đưa vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia, đầu tư các công trình trọng điểm của tỉnh: quảng trường trung tâm gắn với tượng đài Hồ Chí Minh, khu lưu niệm Cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc, khu tưởng niệm Vua Hùng, thư viện tỉnh, bảo tàng chuyên đề, cung thiếu nhi tỉnh...

g) Quốc phòng, an ninh

Phát triển kinh tế - xã hội kết hợp với xây dựng, củng cố thế trận quốc phòng - an ninh, xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc, bố trí không gian các khu vực có vị trí địa hình trọng yếu phục vụ cho nhiệm vụ quốc phòng. Nâng cao hiệu quả, khả năng sẵn sàng chiến đấu cao, xử lý kịp thời, hiệu quả các tình huống, không để bị

động, bất ngờ và không để trở thành “điểm nóng” về an ninh trật tự; bảo đảm vững chắc quốc phòng - an ninh trên địa bàn tỉnh. Giữ vững an ninh chính trị, đấu tranh phòng chống có hiệu quả tội phạm và vi phạm pháp luật, đảm bảo trật tự xã hội.

3. Phương án tổ chức không gian hoạt động kinh tế - xã hội

Tổ chức không gian kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Dương theo mô hình vùng đô thị công nghiệp đổi mới sáng tạo, gồm: 01 trục phát triển; 02 hành lang sinh thái; 03 vành đai liên kết; 04 trung tâm động lực; 05 phân vùng phát triển, như sau:

- 01 trục phát triển là trục đổi mới sáng tạo, lấy Quốc lộ 13, đường Bàu Bàng - Mỹ Phước - Tân Vạn; cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành; đường sắt Thành phố Hồ Chí Minh - Lộc Ninh; đường sắt đô thị Suối Tiên - Bàu Bàng... làm trục liên kết, phát triển đô thị - công nghiệp - dịch vụ theo từng phân đoạn.

- 02 hành lang sinh thái: (gồm hành lang sinh thái phía Đông gắn với sông Đồng Nai và hành lang sinh thái phía Tây gắn với sông Sài Gòn, Hồ Dầu Tiếng) phát triển dựa trên bảo vệ và phát huy các giá trị sinh thái, phát triển các cơ sở hạ tầng phục vụ vận tải đường thủy, phát triển các khu đô thị dịch vụ sinh thái, dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng, khu nông nghiệp sinh thái kết hợp hỗ trợ du lịch.

- 03 vành đai liên kết: phát triển mở rộng không gian đô thị, chức năng và khung hạ tầng gắn với 03 vành đai (gồm: Vành đai 3; Vành đai 4; Vành đai 5 của vùng Thành phố Hồ Chí Minh). Mở rộng các tuyến giao thông kết nối với các địa phương lân cận để mở ra các không gian phát triển mới cho Bình Dương như đường Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng, và một số tuyến đường quan trọng khác...

- 04 trung tâm động lực: trung tâm sáng tạo thành phố mới Bình Dương; HUB Dĩ An; khu phức hợp Bàu Bàng; trung tâm văn hóa Thủ Dầu Một.

- 05 phân vùng phát triển: gồm (1) Vùng đô thị phía Nam (thành phố Thuận An và thành phố Dĩ An); (2) Vùng đô thị công nghiệp dịch vụ (thành phố Thủ Dầu Một, thành phố Bến Cát, thành phố Tân Uyên); (3) Vùng đô thị Bàu Bàng; (4) Vùng Đông Bắc (huyện Bắc Tân Uyên và huyện Phú Giáo); (5) Vùng Tây Bắc (huyện Dầu Tiếng).

IV. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ TỔ CHỨC LÃNH THỔ KHU VỰC NÔNG THÔN

1. Phương án quy hoạch hệ thống đô thị

- Đến năm 2030, có 03 đô thị đạt tiêu chí đô thị loại I (thành phố Thủ Dầu Một, thành phố Dĩ An, thành phố Thuận An); 02 đô thị đạt tiêu chí đô thị loại II (thành phố Tân Uyên, thành phố Bến Cát); 01 đô thị đạt tiêu chí thị xã - đô thị loại IV

(huyện Bàu Bàng); 03 đô thị đạt tiêu chí đô thị loại IV (thị trấn Tân Thành - huyện Bắc Tân Uyên; thị trấn Phước Vĩnh - huyện Phú Giáo; thị trấn Dầu Tiếng - huyện Dầu Tiếng); thành lập mới một số đô thị thuộc huyện Bắc Tân Uyên, Phú Giáo và Dầu Tiếng, tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 88 - 90%.

- Gắn kết hài hòa phát triển giữa đô thị và nông thôn, thúc đẩy liên kết vùng. Đẩy nhanh tốc độ và nâng cao chất lượng đô thị hóa gắn với nâng cao hiệu quả kinh tế đô thị, phát triển các đô thị đồng bộ về kinh tế, xã hội, kết cấu hạ tầng, kiến trúc, nhà ở, chất lượng sống của người dân, thân thiện với môi trường.

- Phát triển không gian đô thị Bình Dương gắn với vùng đô thị trung tâm Thành phố Hồ Chí Minh theo mô hình vùng đô thị với khung cơ sở hạ tầng đồng bộ, hiện đại:

+ Khu vực phía Nam gồm: khu vực Dĩ An - Thuận An chuyển đổi thành các trung tâm dịch vụ cấp Vùng về thương mại và dịch vụ logistics; khu vực Thủ Dầu Một phát triển hoàn thiện thành trung tâm dịch vụ hỗ trợ và đổi mới sáng tạo; khu vực Bến Cát - Tân Uyên phát triển hoàn thiện mô hình đô thị công nghiệp - dịch vụ hiện đại;

+ Khu vực phía Bắc (Dầu Tiếng, Bàu Bàng, Phú Giáo, Bắc Tân Uyên) phát triển theo mô hình đô thị công nghiệp sinh thái có hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, mạng lưới dịch vụ hoàn thiện, hấp dẫn đầu tư, thu hút lực lượng lao động, đảm bảo môi trường xanh, sạch, đẹp.

(Chi tiết tại Phụ lục I)

2. Phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn

Định hướng tổ chức không gian lãnh thổ khu vực nông thôn trên cơ sở điều kiện tự nhiên, hiện trạng đảm bảo phù hợp với mục tiêu xây dựng nông thôn mới, chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quá trình đô thị hóa của tỉnh; quy hoạch xây dựng các điểm dân cư nông thôn theo hướng tập trung, tiết kiệm chi phí xây dựng công trình hạ tầng gắn với các vùng sản xuất công nghiệp và nông nghiệp.

Khu vực nông thôn thuộc hành lang ven các tuyến sông Đồng Nai, sông Sài Gòn và phía Bắc được định hướng phát triển nông thôn gắn với đặc trưng sinh thái của từng khu vực; phát triển hạ tầng dịch vụ gắn với các điểm đô thị hóa; phát triển các trung tâm dịch vụ đổi mới sáng tạo theo các cụm xã.

3. Định hướng sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã

a) Giai đoạn 2023 - 2025: căn cứ quy định tại điểm a, c khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính (ĐVHC) cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030 và các số liệu tính đến 31 tháng 12 năm 2022, tỉnh Bình Dương không có ĐVHC cấp huyện, cấp xã thuộc diện sắp xếp.

b) Giai đoạn 2026 - 2030: thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã có đồng thời cả 2 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số dưới 100% quy định; ĐVHC cấp huyện đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 30% và quy mô dân số dưới 200% quy định; ĐVHC cấp xã đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 30% và quy mô dân số dưới 300% quy định.

Tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số của ĐVHC thực hiện theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của ĐVHC và phân loại ĐVHC. Việc lập và thực hiện quy hoạch sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030 ngoài tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số cần phải tính đến kết quả sắp xếp giai đoạn trước, ĐVHC ổn định từ lâu, có vị trí biệt lập, có các yếu tố đặc thù và các ĐVHC nông thôn đã được quy hoạch thành ĐVHC đô thị.

Phạm vi ranh giới cụ thể của từng ĐVHC cấp huyện, cấp xã phải phù hợp với từng giai đoạn phát triển của thời kỳ quy hoạch tỉnh.

V. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU CHỨC NĂNG

1. Phương án phát triển hệ thống khu công nghiệp

Đến năm 2030, tỉnh Bình Dương có 42 khu công nghiệp (KCN) với tổng diện tích khoảng 18.600ha -21.000ha; trong đó: tiếp tục thực hiện 33 KCN đã được quy hoạch (gồm 29 KCN đã thành lập và 04 KCN đang chuẩn bị đầu tư); thành lập mới 10 KCN; nghiên cứu, báo cáo cấp có thẩm quyền cho phép chuyển đổi chức năng 01 KCN (KCN Bình Đường) theo đúng quy định của pháp luật.

Giai đoạn 2031 - 2050: hoàn thiện đầu tư hạ tầng, lấp đầy các KCN đã được thành lập; bổ sung 05 - 06 KCN mới; nghiên cứu, báo cáo cấp có thẩm quyền cho phép chuyển đổi toàn bộ hoặc chuyển đổi một phần 07 KCN (Bình An, Tân Đông Hiệp A, Tân Đông Hiệp B, Sóng Thần 1, Sóng Thần 2, Đồng An, Việt Hương) tại 02 thành phố Dĩ An và Thuận An nhằm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Đến năm 2050, trên địa bàn có 41-42 KCN với tổng diện tích khoảng 25.000ha.

Các KCN Bàu Bàng 3, KCN Bàu Bàng 4, KCN Bắc Tân Uyên 2, KCN Dầu Tiếng 1A, KCN Dầu Tiếng 5, KCN Bắc Tân Uyên 4 dự kiến có bố trí quỹ đất để phục vụ công tác di dời công nghiệp ở phía Nam của tỉnh.

Đề xuất thực hiện 02 KCN theo mô hình công viên khoa học công nghệ (KCN Lai Hưng và KCN Bình Dương Riverside) và 01 KCN chuyên ngành cơ khí (KCN Bắc Tân Uyên 1). Đối với các KCN mới thành lập bên cạnh loại hình KCN đa ngành nghề sẽ ưu tiên phát triển theo hướng KCN hỗ trợ, KCN chuyên ngành, KCN sinh thái và KCN công nghệ cao.

Việc thành lập các KCN phải thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật và phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất được Thủ tướng Chính phủ phân bổ.

(Chi tiết tại Phụ lục II)

2. Phương án phát triển cụm công nghiệp

Đến năm 2030, trên địa bàn có 32 cụm công nghiệp (CCN) với tổng diện tích khoảng 2.200ha. Định hướng chuyển đổi 03 CCN hiện trạng (Bình Chuẩn, An Thạnh, Tân Đông Hiệp) và 01 CCN Phước Hòa chưa triển khai không còn phù hợp đưa ra khỏi quy hoạch.

Đến năm 2050 có khoảng có 40 - 45 cụm công nghiệp với tổng diện tích khoảng 3.000ha (trong đó giai đoạn 2031 - 2050 thành lập mới 10 - 15 CCN với tổng diện tích khoảng 700ha).

Việc thành lập các CCN phải thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật.

(Chi tiết tại Phụ lục III)

3. Phương án phát triển khu du lịch

Phát triển các khu, điểm du lịch có tiềm năng trên địa bàn tỉnh. Tập trung quy hoạch, thu hút đầu tư các khu, điểm du lịch có thương hiệu, tạo sức cạnh tranh cho du lịch tỉnh Bình Dương: các khu du lịch tại khu vực hồ Dầu Tiếng; khu du lịch sinh thái ven sông Sài Gòn; điểm du lịch trải nghiệm đô thị văn hóa - lịch sử Thủ Dầu Một; điểm du lịch sáng tạo thành phố mới Bình Dương; du lịch Cù lao Bạch Đằng; du lịch đổi mới, sáng tạo, vui chơi giải trí cao cấp Bàu Bàng, Bắc Tân Uyên; du lịch sinh thái rừng cao su Dầu Tiếng...

(Chi tiết tại Phụ lục XVII)

4. Phương án phát triển khu quốc phòng, an ninh

Xây dựng khu quân sự, khu an ninh bảo đảm thế trận quốc phòng trong khu vực phòng thủ tỉnh vững chắc, các khu vực sẵn sàng phục vụ cho nhiệm vụ quốc phòng; đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ an ninh, trật tự an toàn xã hội từng khu vực, địa phương trên địa bàn tỉnh.

Các khu quân sự, an ninh đảm bảo tuân thủ chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ và theo yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh của địa phương. Việc xây dựng các công trình quốc phòng, an ninh trên địa bàn phù hợp với quy hoạch chuyên ngành được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Khu vực phòng cháy, chữa cháy và cứu hộ, cứu nạn: bố trí các công trình hạ tầng phòng cháy, chữa cháy tại trung tâm các huyện, thành phố, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đô thị và địa bàn trọng điểm có nguy cơ về cháy nổ, đảm bảo thuận tiện về giao thông, nguồn nước, thông tin liên lạc và đáp ứng các quy định hiện hành.

5. Khu vực cần được bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh và đối tượng đã được kiểm kê di tích

Trùng tu, tôn tạo, xây dựng hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật và cảnh quan trong khuôn viên các di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh theo quy định.

Đến năm 2030, tiếp tục hoàn thiện hồ sơ nghiên cứu cho số di tích trong danh mục kiểm kê (di tích chưa xếp hạng), lựa chọn đề nghị xếp hạng di tích cấp quốc gia, cấp tỉnh. Tiếp tục thực hiện công tác bảo quản, tu bổ và phục hồi các di tích đã được xếp hạng, trong đó chú trọng: 13 di tích xếp hạng cấp quốc gia; 53 di tích xếp hạng cấp tỉnh. Đẩy mạnh công tác số hóa di sản văn hóa.

VI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Phương án phát triển mạng lưới giao thông

Phát triển hệ thống giao thông vận tải phải bảo đảm tính thống nhất, hợp lý, đồng bộ, hiện đại, thân thiện với môi trường và phù hợp với định hướng phát triển của quốc gia, Vùng Đông Nam Bộ và của tỉnh; cần ưu tiên đầu tư trước để tạo tiền đề, làm động lực phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bảo đảm quốc phòng - an ninh, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

a) Đường bộ

- Phát triển các tuyến giao thông quốc gia trên địa bàn tỉnh (gồm: Cao tốc Bắc - Nam phía Tây, cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Chơn Thành - Hoa Lư, Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh, Vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh, Quốc lộ 1, đường Hồ Chí Minh, Quốc lộ 56B, Quốc lộ 13B, Quốc lộ 13C) thực hiện theo Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Phát triển hệ thống giao thông kết nối liên tỉnh:

+ Bình Dương - Thành phố Hồ Chí Minh (Quốc lộ 1, Quốc lộ 13, Quốc lộ 1K, ĐT.741, ĐT.743B, ĐT.745, ĐT.746, đường ven sông Sài Gòn, đường Vĩnh Phú 10 (đường Liên khu vực 11), đường An Bình...);

+ Bình Dương - Đồng Nai (Vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh, Quốc lộ 1K, Quốc lộ 56B, ĐT.742C, ĐT.743, ĐT.746E, ĐT.746G, ĐT.747, đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phạm Văn Diêu và cầu kết nối đường Phạm Văn Diêu đến Sân Bay Biên Hòa, đường từ ngã 3 chợ Tân Ba (ĐT.747A, Tân Uyên) kết nối đường D21...);

+ Bình Dương - Bình Phước (Cao tốc Bắc - Nam phía Tây, cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Chơn Thành - Hoa Lư, Quốc lộ 13, Quốc lộ 13B, Quốc lộ 13C, đường Hồ Chí Minh, ĐT.741C, ĐT.744B, ĐT.748, ĐT.748B, ĐT.748C, ĐT.749B, ĐT.750E, ĐT.750F...);

+ Bình Dương - Tây Ninh (Cao tốc Bắc - Nam phía Tây, đường Hồ Chí Minh, Quốc lộ 56B, ĐT.749B, ĐT.749E, ĐT.749F, ĐT.750...).

(Chi tiết tại Phụ lục V)

- Phương án phát triển hạ tầng giao thông cấp tỉnh: đến năm 2030, có 43 tuyến đường tỉnh (gồm: 16 tuyến hiện hữu và 27 tuyến bổ sung mới), cụ thể:

+ Đối với 16 tuyến đường tỉnh hiện hữu: đầu tư nâng cấp, điều chỉnh hướng tuyến của một số đoạn và xây dựng nối dài các đoạn tuyến chưa được hình thành để bảo đảm các thông số kỹ thuật, hình thành mạng lưới giao thông thông suốt, bảo đảm phục vụ thuận lợi cho sản xuất và đời sống nhân dân;

+ Đối với 27 tuyến đường tỉnh bổ sung mới: điều chỉnh một số đường hiện hữu, nâng cấp và đầu tư các đoạn mở mới để hình thành mạng lưới giao thông đồng bộ trên địa bàn tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục VI)

b) Đường sắt

Đường sắt quốc gia: thực hiện theo Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Nghiên cứu xây dựng bổ sung tuyến đường sắt Bàu Bàng - Mộc Bài kết nối đường sắt Hồ Chí Minh - Lộc Ninh và tuyến đường sắt kết nối các tỉnh khu vực Tây Nguyên với tuyến đường sắt Thành phố Hồ Chí Minh - Tây Ninh.

Đường sắt đô thị: nghiên cứu đầu tư xây dựng 12 tuyến: Tuyến số 1 từ thành phố mới Bình Dương đến Suối Tiên; Tuyến số 1B từ Tân Đông Hiệp qua Ga An Bình đến Ngã tư Gò Dưa; Tuyến số 2 từ Thủ Dầu Một đến Ngã tư Bình Phước, Thành phố Hồ Chí Minh; Tuyến số 3 đoạn từ thành phố Tân Uyên đến Ngã tư Gò Dưa, Thành phố Hồ Chí Minh; Tuyến số 2B từ Thủ Dầu Một đến thành phố Bến Cát; Tuyến số 2C từ thành phố Thủ Dầu Một đến Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh;

Tuyến số 3 đoạn từ thành phố Tân Uyên đến huyện Bắc Tân Uyên; Tuyến số 3B từ Thủ Dầu Một đến Biên Hòa; Tuyến số 4 từ thành phố Tân Uyên đến thành phố Bến Cát; Tuyến số 5 từ cầu Thủ Biên, Bắc Tân Uyên đến cầu Phú Thuận, thành phố Bến Cát; Tuyến số 6 từ thành phố mới Bình Dương đến Bàu Bàng; Tuyến số 7 từ thành phố Bến Cát đến Dầu Tiếng; Tuyến số 8 từ Bắc Tân Uyên đến Phú Giáo.

(Chi tiết tại Phụ lục VII)

c) Đường thủy nội địa

Phát triển kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa quốc gia, các hành lang vận tải và các tuyến vận tải thủy trên địa bàn tỉnh theo Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Phát triển các tuyến vận tải đường thủy nội địa địa phương trên các sông (Sài Gòn, Đồng Nai, Thị Tính). Hệ thống cảng, bến thủy nội địa gồm: 18 cảng.

(Chi tiết tại Phụ lục VIII)

d) Cảng biển

Phát triển cảng biển Bình Dương theo Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

đ) Cảng cạn và ICD

Phát triển hệ thống cảng cạn nhằm đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa xuất, nhập khẩu, tăng năng lực thông qua hàng hóa của hệ thống cảng biển khu vực Đông Nam Bộ (gồm: cảng cạn An Sơn, cảng cạn Bình Hòa (Tân Cảng Sóng Thần), cảng cạn TBS Tân Vạn Dĩ An, cảng cạn Thạnh Phước, cảng cạn Tân Uyên, cụm cảng cạn Bến Cát (cảng cạn An Điền, cảng cạn An Tây, cảng cạn Rạch Bắp), cảng cạn Thạnh An) thực hiện theo Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng cạn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Nghiên cứu xây dựng cảng cạn Bàu Bàng và Lai Hưng tại huyện Bàu Bàng, cảng cạn Vĩnh Tân tại thành phố Tân Uyên, cảng cạn Bắc Tân Uyên tại huyện Bắc Tân Uyên, cảng cạn ga đầu mối An Bình tại thành phố Dĩ An, ICD Riverside tại thành phố Bến Cát và cảng cạn tại các đầu mối giao thông, khu cụm công nghiệp dự kiến.

(Chi tiết tại Phụ lục IX)

e) **Sân bay:** bố trí quỹ đất dự trữ nghiên cứu xem xét, đầu tư xây dựng cảng hàng không tại huyện Dầu Tiếng phù hợp với điều kiện và nhu cầu thực tế, diện tích khoảng 200ha-500ha.

g) Các nội dung khác

Bến xe: nâng cấp các bến xe hiện hữu, đầu tư mở mới các bến xe để đảm bảo mỗi huyện, thành phố có tối thiểu 01 bến xe đạt loại 4. Các bến xe được phân bố hợp lý, thuận lợi để đáp ứng nhu cầu vận tải.

Trung tâm đăng kiểm: đầu tư nâng cấp dây chuyền kiểm định xe tại các trung tâm đăng kiểm xe cơ giới hiện hữu và xây dựng mới các trung tâm đăng kiểm để đảm bảo các trung tâm được phân bố đồng đều trên địa bàn tỉnh. Đến năm 2030 có 21 trung tâm và đến 2050 có 31 trung tâm.

2. Phương án phát triển cấp điện, năng lượng

a) Điện, năng lượng

Phát triển nguồn lưới điện gắn với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đảm bảo phù hợp với Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quy hoạch điện VIII) và kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Tiếp tục xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo các trạm biến áp và đường dây điện 110kV, các đường dây trung thế, hạ thế kết nối với các nguồn điện mới đáp ứng nhu cầu phụ tải tăng, đặc biệt là tại các khu, cụm công nghiệp; phát triển các nguồn năng lượng mới có tiềm năng trên địa bàn tỉnh như: điện mặt trời, điện rác, điện sinh khối... Điện mặt trời cung cấp một phần nhu cầu năng lượng xanh cho công sở, nhà dân và các nhà máy trong các KCN, CCN thay thế các nguồn năng lượng hóa thạch khác, đảm bảo phát triển theo định hướng xanh, thông minh và bền vững cũng như thu hút các nhà đầu tư có nhu cầu cấp chứng chỉ xanh để thuận lợi cho việc xuất khẩu các sản phẩm tại các KCN, CCN.

Định hướng quy hoạch lưới điện từng bước ngấm hóa đồng bộ với các hạ tầng kỹ thuật khác như: viễn thông, truyền hình, cấp thoát nước... tại các khu vực quy hoạch ổn định.

Tổ chức mạng lưới trạm sạc điện tại các khu vực khu chung cư, khu công cộng, khu đầu mối hạ tầng năng lượng... đáp ứng nhu cầu năng lượng theo Chương trình hành động về chuyển đổi năng lượng xanh, giảm phát thải khí cac-bon và khí mê-tan của ngành giao thông vận tải được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

(Chi tiết tại Phụ lục XIII)

b) Xăng dầu, khí đốt

Phát triển hệ thống hạ tầng cung ứng, dự trữ xăng dầu, khí đốt đảm bảo đầy đủ, an toàn, liên tục cho phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng của tỉnh Bình Dương với tổng sức chứa khoảng 110.100m³ kho xăng dầu, 6.000-7.000m³ sức chứa kho LPG.

Phát triển hệ thống cung ứng nhiên liệu theo hướng chuyển đổi sang sử dụng nhiên liệu sạch như trạm nạp điện cho xe động cơ điện, sử dụng nhiên liệu sinh học, hydrogen đáp ứng mục tiêu mà Việt Nam đã cam kết giảm phát thải ròng cacbon về “0” vào năm 2050.

(Chi tiết tại Phụ lục XVIII)

3. Phương án phát triển hạ tầng thông tin, truyền thông

Ứng dụng rộng rãi công nghệ thông tin trong mọi lĩnh vực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh. Đến năm 2030, Bình Dương thuộc nhóm các địa phương dẫn đầu cả nước về chuyển đổi số toàn diện. Hoàn thiện nền tảng chia sẻ, tích hợp dữ liệu của tỉnh đến 100% các cơ quan chính quyền các cấp.

Phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông đồng bộ, công nghệ hiện đại theo định hướng chia sẻ dùng chung. Hình thành các khu công nghệ thông tin tập trung gắn chặt với sự mở rộng, ứng dụng khoa học công nghệ, góp phần xây dựng các trung tâm đổi mới sáng tạo của tỉnh Bình Dương.

Phát triển hạ tầng bưu chính theo hướng đẩy mạnh chuyển đổi số, đặc biệt là thương mại điện tử. Xây dựng trung tâm bưu chính vùng 11 phục vụ cho 04 tỉnh Bình Dương, Bình Phước, Đắk Nông và Tây Ninh.

Từng bước ngầm hóa hạ tầng viễn thông, đảm bảo an toàn, mỹ quan đô thị. Xây dựng, nâng cấp và phát triển mới cơ sở hạ tầng viễn thông băng rộng đảm bảo hiện đại, an toàn, dung lượng lớn, tốc độ cao, vùng phủ dịch vụ khắp toàn tỉnh phục vụ chuyển đổi số, kinh tế số, chính quyền số.

Đẩy mạnh chuyển đổi số, đổi mới toàn diện lĩnh vực báo chí, phát thanh truyền hình, hình thành các nền tảng số trên môi trường mạng. Sử dụng các nền tảng công nghệ số đảm bảo người dân tiếp cận nhanh chóng và đầy đủ thông tin. Chú trọng phát triển các loại hình thông tin điện tử, tăng cường quản lý trên nền tảng số.

(Chi tiết tại Phụ lục XIV)

4. Phương án phát triển hệ thống hạ tầng thủy lợi

Hoạt động thủy lợi có tầm nhìn dài hạn, đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Dương, phục vụ đa ngành, đa mục tiêu, đảm bảo an ninh

nguồn nước, chủ động tạo nguồn nước, tích trữ, điều hòa, chuyển, phân phối giữa các mùa, vùng và lưu vực trong tỉnh và liên vùng; góp phần phòng, chống thiên tai, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Phát triển hệ thống công trình thủy lợi phải đảm bảo sự liên kết đồng bộ với hệ thống kết cấu hạ tầng các ngành, lĩnh vực khác. Công trình thủy lợi kết hợp phục vụ quốc phòng, an ninh, phòng, chống thiên tai. Thúc đẩy áp dụng công nghệ về giám sát, dự báo cảnh báo sớm, hạ tầng thông tin, hạ tầng công trình trong giải pháp thủy lợi và phòng, chống thiên tai. Định hướng tăng cường áp dụng các giải pháp dựa vào tự nhiên, dựa trên hệ sinh thái nhằm đảm bảo các giải pháp tổng thể bền vững trong bối cảnh biến đổi khí hậu.

Nâng cao mức bảo đảm an toàn phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, lũ, ngập lụt, sạt lở bờ sông, bảo đảm an toàn công trình và vùng hạ du, hồ chứa nước thủy lợi.

(Chi tiết tại Phụ lục XXIV)

5. Phương án phát triển hạ tầng cấp nước

Xây dựng, nâng cấp hệ thống cấp nước đô thị và nông thôn đáp ứng nhu cầu cấp nước sản xuất, sinh hoạt và chữa cháy. Ưu tiên xây dựng mới, nâng cấp hệ thống cấp nước tập trung quy mô liên đô thị, liên xã để phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt và sản xuất.

Vị trí, quy mô, công suất các hệ thống cấp nước được xác định, thể hiện trong quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng vùng huyện.

(Chi tiết tại Phụ lục X)

6. Phương án phát triển hệ thống xử lý nước thải

Đến năm 2030, các đô thị phải có hệ thống thu gom, xử lý nước thải; tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trên 60%.

Tất cả các nhà máy trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề phải có công trình xử lý nước thải cục bộ trong nhà máy trước khi đưa đến trạm xử lý nước thải tập trung. Nước thải từ các nhà máy xí nghiệp phân tán phải có công trình xử lý nước thải riêng trong nhà máy đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

Tiếp tục nâng cấp, mở rộng nâng cao hiệu quả thu gom, xử lý nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung quy mô lớn tại các đô thị và các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề đảm bảo xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

Vị trí, quy mô, công suất các hệ thống xử lý nước thải được xác định, thể hiện trong quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng vùng huyện.

7. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải

- Thu gom, xử lý: chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp, y tế thông thường của từng huyện, thành phố, thị xã sẽ được thu gom và đưa về các khu xử lý chất thải tập trung; chất thải nguy hại được thu gom xử lý tại các cơ sở có chức năng xử lý chất thải nguy hại theo quy định.

- Cơ sở xử lý chất thải tập trung:

+ Tiếp tục sử dụng khu liên hợp xử lý chất thải Nam Bình Dương tại phường Chánh Phú Hòa, thành phố Bến Cát. Giai đoạn 2025 - 2030, triển khai xây dựng khu xử lý chất thải Tân Long tại huyện Phú Giáo; khu xử lý chất thải Bình Mỹ tại huyện Bắc Tân Uyên;

+ Các nhà máy xử lý chất thải công nghiệp và nguy hại đã được cấp phép trên địa bàn tỉnh tiếp tục hoạt động đến hết năm 2030. Sau thời hạn trên phải chấm dứt hoạt động và di dời đến các khu liên hợp xử lý chất thải tập trung của tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục XI)

8. Phương án quản lý nghĩa trang, cơ sở hỏa táng và nhà tang lễ

Quy hoạch nghĩa trang cấp tỉnh trên cơ sở mở rộng Hoa viên nghĩa trang tại phường Chánh Phú Hòa, thành phố Bến Cát; xây dựng bổ sung nghĩa trang Bình Mỹ (huyện Bắc Tân Uyên) và nghĩa trang Tân Long (huyện Phú Giáo).

Toàn tỉnh Bình Dương dự kiến bố trí 03 cơ sở hỏa táng bao gồm: 02 cơ sở đã được đầu tư xây dựng và đưa vào sử dụng (Đài hỏa táng Hoa viên nghĩa trang tại thành phố Bến Cát và Phước Lạc Viên tại thành phố Dĩ An) và quy hoạch bổ sung cơ sở hỏa táng tại nghĩa trang Tân Long (huyện Phú Giáo).

Nhà tang lễ: các đô thị loại V trở lên phải bố trí ít nhất 01 nhà tang lễ. Nhà tang lễ có thể kết hợp với nghĩa trang, các bệnh viện, cơ sở tôn giáo, đảm bảo các yêu cầu về quy mô, khoảng cách ly và vệ sinh môi trường theo quy định.

(Chi tiết tại Phụ lục XII)

9. Phương án phát triển hạ tầng phòng cháy, chữa cháy

Xây dựng hạ tầng phòng cháy và chữa cháy đáp ứng yêu cầu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Các đội chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ được bố trí xây dựng tại các địa điểm thuận lợi về giao thông, nguồn nước, thông tin liên lạc, đảm bảo bán kính phục vụ công tác phòng cháy và chữa cháy theo đúng quy định của quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng.

VII. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG XÃ HỘI

1. Phương án phát triển hạ tầng giáo dục - đào tạo, giáo dục nghề nghiệp

- Xây dựng các trung tâm cho đổi mới sáng tạo và xây dựng hệ sinh thái giáo dục mới nhằm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho tỉnh và Vùng Đông Nam Bộ trên cơ sở khai thác, phát huy các cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp hiện có trên địa bàn tỉnh. Bố trí quỹ đất tại các đô thị để hình thành các khu đại học tập trung có chất lượng quốc tế, thu hút các trường đại học có chất lượng trong và ngoài nước, từng bước phát triển Bình Dương trở thành trung tâm đào tạo nhân lực chất lượng cao của quốc gia.

- Phát triển mạng lưới các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, tập trung đầu tư một số trường cao đẳng theo định hướng trường chất lượng cao, thực hiện chức năng là cơ sở giáo dục nghề nghiệp cấp Vùng, cấp quốc gia về đào tạo và thực hành nghề để đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh và của Vùng. Nâng cao năng lực các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, ưu tiên các lĩnh vực ngành nghề như công nghiệp chế biến, chế tạo, du lịch, dịch vụ, công nghệ thông tin, an toàn thông tin, điện tử.

- Ưu tiên quỹ đất, quy hoạch, sắp xếp lại mạng lưới các cơ sở giáo dục và đào tạo, đảm bảo đồng bộ, phù hợp, đầu tư chuẩn hóa về cơ sở vật chất tiên tiến, hiện đại. Bố trí quỹ đất trong các đô thị để thu hút phát triển các trường phổ thông nhiều cấp học đạt chuẩn quốc tế.

- Định hướng phát triển giáo dục đại học: khai thác phát huy các trường đại học hiện có trên địa bàn tỉnh cùng các trường cao đẳng, trung tâm dạy nghề..., tạo mối liên kết chặt chẽ về giảng dạy và nghiên cứu khoa học với Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; xây dựng mới 01 khu đại học tập trung tại Bàu Bàng (diện tích khoảng 500ha đáp ứng khoảng 100.000 sinh viên); 02 cụm trường tại Bến Cát và Bắc Tân Uyên; thu hút 03 - 05 trường phân tán tại khu vực đô thị phía Nam; đào tạo nhân lực chất lượng cao.

- Định hướng phát triển giáo dục nghề nghiệp:

+ Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp (GDNN) đa dạng về loại hình, phân bố hợp lý về cơ cấu ngành, nghề, trình độ, phân bố theo huyện/thành phố; chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, phân tầng chất lượng; đủ năng lực đáp ứng nhu cầu nhân lực qua đào tạo nghề, nhất là nhân lực có kỹ năng nghề cao cho phát triển địa phương trong từng giai đoạn;

+ Thu hút, phát triển các cơ sở giáo dục nghề nghiệp cấp vùng tại Bến Cát, Tân Uyên, Bàu Bàng; xây dựng mỗi huyện có 01 cơ sở đào tạo nghề; nâng cấp một số

trường trung cấp thành trường cao đẳng theo quy định; nâng cấp, đầu tư một số trường cao đẳng theo định hướng thực hiện chức năng là cơ sở giáo dục nghề nghiệp cấp Vùng, cấp quốc gia về đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao.

(Chi tiết tại Phụ lục XXI)

- Định hướng phát triển giáo dục phổ thông:

+ Giáo dục mầm non và phổ thông: ưu tiên phát triển giáo dục các cấp từ mầm non đến phổ thông theo từng giai đoạn, gắn với đặc điểm về dân số và độ tuổi học sinh, đảm bảo các tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định về đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất, diện tích đất... thu hút phát triển các trường quốc tế liên cấp, các trung tâm đô thị dịch vụ - giáo dục - công nghiệp hướng tới giáo dục chất lượng cao;

+ Giáo dục kỹ năng, trải nghiệm, giáo dục STEM/STEAM: tổ chức các hoạt động giáo dục STEM, STEAM, kỹ năng sống trong trường học. Thu hút các tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển các mô hình trung tâm giáo dục STEM, STEAM cho học sinh từ độ tuổi mẫu giáo đến trung học.

(Chi tiết tại Phụ lục XX)

2. Phương án phát triển hạ tầng y tế và chăm sóc sức khỏe

Phát triển hợp lý hệ thống y tế hiện đại, chất lượng cao, thông minh, tiếp cận thuận lợi và công bằng; đẩy mạnh xã hội hóa thu hút các nguồn lực xây dựng, phát triển các cơ sở y tế chất lượng cao, kỹ thuật mũi nhọn, chuyên sâu ở các bệnh viện tuyến tỉnh; thu hút các bệnh viện tư nhân chất lượng cao, hướng tới tiêu chuẩn quốc tế; thu hút đầu tư các viện dưỡng lão đáp ứng nhu cầu dân sinh kết hợp phát triển kinh tế - xã hội. Phát triển cân đối giữa y tế dự phòng và y tế điều trị, chú trọng y tế cơ sở, bảo đảm tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe với chất lượng ngày càng cao cho mọi người dân, nhất là công nhân, người lao động, đối tượng yếu thế.

Đẩy mạnh số hóa và ứng dụng công nghệ mới trong hoạt động khám và điều trị. Bố trí quỹ đất để kêu gọi đầu tư xã hội hóa y tế thành lập các bệnh viện chuyên khoa và đa khoa ngoài công lập. Xây dựng Bình Dương trở thành một trong những trung tâm dịch vụ y tế kỹ thuật cao của Vùng Đông Nam Bộ để góp phần thúc đẩy phát triển dịch vụ chất lượng cao trong khu vực.

Kiến toàn và nâng cao năng lực toàn bộ hệ thống y tế bao gồm: y tế cơ sở, y tế chuyên sâu tuyến tỉnh và huyện, y tế dự phòng, y tế ngoài công lập. Thu hút, đào tạo, bồi dưỡng, đãi ngộ nhân lực y tế chất lượng cao ở tất cả các chuyên khoa, các tuyến, tạo nguồn nhân lực y tế có kỹ thuật chuyên môn sâu, đủ về số lượng, đảm bảo chất lượng, hợp lý về cơ cấu giữa các chuyên ngành. Nâng cao năng lực cung

ứng dịch vụ của các đơn vị y tế; bảo đảm mọi người dân được chăm sóc sức khỏe; nâng cao sức khỏe về thể chất, tinh thần, tâm vóc, tuổi thọ, chất lượng cuộc sống của người dân. Triển khai hiệu quả đề án phát triển ngành y tế tỉnh Bình Dương đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Dự kiến thành lập, xây dựng mới 06 cơ sở y tế công lập tuyến tỉnh và 03 cơ sở y tế công lập tuyến huyện; cải tạo, nâng cấp hạ tầng, cơ sở vật chất, thiết bị y tế tại 07 cơ sở tuyến tỉnh và 06 trung tâm y tế huyện/thành phố đáp ứng nhu cầu bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

(Chi tiết tại Phụ lục XIX)

3. Phương án phát triển hạ tầng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Phát triển hạ tầng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của tỉnh đủ năng lực hấp thụ, làm chủ công nghệ tiên tiến; hạ tầng khoa học công nghệ phải được phát triển đồng bộ trong hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của tỉnh. Phát triển khu công nghệ thông tin tập trung, đổi mới sáng tạo gồm 04 phân khu với quy mô khoảng 220ha tại thành phố mới Bình Dương có chức năng nghiên cứu, phát triển, đào tạo và thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, sản xuất thử nghiệm, chuyển giao và thương mại hóa sản phẩm...

Thiết lập hệ sinh thái giáo dục đào tạo, xây dựng các trung tâm khám phá khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tại Dĩ An, Thủ Dầu Một, Bàu Bàng; khu công nghiệp khoa học công nghệ (Bàu Bàng); các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại Phú Giáo, Bắc Tân Uyên; khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại Dầu Tiếng, Bắc Tân Uyên; khu trình diễn, giới thiệu, mô hình, thực nghiệm ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ tại Phú Giáo.

4. Phương án phát triển hạ tầng thương mại và logistics

- Phát triển mạng lưới cơ sở hạ tầng thương mại, dịch vụ logistics cấp Vùng, hạ tầng thương mại điện tử, trung tâm bán buôn, trung tâm bán lẻ, dịch vụ hỗ trợ các ngành nghề sản xuất công nghiệp của Vùng.

- Phát triển hạ tầng logistics gồm trung tâm logistics cấp tỉnh và trung tâm dịch vụ hỗ trợ các ngành theo quy hoạch công nghiệp - thương mại - dịch vụ, đồng bộ với quy hoạch hạ tầng giao thông vận tải, hạ tầng thương mại, hạ tầng thông tin và truyền thông, đáp ứng yêu cầu của các nhà cung cấp dịch vụ cũng như người sử dụng dịch vụ logistics theo từng thời kỳ.

- Phát triển hạ tầng xúc tiến thương mại: hoàn thiện và hiện đại hóa các trung tâm hội chợ, triển lãm hiện có trên địa bàn phục vụ nhu cầu hội nghị, triển lãm giới thiệu sản phẩm quy mô Vùng, quốc gia và quốc tế.

- Định hướng phát triển hạ tầng thương mại:

+ Giai đoạn 2024 - 2025: tỉnh có 100 chợ (trong đó có 01 chợ chuyên doanh nông sản), 15 trung tâm thương mại (trong đó có 01 trung tâm kinh doanh nguyên phụ liệu), 25 siêu thị và 02 trung tâm Hội chợ triển lãm;

+ Giai đoạn 2026 - 2030: tỉnh có 114 chợ (trong đó có 01 chợ đầu mối nông sản, 01 chợ đêm), 46 siêu thị; 52 trung tâm thương mại (trong đó gồm: 41 trung tâm thương mại tổng hợp, 11 trung tâm thương mại chuyên doanh); và 03 trung tâm hội chợ, triển lãm. Nghiên cứu báo cáo cấp có thẩm quyền cho phép thành lập 01 khu thương mại hoạt động theo mô hình “khu thương mại tự do” tại huyện Bàu Bàng khi có đủ điều kiện theo quy định;

+ Giai đoạn sau năm 2030: hình thành mới 01 chợ đầu mối nông sản tại huyện Bắc Tân Uyên (quy mô 100 - 150ha). Nghiên cứu báo cáo cấp có thẩm quyền cho phép thành lập 01 khu thương mại hoạt động theo mô hình “khu thương mại tự do” An Bình tại thành phố Dĩ An khi có đủ điều kiện theo quy định. Hình thành 01 trung tâm hội chợ, hội nghị triển lãm tại huyện Bàu Bàng để thu hút tổ chức các sự kiện cấp quốc gia, quốc tế.

- Định hướng phát triển hạ tầng thương mại điện tử: tăng ít nhất 30% các mô hình mua sắm thông minh, giao dịch không tiền mặt; 100% các hộ kinh doanh tại chợ có cửa hàng số; 100% các chợ áp dụng phương thức thanh toán hiện đại; nâng cấp hạ tầng, công nghệ của sàn Thương mại điện tử Bình Dương theo hình thức B2B, B2C và có chức năng thực hiện giao dịch xuyên biên giới.

(Chi tiết tại Phụ lục XVIII)

5. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng bảo trợ xã hội

Phát triển mạng lưới cơ sở bảo trợ xã hội của tỉnh bảo đảm đủ năng lực, quy mô đáp ứng nhu cầu tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ công về trợ giúp xã hội. Đặc biệt là cơ sở hạ tầng hỗ trợ lao động di cư đến làm việc trên địa bàn tỉnh.

Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất cho các cơ sở bảo trợ xã hội trong tỉnh, đảm bảo cung cấp dịch vụ công trợ giúp xã hội theo tiêu chuẩn quốc gia, từng bước tiếp cận tiêu chuẩn quốc tế theo đặc thù từng nhóm đối tượng. Thu hút các nguồn lực xã hội phát triển mạng lưới chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật gắn với các đơn vị hành chính cấp huyện.

Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị của các trung tâm nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công theo quy định.

(Chi tiết tại Phụ lục XXI)

6. Phương án phát triển văn hóa, thể thao

Tập trung nguồn lực đầu tư tu bổ, tôn tạo các di tích đã được xếp hạng quốc gia và cấp tỉnh.

Đầu tư xây dựng, nâng cấp, hoàn thiện hệ thống thiết chế cấp tỉnh: trung tâm văn hóa tỉnh; nhà hát biểu diễn nghệ thuật (nhà hát đa năng); thư viện tỉnh; bảo tàng tỉnh; bảo tàng chuyên đề (gồm sứ, sơn mài..); cung thiếu nhi; trung tâm văn hóa lao động tỉnh; khu tưởng niệm Vua Hùng; trung tâm hoạt động thanh niên tỉnh; quảng trường trung tâm gắn với tượng đài Hồ Chí Minh; sân vận động tỉnh; khu lưu niệm Cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc... Tiếp tục đầu tư các hạng mục tại trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao tỉnh với cơ sở vật chất phục vụ thi đấu quốc gia, quốc tế.

Đầu tư xây dựng, nâng cấp, hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa - thể thao cấp huyện: trung tâm văn hóa, thông tin, thể thao; thư viện; nhà thiếu nhi; trung tâm văn hóa lao động; trung tâm hội nghị và triển lãm; quảng trường trung tâm... của các huyện, thành phố.

Phát triển các sân golf, dịch vụ sân golf phục vụ thể thao và du lịch, gồm: 04 sân golf hiện hữu và thu hút đầu tư mới 09 sân golf đảm bảo khai thác, sử dụng tiết kiệm, bền vững, hiệu quả cao nhất nguồn lực đất đai.

(Chi tiết tại Phụ lục XV, XVI)

VIII. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI

Nguồn lực đất đai phải được điều tra, đánh giá, thống kê, kiểm kê, lượng hóa, hạch toán đầy đủ trong nền kinh tế, được quy hoạch sử dụng hiệu quả, hợp lý, tiết kiệm, bền vững với tầm nhìn dài hạn; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng - an ninh; phát triển giáo dục, văn hóa, thể thao; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; tạo động lực cho sự phát triển của tỉnh. Đảm bảo việc bố trí sử dụng đất hợp lý trên cơ sở cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực phù hợp với chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030 phân bổ cho tỉnh Bình Dương.

(Chi tiết tại Phụ lục XXV)

IX. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG LIÊN HUYỆN, VÙNG HUYỆN

1. Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện

Vùng đô thị phía Nam (gồm thành phố Dĩ An và thành phố Thuận An; quy mô dân số đến năm 2030 khoảng 1,45 - 1,73 triệu người; diện tích tự nhiên

khoảng 143,76km²): khu vực tái phát triển đô thị gắn với Thành phố Hồ Chí Minh; là trung tâm động lực tổng hợp đa ngành của tỉnh Bình Dương, tập trung phát triển dịch vụ, công nghiệp, công nghệ cao, đào tạo...

Vùng đô thị trung tâm (gồm thành phố Thủ Dầu Một, thành phố Tân Uyên, thành phố Bến Cát, trong đó khu vực thành phố mới Bình Dương là trung tâm của vùng; quy mô dân số khoảng 1,7-2,18 triệu người; diện tích khoảng 545,02km²): là vùng kinh tế du lịch, công nghiệp sạch và công nghệ cao, logistics.

Vùng liên huyện phía Bắc (gồm Dầu Tiếng, Bàu Bàng, Phú Giáo, Bắc Tân Uyên, trong đó Bàu Bàng là trung tâm vùng; quy mô dân số khoảng 0,89 - 1,32 triệu người; diện tích khoảng 2.005,86km²): là vùng trọng điểm phát triển kinh tế công nghiệp dịch vụ với hạ tầng đường cao tốc, trung tâm dịch vụ công cộng cấp Vùng.

2. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện

Quy hoạch 09 vùng cấp huyện đảm bảo phù hợp với mục tiêu định hướng phát triển tổng thể của tỉnh gồm: (1) thành phố Thủ Dầu Một; (2) thành phố Dĩ An; (3) thành phố Thuận An; (4) thành phố Tân Uyên; (5) thành phố Bến Cát; (6) huyện Bàu Bàng; (7) huyện Dầu Tiếng; (8) huyện Phú Giáo; (9) huyện Bắc Tân Uyên.

X. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN, ĐA DẠNG SINH HỌC, PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh

a) Phân vùng bảo vệ môi trường

Phân vùng môi trường tỉnh theo 03 vùng: (i) Vùng bảo vệ nghiêm ngặt (N), bao gồm: nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị các đô thị loại I, II, III; khu vực bảo vệ 1 của khu di tích lịch sử - văn hóa; (ii) Vùng hạn chế phát thải (H), bao gồm 04 tiểu vùng: tiểu vùng hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, tiểu vùng khu vực bảo vệ 2 của các di tích lịch sử - văn hóa, tiểu vùng khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V, tiểu vùng khu vui chơi giải trí dưới nước, tiểu vùng khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường cần được bảo vệ; (iii) Vùng khác (K).

(Chi tiết tại Phụ lục XXII)

b) Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Quy hoạch các khu vực: vùng đất ngập nước quan trọng (ĐQT), các khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng (CQT), các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học (CS).

c) Về quan trắc chất lượng môi trường

Các trạm, điểm quan trắc môi trường, khí tượng thủy văn chuyên dùng, đến 2030, có ít nhất 48 trạm, điểm quan trắc môi trường nước mặt; 55 điểm quan trắc môi trường nước dưới đất; 29 trạm, điểm quan trắc môi trường không khí; 26 điểm quan trắc môi trường đất; 19 điểm quan trắc môi trường trầm tích; 03 trạm thủy văn chuyên dùng.

Về quan trắc tự động, liên tục đến 2030, có ít nhất 07 trạm quan trắc nước mặt tự động; 17 trạm quan trắc không khí xung quanh tự động; 44 trạm quan trắc nước dưới đất tự động; 168 trạm giám sát khai thác nước dưới đất tự động, 145 trạm quan trắc và giám sát chất lượng nước thải, khí thải tự động; 350 camera giám sát nguồn thải.

Căn cứ điều kiện phát triển và yêu cầu thực tiễn phục vụ công tác bảo vệ môi trường của địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương xem xét điều chỉnh hoặc bổ sung số điểm quan trắc trong chương trình quan trắc tài nguyên và môi trường.

2. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên khoáng sản

Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản phải phù hợp với chiến lược quốc gia về khoáng sản, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh và các đơn vị hành chính Bình Dương, đảm bảo tích hợp, cân đối, hài hòa, không xung đột, chông chéo với các quy hoạch chuyên ngành khác. Hoạt động khoáng sản phải theo quan điểm phát triển bền vững, tăng trưởng xanh, khai thác, sử dụng khoáng sản hợp lý, hiệu quả, tiết kiệm, bền vững, gắn kết chặt chẽ với bảo tồn thiên nhiên, bảo vệ cảnh quan, môi trường và mọi dạng tài nguyên khác.

Tăng cường sử dụng công nghệ, trang thiết bị mới, tiên tiến, hiện đại, thân thiện môi trường, tuần hoàn khép kín, có khả năng thu hồi tối đa khoáng sản, tránh lãng phí, thất thoát nguồn tài nguyên, sử dụng ít nguyên liệu, nhiên liệu, năng lượng. Tận dụng tối đa nguồn đất, đá thải tại các mỏ làm vật liệu san lấp mặt bằng các dự án phát triển hạ tầng giao thông, đô thị..., giảm áp lực lên các bãi thải mỏ. Ưu tiên chế biến sâu, đa dạng sản phẩm với các sản phẩm có giá trị kinh tế cao, có giá trị sử dụng rộng rãi, hiệu quả. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với công tác hoạt động khoáng sản trên địa bàn theo quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Định hướng chuyển không gian quy hoạch hoạt động khoáng

sản lên phía Bắc của tỉnh, ưu tiên những vùng đất xấu, bạc màu sản xuất nông nghiệp kém hiệu quả.

(Chi tiết tại Phụ lục XXIII)

3. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

a) Phương án khai thác, sử dụng

Tổng lượng tài nguyên nước trong các kỳ quy hoạch toàn tỉnh Bình Dương là 28.424,45 triệu m³/năm, bao gồm: tài nguyên nước mặt là 27.460,90 triệu m³/năm, nước dưới đất là 963,55 triệu m³/năm. Tổng lượng nước chuyển đến lưu vực là 4.853,04 triệu m³/năm (tương đương 15m³/s) từ kênh Phước Hòa - Dầu Tiếng và 31 triệu m³/năm chuyển nước từ hồ Suối Giai tỉnh Bình Phước.

Đảm bảo tổng lượng nước mặt có thể sử dụng là 23.136,23 triệu m³/năm và nước dưới đất có thể khai thác ổn định là 183,36 triệu m³/năm. Lượng nước bảo đảm dòng chảy tối thiểu là 2.123,32 triệu m³/năm.

Lượng nước bảo đảm cho các nhu cầu thiết yếu trước khi phân bổ là: đến năm 2030 là 539,38 triệu m³/năm; đến năm 2050 là 605,59 triệu m³/năm.

Lượng nước có thể phân bổ là 25.585,5 triệu m³/năm để đáp ứng nhu cầu sử dụng nước đến năm 2050.

b) Phương án bảo vệ tài nguyên nước

- Bảo vệ và duy trì số lượng nguồn nước không bị suy thoái cạn kiệt:

+ Bảo vệ và duy trì ổn định số lượng nước của thủy vực sông Sài Gòn, sông Đồng Nai, sông Bé và sông Thị Tính, đặc biệt lượng nước trên dòng chính và các sông nhánh chính trong thời gian mùa khô;

+ Bảo vệ và duy trì lượng trữ nước trên các sông nội tỉnh và nước trong các hồ chứa nhỏ trong thời gian mùa khô kiệt hàng năm, cụ thể cần tập trung vào các sông suối nhỏ tiểu lưu vực thượng lưu sông Thị Tính, hạ lưu sông Thị Tính và tiểu lưu vực sông Mã Đà - sông Bé;

+ Bảo vệ và duy trì lượng trữ nước trên các sông liên tỉnh, đặc biệt các sông lớn từ địa phận tỉnh khác chảy vào như: suối Tà Mông, sông Thị Tính, suối Ông Thanh, suối Rạt, suối Nước Trong và sông Mã Đà;

+ Bảo vệ và phát triển hợp lý lượng trữ nước của các hồ chứa nước trên địa bàn tỉnh đáp ứng yêu cầu nước sử dụng của các ngành và nước cho môi trường, điều hòa dòng chảy.

- Bảo vệ chất lượng nước của các nguồn nước đáp ứng yêu cầu sử dụng của con người và các ngành kinh tế.

c) Phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

- Sạt lở bờ bãi sông:

+ Đoạn sông có mức độ sạt lở cao: thượng lưu sông Sài Gòn (thuộc xã Phú An, phường An Tây, xã Thanh Tuyền và Thanh An); tiểu lưu vực hạ lưu sông Sài Gòn; thượng lưu sông Thị Tính, hạ lưu sông Thị Tính; tiểu lưu vực sông Mã Đà - sông Bé thuộc địa phận các xã Tân Hiệp, xã Tân Long, xã Vĩnh Hòa, xã Phước Hòa, xã Tam Lập và xã Bình Mỹ; tiểu lưu vực sông Đồng Nai thuộc phạm vi các xã Thường Tân, xã Bạch Đằng, phường Uyên Hưng, phường Khánh Bình, phường Thạnh Phước và phường Thạnh Hội là những đoạn sông có mức độ sạt lở cao cần ưu tiên phòng chống;

+ Đoạn sông có mức độ sạt lở trung bình: đoạn sông Sài Gòn thuộc khu vực thị trấn Dầu Tiếng; đoạn sông Thị Tính thuộc địa phận xã Long Nguyên, xã Long Tân và xã An Lập; đoạn sông Bé thuộc địa phận các xã An Long và Tân Long là những đoạn sông có mức độ sạt lở trung bình.

- Triển khai các biện pháp phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra: triển khai cấm mố giới hành lang bảo vệ nguồn nước; thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác và phòng ngừa, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước dưới đất; xây dựng hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước mặt và nước dưới đất; thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm từ các nguồn thải. Xây dựng các công trình phòng, chống hạn hán, xâm nhập mặn và tiêu úng như các trạm bơm, cống tiêu, nạo vét trục tiêu và triển khai đầu tư công trình đê điều, phòng, chống lũ. Hoàn thiện, nâng cấp mạng lưới các trạm cảnh báo thiên tai hiện có. rà soát các công trình đập dâng, hồ chứa nước đã xuống cấp để gia cố, nâng cấp. Ổn định mái dốc, chống sạt lở cho những khu vực có nguy cơ sạt lở.

4. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

Phân vùng rủi ro đối với từng loại thiên tai trên địa bàn tỉnh và xác định các khu vực ưu tiên phòng, chống đối với từng loại thiên tai. củng cố hệ thống đê sông, hồ chứa nước, các công trình phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu. Nâng cao năng lực chống chịu với biến đổi khí hậu của hệ thống cơ sở hạ tầng. Thiết lập hệ thống giám sát và đánh giá các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu.

Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh. Triển khai các phương án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính: kiểm kê khí nhà kính và thúc đẩy phát triển thị trường cac-bon; thúc đẩy sử dụng tiết kiệm, hiệu quả năng lượng, phát triển và sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo; đẩy mạnh các hành động giảm nhẹ khí nhà kính, hướng tới phát thải ròng bằng “0” đến năm 2050; thực hiện các hành động phục hồi thiên nhiên.

XI. DANH MỤC DỰ ÁN DỰ KIẾN ƯU TIÊN THỰC HIỆN

Để thực hiện quy hoạch hiệu quả, triển khai 08 chương trình hành động ưu tiên gồm: (1) Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; (2) Chuyển đổi mô hình phát triển công nghiệp; (3) Phát triển đô thị theo định hướng giao thông công cộng (TOD); (4) Phát triển mạng lưới không gian xanh; (5) Phát triển mạng lưới vận tải hàng hóa và logistics; (6) Phát triển khu phức hợp Bàu Bàng; (7) Phát triển khu đô thị thông minh, đổi mới sáng tạo, hội nhập quốc tế tại thành phố mới Bình Dương; (8) Tái thiết đô thị phía Nam.

Trên cơ sở định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực trọng điểm, xác định các dự án lớn, có tính chất quan trọng, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội để đầu tư và thu hút đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ, bảo đảm thực hiện theo đúng quy định pháp luật.

(Danh mục dự án chi tiết tại Phụ lục XXVI)

XII. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về huy động vốn đầu tư

Nâng cao hiệu lực, hiệu quả điều hành thu, chi ngân sách và đầu tư công. Siết chặt kỷ luật, kỷ cương tài chính - ngân sách; tăng cường công tác quản lý, khai thác, sử dụng hiệu quả nguồn lực tài chính, tài sản công ở tất cả các cấp ngân sách gắn với phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí, “lợi ích nhóm”. Tiếp tục cơ cấu lại ngân sách, tăng tỷ trọng các nguồn thu bền vững; tăng cường giải pháp tăng thu ngân sách, chống thất thu thuế; triển khai rộng rãi hóa đơn điện tử. Tái cơ cấu, nâng cao hiệu quả phân bổ, quản lý, sử dụng vốn; đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, nâng cao tỷ lệ giải ngân gắn với chất lượng công trình và hoàn thành đúng tiến độ các dự án; ưu tiên bố trí phù hợp các nguồn lực từ ngân sách nhà nước để dẫn dắt và thúc đẩy thu hút các nguồn lực ngoài nhà nước cho đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng.

Đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh để tạo đột phá thu hút vốn đầu tư theo phương thức hợp tác công - tư (PPP) trong phát triển hạ tầng chiến lược, nhất là hệ thống hạ tầng giao thông. Kiên quyết loại bỏ các rào cản bất hợp lý, các chi phí không chính thức; củng cố, đổi mới cơ chế, phát huy hiệu quả mô hình trung tâm phục vụ hành chính công, cơ chế một cửa, một cửa liên thông các cấp. Thúc đẩy chuyển đổi số toàn diện, xây dựng chính quyền số, phát triển kinh tế số, xã hội số, công dân số để tăng năng suất và nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân.

Phát triển mạnh khu vực kinh tế tư nhân cả về số lượng, chất lượng, hiệu quả, bền vững, ngày càng thực sự trở thành một trong những động lực quan trọng thúc đẩy chuyển đổi phương thức phát triển, cơ cấu lại nền kinh tế của tỉnh. Phát triển sản phẩm chủ lực và xây dựng thương hiệu của tỉnh, tạo sự liên kết giữa các thành phần kinh tế và thúc đẩy liên kết Vùng. Nghiên cứu xây dựng cơ chế chính sách đột phá để thu hút các nhà đầu tư chiến lược có khả năng dẫn dắt, hình thành hệ sinh thái các ngành kinh tế trọng điểm, tạo động lực lan tỏa, thúc đẩy phát triển các doanh nghiệp khác.

2. Giải pháp phát triển nguồn lực đất đai

Đẩy mạnh chuyển đổi số trong lĩnh vực quản lý và sử dụng đất; khẩn trương hoàn thiện hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu đất đai; bảo đảm quản lý, vận hành, kết nối và chia sẻ thông tin tập trung, thống nhất từ Trung ương đến cấp tỉnh, cấp huyện; xây dựng hệ thống thông tin thị trường bất động sản gắn với thông tin đất đai.

Thực hiện tốt công tác giải phóng mặt bằng, chuẩn bị quỹ đất sạch, mặt bằng sản xuất, sẵn sàng thu hút các dự án đầu tư phát triển công nghiệp chế biến chế tạo. Phát triển thị trường, đẩy mạnh thương mại hóa quyền sử dụng đất, tăng cường đăng ký quyền sử dụng đất và áp dụng đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định, đảm bảo công khai, minh bạch. Tăng cường công tác quản lý, sử dụng đất, dự án đầu tư, môi trường, lao động, hạ tầng xã hội, đảm bảo an ninh trật tự, hiệu quả kinh tế - xã hội. Tăng cường kiểm tra, giám sát; kịp thời phát hiện, kiên quyết thu hồi các dự án chậm tiến độ, có sai phạm, gây lãng phí đất đai... theo quy định của pháp luật.

Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và sử dụng đất đai, phát huy cao nhất giá trị nguồn lực đất đai, tạo động lực phát triển. Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền phù hợp, hiệu quả đối với địa phương; đồng thời tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm; giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo liên quan đến đất đai; siết chặt kỷ luật, kỷ cương, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực. Tiếp tục hoàn thiện, nâng cao năng lực các tổ chức dịch vụ công trong lĩnh vực đất đai.

3. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

Nghiên cứu xây dựng cơ chế chính sách đột phá để thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao và lao động có kỹ năng gắn với chuyển dịch cơ cấu lao động, tăng quy mô và nâng cao chất lượng dân số, đặc biệt cơ chế chính sách về nhà ở để thu hút lao động khi làm việc tại Bình Dương bao gồm cả nhà ở công nhân, nhà ở xã hội, nhà ở cho người có thu nhập thấp và nhà ở cho nguồn nhân lực chất lượng cao, các chuyên gia, gắn với các thiết chế văn hóa để đảm bảo đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động làm việc, sinh sống lâu dài tại Bình Dương.

Tập trung nguồn lực xây dựng phát triển các cụm trường tại Dĩ An, Thủ Dầu Một, Bến Cát, Bàu Bàng theo mô hình đô thị đại học để xây dựng Bình Dương trở thành một trong những trung tâm đào tạo nhân lực chất lượng cao hàng đầu đối với một số lĩnh vực của Vùng. Mở rộng các cơ sở đào tạo, dạy nghề chất lượng cao, ưu tiên các lĩnh vực ngành nghề trọng điểm (công nghiệp chế biến, chế tạo; dịch vụ, du lịch; kinh tế biển...), tăng cường kết nối giữa các cơ sở giáo dục nghề nghiệp với thị trường lao động và doanh nghiệp. Nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục các cấp; củng cố, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục, chất lượng trường đạt chuẩn quốc gia; nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông và giáo dục nghề nghiệp.

4. Giải pháp về khoa học và công nghệ và bảo vệ môi trường

a) Giải pháp về khoa học - công nghệ

Tăng cường đầu tư phát triển tiềm lực khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo. Đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu triển khai (R&D), trong đó chú trọng nghiên cứu ứng dụng và thương mại hóa các kết quả khoa học và công nghệ. Phát triển nhân lực khoa học công nghệ: gắn liền giáo dục đào tạo với khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, đủ khả năng tiếp thu, làm chủ, phát triển và chuyển giao các công nghệ tiên tiến.

Triển khai quy hoạch và xây dựng khu đổi mới sáng tạo, xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của tỉnh theo hướng phát triển toàn diện. Tăng cường hợp tác quốc tế trong nghiên cứu phát triển, ứng dụng, chuyển giao công nghệ. Tạo điều kiện cho các trường đại học, các đơn vị hoạt động khoa học và công nghệ đẩy mạnh liên kết, hợp tác trong nước và quốc tế.

Thực hiện chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh theo Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Hình thành sàn giao dịch công nghệ của tỉnh, kết nối với các sàn giao dịch công nghệ trong khu

vực và quốc tế. Khuyến khích, thúc đẩy phát triển các tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ, trong đó đẩy mạnh phát triển các tổ chức môi giới, tư vấn, xúc tiến chuyên giao công nghệ.

b) Giải pháp bảo vệ môi trường

Thường xuyên kiểm tra, giám sát đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; các dự án xây dựng khu công nghiệp, cụm công nghiệp yêu cầu phải hoàn thiện hệ thống xử lý nước thải tập trung mới được tiếp nhận doanh nghiệp thứ cấp vào đầu tư hoạt động.

Kiểm soát tốt nguồn phát thải khí nhà kính lớn trên địa bàn tỉnh. Thực hiện kế hoạch giảm phát thải khí nhà kính của các lĩnh vực theo lộ trình đạt phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050. Thực hiện nghiêm quy định về kiểm kê khí nhà kính và giảm phát thải khí nhà kính đối với các cơ sở, doanh nghiệp. Xây dựng Chương trình giảm thiểu khí cac-bon trên địa bàn tỉnh và triển khai thực hiện.

Nâng cao nhận thức, hiểu biết về kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, kinh tế cac-bon thấp; khuyến khích các doanh nghiệp thực hiện các tiêu chuẩn, cam kết tự nguyện về môi trường. Nâng cao nhận thức, tạo sự thống nhất cao về thực hiện các cam kết ứng phó với biến đổi khí hậu; hướng dẫn các cơ sở triển khai thực hiện các quy định về giảm phát thải khí nhà kính, thích ứng với biến đổi khí hậu.

5. Giải pháp về cơ chế, chính sách, liên kết phát triển

a) Về hợp tác quốc tế

Thực hiện chiến lược ngoại giao đa phương, chủ động, tích cực, sáng tạo triển khai toàn diện, đồng bộ, có hiệu quả đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa, chủ động, tích cực hội nhập quốc tế. Tăng cường thông tin tuyên truyền đối ngoại, thiết lập và thu hút các nền tảng trao đổi tri thức, tập trung quảng bá hình ảnh mảnh đất, con người Bình Dương, Việt Nam. Nâng cao năng lực hội nhập cho các chủ thể là doanh nghiệp và người dân. Triển khai thực hiện hiệu quả các cam kết quốc tế, các hiệp định thương mại tự do. Nghiên cứu mở rộng việc ký kết thỏa thuận thiết lập quan hệ hữu nghị và giao lưu, hợp tác với các địa phương có điều kiện tương đồng hoặc có lợi thế so sánh khác biệt thuộc các nước khu vực ASEAN, Đông Bắc Á, Châu Âu, Châu Mỹ... để thúc đẩy đầu tư, thương mại, du lịch...

b) Về hợp tác Vùng

Tăng cường các hình thức liên kết, hợp tác phù hợp với nhu cầu và thế mạnh của các địa phương trong vùng Thành phố Hồ Chí Minh, Vùng Đông Nam Bộ...

tạo sự thống nhất và sức mạnh tổng hợp về kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh cho Bình Dương và cho mỗi địa phương, cho toàn Vùng và cả nước; nhất là trên các lĩnh vực phát triển kết cấu hạ tầng giao thông; giáo dục và đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao và lao động có kỹ năng; sản xuất và tiêu thụ sản phẩm; hình thành, phát triển các dịch vụ; quản lý, bảo vệ môi trường sinh thái; phát triển kinh tế số, xã hội số, xúc tiến đầu tư và giữ gìn an ninh trật tự, an toàn xã hội... Nghiên cứu, đề xuất xây dựng các cơ chế, chính sách đặc thù cho Vùng, trong đó có chính sách để xây dựng khu đô thị công nghiệp dịch vụ và chuyển đổi di dời các khu vực sản xuất phía Nam...

6. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

Nghiên cứu các mô hình và thực tiễn quản lý phát triển vùng đô thị, đô thị công nghiệp dịch vụ, tái phát triển đô thị... với các kinh nghiệm thành công trong nước và trên thế giới để nâng cao năng lực quản lý và thực thi của chính quyền; ứng dụng các biện pháp kỹ thuật tiên tiến trong quản lý phát triển đô thị và nông thôn nhằm đảm bảo sự phát triển hiện đại, văn minh và thân thiện với môi trường. Xây dựng và thực hiện đồng bộ các cơ chế, chính sách để phát triển các đô thị trung tâm vùng trở thành các đô thị hiện đại, thông minh, dẫn dắt và tạo hiệu ứng lan tỏa, liên kết vùng đô thị.

Quản lý giám sát chặt chẽ đảm bảo việc xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật, kết nối mạng lưới hạ tầng chung của địa phương và các vùng phụ cận. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các đề án, chương trình quốc gia về phát triển đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh; cải tạo, chỉnh trang, tái thiết và nâng cấp đô thị; xây dựng và phát triển các đô thị thông minh; xây dựng nông thôn mới phù hợp với định hướng đô thị hóa.

7. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện Quy hoạch

Tổ chức công bố công khai Quy hoạch bằng nhiều hình thức khác nhau, tạo sự đồng thuận, nhất trí trong triển khai thực hiện. Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến đầu tư, tổ chức giới thiệu, quảng bá về tiềm năng, lợi thế của địa phương với các nhà đầu tư trong và ngoài nước; giới thiệu các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư, tập trung kêu gọi đầu tư các dự án trọng điểm.

Thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới quy hoạch chung, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và các quy hoạch khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch theo hướng đồng bộ.

Triển khai xây dựng kế hoạch hành động, thường xuyên cập nhật, cụ thể hóa các nội dung quy hoạch thành các kế hoạch 5 năm, hàng năm. Các cấp, các ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chương trình, kế hoạch phát triển bảo đảm phù hợp với quy hoạch được duyệt. Trong quá trình triển khai thực hiện, định kỳ đánh giá, giám sát việc thực hiện quy hoạch theo quy định.

Công tác tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch cần được đổi mới phù hợp với yêu cầu của thực tiễn. Đào tạo, bồi dưỡng, bố trí đội ngũ cán bộ có đủ năng lực với cơ chế quản lý hiệu lực, hiệu quả để triển khai thực hiện thành công Quy hoạch.

XIII. SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ QUY HOẠCH

Danh mục sơ đồ, bản đồ Quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định.

(Chi tiết tại Phụ lục XXVII)

Điều 2. Tổ chức thực hiện Quy hoạch

1. Quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phê duyệt tại Quyết định này là căn cứ để triển khai lập các quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành trên địa bàn tỉnh Bình Dương theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương có trách nhiệm:

a) Tổ chức công bố, công khai Quy hoạch tỉnh sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

b) Rà soát, hoàn thiện hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu, hồ sơ quy hoạch tỉnh bảo đảm thống nhất với nội dung của Quyết định này; chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu, tài liệu, hệ thống sơ đồ, bản đồ và cơ sở dữ liệu trong Hồ sơ Quy hoạch tỉnh Bình Dương.

Xây dựng, trình ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Bình Dương; tổ chức triển khai thực hiện Quy hoạch tỉnh gắn với chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh; tổ chức đánh giá thực hiện Quy hoạch tỉnh theo quy định của Luật Quy hoạch.

Nghiên cứu xây dựng và ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách, giải pháp thu hút đầu tư, bảo đảm nguồn lực tài chính, an sinh xã hội, quốc phòng, an ninh, phát triển nguồn nhân lực, khoa học, công nghệ, bảo vệ môi trường để triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ và định hướng đã được xác định trong Quyết định phê duyệt Quy hoạch tỉnh.

c) Rà soát sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã theo quy định tại Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Nghị quyết số 117/NQ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ làm cơ sở tổ chức lập, điều chỉnh quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ với quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc thực hiện quy hoạch; xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm theo quy định của pháp luật.

d) Thực hiện rà soát nội dung quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 sau khi các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt và kịp thời báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định điều chỉnh Quy hoạch tỉnh, trong trường hợp có nội dung mâu thuẫn so với quy hoạch cấp cao hơn theo quy định tại điểm c, khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội.

3. Việc chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư và triển khai các chương trình, dự án, đề án, bao gồm cả các dự án chưa được xác định trong danh mục dự án ưu tiên đầu tư ban hành kèm theo Quyết định này, phải bảo đảm phù hợp với yêu cầu thực tiễn phát triển của đất nước, mục tiêu, định hướng, phương án phát triển đã được xác định tại Quyết định này và quy hoạch cao hơn có liên quan (nếu có); bảo đảm thực hiện đầy đủ, đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan; đồng thời, người quyết định chủ trương đầu tư phải chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về quyết định của mình.

Trong quá trình nghiên cứu, triển khai các dự án cụ thể, cơ quan có thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện về việc xác định vị trí, diện tích, quy mô, công suất, phân kỳ đầu tư các công trình, dự án phù hợp với khả năng huy động nguồn lực, thực tiễn phát triển của tỉnh và tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan.

Các dự án, công trình đang được rà soát, xử lý theo các Kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán và thi hành các bản án (nếu có) chỉ được triển khai thực hiện sau khi đã thực hiện đầy đủ các nội dung theo kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán, bản án (nếu có) và được cấp có thẩm quyền chấp thuận, bảo đảm phù hợp các quy định pháp luật hiện hành.

Đối với các dự án được phân kỳ đầu tư sau năm 2030, trường hợp có nhu cầu đầu tư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và huy động được nguồn lực thì báo cáo cấp có thẩm quyền chấp thuận cho đầu tư sớm hơn.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và các cơ quan thanh tra, kiểm tra về tính chính xác của các nội dung, thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống bản đồ, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ Quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; các ý kiến tiếp thu, giải trình, bảo lưu đối với ý kiến rà soát, góp ý của các Bộ, ngành, địa phương, tổ chức, cá nhân có liên quan; Phụ lục các phương án phát triển ngành, lĩnh vực, phương án phát triển các khu chức năng, kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và danh mục dự án dự kiến ưu tiên thực hiện trong thời kỳ quy hoạch được ban hành kèm theo Quyết định này, bảo đảm phù hợp, đồng bộ, thống nhất với các quy hoạch có liên quan; thực hiện đúng các nội dung đã cam kết tại Tờ trình số 3368/TTr-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2024 và Công văn số 3993/UBND-KT ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về tiếp thu hoàn thiện hồ sơ trình phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

5. Các Bộ, ngành liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm hướng dẫn Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương trong quá trình thực hiện Quy hoạch; phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương trong việc nghiên cứu, xây dựng, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành một số cơ chế chính sách, giải pháp, huy động và bố trí nguồn lực thực hiện hiệu quả Quy hoạch tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Trần Hồng Hà

DANH MỤC PHỤ LỤC

Phụ lục I. Phương án phát triển hệ thống đô thị trong quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Phụ lục II. Phương án phát triển hệ thống khu công nghiệp trong quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Phụ lục III. Phương án phát triển hệ thống cụm công nghiệp trong quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Phụ lục IV. Phương án phát triển các ngành - sản phẩm nông, lâm, thủy sản trong quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Phụ lục V. Phương án bổ sung kết nối giao thông chính giữa tỉnh Bình Dương với các địa phương lân cận trong quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Phụ lục VI. Phương án phát triển đường bộ trong quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Phụ lục VII. Phương án phát triển đường sắt trong quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Phụ lục VIII. Phương án phát triển cảng thủy nội địa trong quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Phụ lục IX. Phương án phát triển cảng cạn trong quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Phụ lục X. Phương án phát triển công trình cấp nước sạch trong quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

Phụ lục XI. Phương án phát triển khu xử lý chất thải trong quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Phụ lục XII. Phương án phát triển nghĩa trang, cơ sở hỏa táng trong quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Phụ lục XIII. Phương án phát triển hạ tầng cấp điện trong quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Phụ lục XIV. Phương án phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông trong quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Phụ lục XV. Phương án phát triển văn hóa, thể thao trong quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Phụ lục XVI. Phương án phát triển sân golf trong quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Phụ lục XVII. Phương án phát triển hệ thống khu du lịch trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Phụ lục XVIII. Phương án phát triển mạng lưới hạ tầng thương mại trong quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Phụ lục XIX. Phương án phát triển y tế trong quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Phụ lục XX. Phương án phát triển giáo dục - đào tạo trong quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Phụ lục XXI. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở hạ tầng xã hội thuộc lĩnh vực lao động, thương binh và xã hội trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Phụ lục XXII. Phương án phân vùng môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trong quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Phụ lục XXIII. Phương án bảo vệ, thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản trong quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Phụ lục XXIV. Phương án phát triển thủy lợi, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu trong quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, tầm nhìn đến năm 2050;

Phụ lục XXV. Chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Phụ lục XXVI. Danh mục dự án ưu tiên dự kiến thu hút đầu tư thực hiện trong quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Phụ lục XXVII. Danh mục sơ đồ quy hoạch trong quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050./.

Phụ lục I
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ
TỈNH BÌNH DƯƠNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 790/QĐ-TTg
ngày 03 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên đô thị	Địa điểm	Loại đô thị		Ghi chú
			2030	2050	
1	Thành phố Thủ Dầu Một	TP.Thủ Dầu Một	I	I	
2	Thành phố Dĩ An	TP.Dĩ An	I	I	Dự kiến đạt tiêu chí đô thị loại I đến năm 2030
3	Thành phố Thuận An	TP.Thuận An	I	I	Dự kiến đạt tiêu chí đô thị loại I đến năm 2030
4	Thành phố Tân Uyên	TP.Tân Uyên	II	I	Dự kiến đạt tiêu chí đô thị loại II đến năm 2030, loại I giai đoạn 2030 - 2050
5	Thành phố Bến Cát	TP.Bến Cát	II	I	Dự kiến đạt tiêu chí đô thị loại II đến năm 2030, đô thị loại I giai đoạn 2030 - 2050
6	Đô thị Bàu Bàng (*)	H.Bàu Bàng	IV	III	Dự kiến toàn huyện Bàu Bàng đạt tiêu chí đô thị loại IV đến năm 2030, đô thị loại III giai đoạn 2030 - 2050
7	Thị trấn Tân Thành	H.Bắc Tân Uyên	IV	IV	Dự kiến toàn huyện Bắc Tân Uyên đạt tiêu chí đô thị loại IV giai đoạn 2030 - 2050
8	Thị trấn Tân Bình	H.Bắc Tân Uyên	V		
9	Đô thị Bình Mỹ	H.Bắc Tân Uyên	V		
10	Đô thị Tân Lập	H.Bắc Tân Uyên	V		
11	Thị trấn Phước Vĩnh	H.Phú Giáo	IV	IV	Dự kiến toàn huyện Phú Giáo đạt tiêu chí đô thị loại IV giai đoạn 2030 - 2050
12	Đô thị Phước Hòa	H.Phú Giáo			
13	Đô thị Tân Long	H.Phú Giáo			
14	Đô thị An Long	H.Phú Giáo			
15	Thị trấn Dầu Tiếng	H.Dầu Tiếng	IV	IV	Dự kiến toàn huyện Dầu Tiếng đạt tiêu chí đô thị loại IV giai đoạn 2030 - 2050
16	Đô thị Long Hòa	H.Dầu Tiếng	V		
17	Đô thị Thanh Tuyền	H.Dầu Tiếng	V		
18	Đô thị Minh Hòa	H.Dầu Tiếng	V		

Ghi chú:

- (*): đô thị Bà Bằng sẽ được nâng cấp lên Thị xã khi đủ điều kiện về kinh tế - xã hội và nhu cầu phát triển đô thị của địa phương (mô hình tổ chức hành chính đô thị phù hợp với quy định của pháp luật và trên cơ sở quy hoạch vùng huyện được duyệt); trong trường hợp chưa đủ điều kiện nâng cấp huyện Bà Bằng lên Thị xã giai đoạn 2026 - 2030 theo nhu cầu của địa phương sẽ thành lập các đô thị Đô thị Lai Uyên đạt đô thị loại IV (mở rộng), Đô thị mới Lai Hưng, Đô thị mới Long Nguyên và Đô thị mới Trừ Văn Thố đạt đô thị loại V (Đô thị mới Trừ Văn Thố dự kiến trình bổ sung vào kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc);

- Dự kiến thành lập các đô thị: Phước Hòa, Tân Long, An Long thuộc huyện Phú Giáo đạt tiêu chí đô thị loại V giai đoạn 2030 - 2050;

- Các đô thị có mở rộng, sáp nhập đơn vị hành chính thì tên gọi, ranh giới thực hiện theo phương án sắp xếp được duyệt;

- Loại đô thị được điều chỉnh theo yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

- Ranh giới, diện tích của từng đô thị theo quy hoạch chung được duyệt;

- Trong quá trình xây dựng phát triển đô thị, các đô thị đạt tiêu chí phân loại đô thị sớm hơn hoặc muộn hơn định hướng thì thực hiện thủ tục đánh giá, công nhận loại đô thị tại thời điểm đánh giá đạt các tiêu chí phân loại đô thị theo quy định của pháp luật.

Phụ lục II
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP
TỈNH BÌNH DƯƠNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 790/QĐ-TTg
ngày 03 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm	Diện tích (ha)	Phân kỳ thực hiện	
				Giai đoạn 2021 - 2030	Giai đoạn sau 2030
A	Các khu công nghiệp thực hiện theo chỉ tiêu phân bổ đất tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ				
I	Khu công nghiệp đã thành lập				
1	Đại Đăng	Thủ Dầu Một	219,53	x	x
2	Đồng An 2 (trong KCN - đô thị - dịch vụ có diện tích 205,38ha)	Thủ Dầu Một	158,51	x	x
3	Kim Huy	Thủ Dầu Một	171,63	x	x
4	Phú Tân	Thủ Dầu Một	106,54	x	x
5	Sóng Thần 3	Thủ Dầu Một	428,03	x	x
6	Việt Nam - Singapore (VSIP) II	Thủ Dầu Một, Tân Uyên, Bắc Tân Uyên	1.323,74	x	x
7	BW Supply Chain City (Mapletree)	Thủ Dầu Một	74,88	x	x
8	Bình Đường	Dĩ An	16,50	Chuyển sang chức năng khác	Chuyển một phần hoặc toàn bộ sang chức năng khác khi đủ điều kiện và được cấp có thẩm quyền cho phép
9	Bình An	Dĩ An	24,78	x	
10	Tân Đông Hiệp A	Dĩ An	50,44	x	
11	Tân Đông Hiệp B	Dĩ An	142,30	x	
12	Sóng Thần 1	Dĩ An	178,01	x	
13	Sóng Thần 2	Dĩ An	279,09	x	
14	Đồng An	Thuận An	139,58	x	
15	Việt Hương	Thuận An	36,06	x	
16	Việt Nam - Singapore (VSIP) I	Thuận An	465,27	x	x

TT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm	Diện tích (ha)	Phân kỳ thực hiện	
				Giai đoạn 2021 - 2030	Giai đoạn sau 2030
17	Nam Tân Uyên và mở rộng	Tân Uyên	983,72	x	x
18	Mỹ Phước	Bến Cát	377,55	x	x
19	Mỹ Phước 2	Bến Cát	478,48	x	x
20	Mỹ Phước 3	Bến Cát	984,64	x	x
21	Quốc tế Protrade	Bến Cát	494,94	x	x
22	Rạch Bắp	Bến Cát, Dầu Tiếng	638,60	x	x
23	Thới Hòa	Bến Cát	202,40	x	x
24	Việt Hương 2	Bến Cát	198,75	x	x
25	Bàu Bàng và mở rộng	Bàu Bàng, Dầu Tiếng	1.995,93	x	x
26	Tân Bình	Bàu Bàng, Bắc Tân Uyên	352,50	x	x
27	KSB (Đất Cuốc)	Bắc Tân Uyên	523,22	x	x
28	Việt Nam - Singapore (VSIP) III	Tân Uyên, Bắc Tân Uyên	1.000,00	x	x
29	Cây Trường	Bàu Bàng	700,00	x	x
II	Các khu công nghiệp thành lập mới khi đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp				
30	Tân Lập I	Bắc Tân Uyên	200,00	x	x
31	Lai Hưng	Bàu Bàng	600,00	x	x
32	Vĩnh Lập	Phú Giáo	750,00	x	x
33	Bình Dương Riverside ISC	Bến Cát	600,00	x	x
34	Bàu Bàng 4	Bàu Bàng	500,00	x	x
35	Bắc Tân Uyên 1	Tân Uyên, Bắc Tân Uyên	786,00	x	x
36	Bắc Tân Uyên 2	Bắc Tân Uyên	425,00	x	x
37	Dầu Tiếng 1A	Dầu Tiếng	800,00	x	x
38	Bàu Bàng 3	Bàu Bàng	1.146,00	x	x
39	Dầu Tiếng 4 (trong KCN - đô thị - dịch vụ có diện tích 1.041,51 ha)	Dầu Tiếng, Bàu Bàng	782,00	x	x

TT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm	Diện tích (ha)	Phân kỳ thực hiện	
				Giai đoạn 2021 - 2030	Giai đoạn sau 2030
40	Dầu Tiếng 5	Dầu Tiếng	500,00	x	x
41	Phú Giáo 4	Phú Giáo	1.000,00	x	x
B	Các khu công nghiệp có tiềm năng, dự kiến thành lập mới đề xuất bổ sung, điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp				
42	Bắc Tân Uyên 3	Bắc Tân Uyên	288,00	x	x
43	Phú Giáo 1	Phú Giáo	550,00	x	x
44	Bắc Tân Uyên 4	Bắc Tân Uyên	770,00		x
45	Bắc Tân Uyên 5	Bắc Tân Uyên	500,00		x
46	Bàu Bàng 5	Bàu Bàng	1.000,00		x
47	Phú Giáo 3	Phú Giáo	500,00		x
48	Bổ sung 1 ÷ 3 KCN dự kiến	Huyện Bắc Tân Uyên, Dầu Tiếng và Phú Giáo	1.424,00		x

Ghi chú:

- Tên, ranh giới, diện tích và loại hình của mỗi khu công nghiệp được xác định cụ thể trong quy hoạch chung hoặc quy hoạch phân khu, dự án đầu tư theo quy định. Quy mô các khu công nghiệp sẽ chính xác trong giai đoạn triển khai đầu tư;

- Triển khai các dự án đầu tư khu công nghiệp (gồm tên khu công nghiệp, quy mô khu công nghiệp, phân kỳ thực hiện) trong thời kỳ 2021 - 2030, sẽ được UBND Tỉnh lựa chọn báo cáo Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở phù hợp với quy định và trên cơ sở chỉ tiêu sử dụng đất khu công nghiệp quốc gia phân bổ cho tỉnh Bình Dương;

- Các KCN có diện tích lớn hơn 500ha sẽ được phân kỳ đầu tư theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 9 Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về KCN và KKT.

Phụ lục III
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP
TỈNH BÌNH DƯƠNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 790/QĐ-TTg
ngày 03 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích (ha)	Phân kỳ thực hiện	
				Giai đoạn 2021 - 2030	Giai đoạn sau 2030
I Các CCN đã thành lập					
1	CCN Tân Mỹ	Xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên	88,94	x	x
2	CCN Thanh An	Xã Thanh An, huyện Dầu Tiếng	47,56	x	x
3	CCN Tam Lập 1	Xã Tam Lập, huyện Phú Giáo	61,22	x	x
4	CCN Phú Chánh 1	Phường Phú Chánh, thành phố Tân Uyên	119,99	x	x
5	CCN Thành Phố Đẹp	Phường Tân Hiệp, thành phố Tân Uyên	26,22	x	x
6	CCN Uyên Hưng	Phường Uyên Hưng, thành phố Tân Uyên	119,96	x	x
7	CCN Tân Thành	Phường Thuận Giao, thành phố Thuận An	12,81	x	x
II Các cụm CCN thành lập mới					
1	CCN Tân Định 1	Xã Tân Định, huyện Bắc Tân Uyên	68,50	x	x
2	CCN Tân Định 2	Xã Tân Định, huyện Bắc Tân Uyên	75,00	x	x
3	CCN Tân Định 3	Xã Tân Định, huyện Bắc Tân Uyên	75,00	x	x
4	CCN Tân Định 4	Xã Tân Định, huyện Bắc Tân Uyên	75,00	x	x
5	CCN Tân Định 5	Xã Tân Định, huyện Bắc Tân Uyên	75,00	x	x
6	CCN Tân Mỹ 2	Xã Tân Định, huyện Bắc Tân Uyên	75,00	x	x
7	CCN Tân Mỹ 3	Xã Tân Định, huyện Bắc Tân Uyên	50,00	x	x
8	CCN An Lập	Xã An Lập, huyện Dầu Tiếng	75,00	x	x
9	CCN An Lập 2	Xã An Lập, huyện Dầu Tiếng	75,00	x	x
10	CCN An Lập 3	Xã An Lập, huyện Dầu Tiếng	75,00	x	x
11	CCN Định Hiệp 1	Xã Định Hiệp, huyện Dầu Tiếng	75,00	x	x
12	CCN Định Hiệp 2	Xã Định Hiệp, huyện Dầu Tiếng	75,00	x	x

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích (ha)	Phân kỳ thực hiện	
				Giai đoạn 2021 - 2030	Giai đoạn sau 2030
13	CCN Long Tân	Xã Long Tân, huyện Dầu Tiếng	50,00	x	x
14	CCN Thanh An 1	Xã Thanh An, huyện Dầu Tiếng	75,00	x	x
15	CCN Thanh An 2	Xã Thanh An, huyện Dầu Tiếng	75,00	x	x
16	CCN Thanh An 3	Xã Thanh An, huyện Dầu Tiếng	75,00	x	x
17	CCN An Bình 1	Xã An Bình, huyện Phú Giáo	75,00	x	x
18	CCN An Bình 4	Xã An Bình, huyện Phú Giáo	64,10	x	x
19	CCN An Bình 7	Xã An Bình, huyện Phú Giáo	50,00	x	x
20	CCN Bó Lá 1	Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo	70,00	x	x
21	CCN Bó Lá 2	Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo	70,00	x	x
22	CCN Bó Lá 3	Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo	72,00	x	x
23	CCN Bó Lá 4	Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo	70,00	x	x
24	CCN Tam Lập 2	Xã Tam Lập, huyện Phú Giáo	50,00	x	x
25	CCN Tam Lập 5	Xã Tam Lập, huyện Phú Giáo	53,00	x	x
26	CCN Định Hiệp 3	Xã Định Hiệp, huyện Dầu Tiếng	75,00	x	x
27	CCN Long Hòa 1	Xã Long Hòa, huyện Dầu Tiếng	75,00		x
28	CCN Long Hòa 2	Xã Long Hòa, huyện Dầu Tiếng	75,00		x
29	CCN An Bình 2	Xã An Bình, huyện Phú Giáo	75,00		x
30	CCN An Bình 3	Xã An Bình, huyện Phú Giáo	63,00		x
31	CCN An Bình 5	Xã An Bình, huyện Phú Giáo	71,00		x
32	CCN An Bình 6	Xã An Bình, huyện Phú Giáo	73,00		x
33	CCN Tam Lập 3	Xã Tam Lập, huyện Phú Giáo	70,00		x
34	CCN Tam Lập 4	Xã Tam Lập, huyện Phú Giáo	50,00		x
35	CCN Tam Lập 6	Xã Tam Lập, huyện Phú Giáo	70,00		x
36	CCN Tam Lập 7	Xã Tam Lập, huyện Phú Giáo	75,00		x

Ghi chú: tên, ranh giới và diện tích cụ thể của mỗi cụm công nghiệp được xác định trong quy hoạch xây dựng, dự án đầu tư và triển khai đầu tư theo quy định.

Phụ lục IV
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN NÔNG, LÂM, THỦY SẢN
TỈNH BÌNH DƯƠNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 790/QĐ-TTg
ngày 03 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên dự án	Địa điểm dự kiến
	Khu, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (6 khu, vùng)	Các huyện phía Bắc: Bàu Bàng, Phú Giáo, Bắc Tân Uyên, Dầu Tiếng

Ghi chú: Quy mô, ranh giới và diện tích các khu, vùng sẽ được xác định cụ thể khi lập dự án đầu tư.

Phụ lục V
PHƯƠNG ÁN KẾT NỐI GIAO THÔNG
GIỮA BÌNH DƯƠNG VỚI CÁC ĐỊA PHƯƠNG LÂN CẬN
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 790/QĐ-TTg
ngày 03 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

I	Đường bộ	
1	Tây Ninh	<ul style="list-style-type: none"> - Hành lang công nghiệp Bình Dương - Tây Ninh (ĐT.749F) kết nối bằng đường QL56B (kể cả cầu), quy mô 10 làn xe, định hướng nâng cấp thành đường cao tốc vành đai theo Quốc lộ 56B. - Cầu kết nối đường ĐT.789 (Tây Ninh) với đường ĐT.744 và đường ĐT.749E (Bình Dương), quy mô 6 làn xe. - Cầu Thanh An (huyện Dầu Tiếng) kết nối với huyện Trảng Bàng (đường CT.02/đường HCM), quy mô 6 làn xe. - Cầu kết nối huyện Dầu Tiếng với huyện Tân Châu thông qua đường ĐT.749B, quy mô 6 làn xe.
2	Bình Phước	<ul style="list-style-type: none"> - QL13: theo quy hoạch hiện hữu, quy mô tối thiểu 6 làn xe. - QL.13C: huyện Phú Giáo với huyện Đồng Phú, quy mô 6 làn xe. - QL.13B (ĐT741 hiện hữu): huyện Phú Giáo với huyện Đồng Phú, quy mô 6 làn xe. - ĐT.750F: huyện Phú Giáo với huyện Đồng Phú và TX.Chơn Thành, quy mô tối thiểu 4 làn xe. - ĐT750E: huyện Phú Giáo với huyện Đồng Phú và TX.Chơn Thành, quy mô tối thiểu 4 làn xe. - CT.30: huyện Phú Giáo với TX.Chơn Thành, quy mô 6 làn xe. - ĐT748C: huyện Bàu Bàng với TX.Chơn Thành, quy mô 8 làn xe. - ĐT.748B: huyện Bàu Bàng với TX.Chơn Thành, quy mô tối thiểu 4 làn xe. - ĐT.748: huyện Dầu Tiếng với TX.Chơn Thành, quy mô 6 làn xe. - ĐT.744B: huyện Dầu Tiếng với huyện Hớn Quán, quy mô 6 làn xe. - ĐT.749B: huyện Dầu Tiếng với TX.Chơn Thành, quy mô 6 làn xe.
3	Đồng Nai	<ul style="list-style-type: none"> - Cầu Hiếu Liêm 2 (QL.56B): huyện Bắc Tân Uyên huyện Vĩnh Cửu, quy mô 6 làn xe. - Cầu kết nối Tân Hiền (huyện Vĩnh Cửu) với Thường Tân (ĐT.746E) huyện Bắc Tân Uyên, quy mô 06 làn xe. - Cầu kết nối Tân An (huyện Vĩnh Cửu) với Lạc An (ĐT.746G) huyện Bắc Tân Uyên, quy mô 06 làn xe. - Cầu Thanh Hội 2 (ĐT.747) kết nối TP.Tân Uyên với huyện Vĩnh Cửu, quy mô 06 làn xe.

		<ul style="list-style-type: none"> - Đường và cầu kết nối Vành đai 3 TPHCM với Sân bay Biên Hòa (đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phạm Văn Diêu và cầu kết nối đường Phạm Văn Diêu đến Sân Bay Biên Hòa), quy mô 08 làn xe. - Cầu Thủ Biên trên đường Vành đai 4 TPHCM kết nối huyện Bắc Tân Uyên với huyện Vĩnh Cửu, quy mô 08 làn xe. - Cầu Bạch Đằng 2 (ĐT.742C) kết nối TP.Tân Uyên với huyện Vĩnh Cửu, quy mô 6 làn xe. - ĐT.743: TP.Tân Uyên kết nối với TP.Biên Hòa, quy mô 6-8 làn xe. - Đường D8 (phường Tân Bình, TP. Dĩ An) kết nối đường Liên khu vực (phường Thái Hòa, TP. Tân Uyên) đi qua Cánh đồng Bà Nghè đến cảng Thái Hòa, lộ giới 26m. - Đường từ ngã 3 chợ Tân Ba (ĐT.747A, Tân Uyên) kết nối đường D21 (phường Tân Hạnh, Biên Hòa), lộ giới quy hoạch 42m.
4	Thành phố Hồ Chí Minh	<ul style="list-style-type: none"> - Cầu Tân An (ĐT.741): TP. Thủ Dầu Một với huyện Củ Chi, quy mô 6 làn xe. - Cầu Tàu (ĐT.746): TP. Thuận An với huyện Hóc Môn, quy mô 6 làn xe. - Cầu kết nối đường 3/2 TP. Thuận An với đường Hà Huy Giáp Quận 12 (Khôi phục cầu Phú Long cũ). - Cầu và đường kết nối TP. Thuận An với Quận 12 qua đường Vĩnh Phú 10 (đường LKV11) kết nối thành phố Thủ Đức, quy mô 6 làn xe. - Cầu Phú Thuận: TP.Bến Cát với huyện Củ Chi (cao tốc CT.41), quy mô 8 làn xe. - Cầu Bình Gởi (VĐ3): TP. Thuận An với huyện Hóc Môn, quy mô 8 làn xe. - Đường ĐT.743B (đường dẫn cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Chơn Thành kết nối với Vành đai 2 Thành phố Hồ Chí Minh), TP. Dĩ An với TP. Thủ Đức, quy mô 6 - 8 làn xe, lộ giới 60m. - Đường ven sông Sài Gòn: TP.Thuận An với TP. Thủ Đức, quy mô đường đô thị. - Đường An Bình kết nối cầu vượt Sóng Thần, quy mô 6 làn xe. - Đầu tư nút giao Sóng Thần.
II Đường sắt quốc gia		
1	Thành phố Hồ Chí Minh	<p>Tuyến ĐS Thành phố Hồ Chí Minh - Cần Thơ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - TP. Thuận An với Quận 12 và thành phố Thủ Đức. - TP. Dĩ An với thành phố Thủ Đức.
2	Đồng Nai	<p>Tuyến ĐS Trảng Bom - Hòa Hưng: TP. Dĩ An - TP. Biên Hòa.</p> <p>Tuyến ĐS Bắc - Nam: TP. Dĩ An - TP. Biên Hòa.</p>

3	Bình Phước	Tuyến ĐS Thành phố Hồ Chí Minh - Lộc Ninh: huyện Bàu Bàng với huyện Chơn Thành.
III	Đường sắt Vùng Đông Nam bộ	
	Tây Ninh	Tuyến Bàu Bàng - Mộc Bài: huyện Dầu Tiếng với huyện Trảng Bàng.
IV	Đường sắt đô thị	
1	Đồng Nai	- Tuyến số 3B: TP. Tân Uyên với TP. Biên Hòa. - Tuyến số 5: huyện Bắc Tân Uyên với huyện Vĩnh Cửu. - Tuyến số 1: TP. Dĩ An với TP. Biên Hòa.
2	Thành phố Hồ Chí Minh	- Tuyến số 5: TP. Bến Cát với huyện Củ Chi. - Tuyến số 2C: TP. Thủ Dầu Một với huyện Củ Chi. - Tuyến số 2: TP. Thuận An với TP. Thủ Đức. - Tuyến số 3: TP. Dĩ An với TP. Thủ Đức. - Tuyến số 1B: TP. Dĩ An với TP. Thủ Đức. - Tuyến số 1: TP. Dĩ An với TP. Thủ Đức.

Ghi chú: vị trí, quy mô các điểm kết nối giao thông liên tỉnh sẽ được cụ thể hóa trong giai đoạn triển khai quy hoạch chuyên ngành và dự án đầu tư.

Phụ lục VI
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN ĐƯỜNG BỘ
TỈNH BÌNH DƯƠNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 790/QĐ-TTg
ngày 03 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên đường	Điểm đầu (qua địa phận Bình Dương)	Điểm cuối (qua địa phận Bình Dương)	Chiều dài dự kiến (km)	Quy mô
I Trung ương quản lý					
1	Cao tốc Bắc - Nam phía Tây (CT.02): đoạn qua địa bàn tỉnh Bình Dương đi trùng với đường Hồ Chí Minh	Giáp ranh tỉnh Bình Phước	Giáp ranh tỉnh Tây Ninh	32	Cao tốc, 6 làn xe
2	TP. Hồ Chí Minh - Chơn Thành - Hoa Lư (CT.30): đoạn TP. Hồ Chí Minh - Chơn Thành (Bình Phước)	Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh	Chơn Thành, Bình Phước	60	Cao tốc, 6 làn xe
3	Đường Vành đai 3 TP. Hồ Chí Minh (CT.40)	Nút giao Tân Vạn	Cầu Bình Gởi	26,6	Cao tốc, 8 làn xe
4	Đường Vành đai 4 TP. Hồ Chí Minh (CT.41)	Cầu Thủ Biên	Cầu Phú Thuận	49	Cao tốc, 8 làn xe
5	QL.1	Cầu Đồng Nai	Chân cầu vượt Sóng Thần	7,3	I, 10 làn xe
6	QL.56B	Huyện Bắc Tân Uyên	Huyện Dầu Tiếng	82	III, tối thiểu 4 làn xe
7	QL.13B	Ranh huyện Phú Giáo, Bình Dương với Bình Phước	Giao Vành Đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh	41	III, 6 làn xe
8	QL.13C	Huyện Phú Giáo	Giao Vành Đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh	34,5	III, 6 làn xe
II Địa phương quản lý					
1	QL.13	Cầu Vĩnh Bình	Ranh Bình Dương - Bình Phước (Chơn Thành)	64,1	II, 6-8 làn xe và đường trên cao

TT	Tên đường	Điểm đầu (qua địa phận Bình Dương)	Điểm cuối (qua địa phận Bình Dương)	Chiều dài dự kiến (km)	Quy mô
2	QL.1K	Cầu Hóa An	Giáp Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	5,68	II, 6 làn xe và đường trên cao
3	ĐT.741	Ranh TP.Thủ Dầu Một với huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh	Giao Vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh tại phường Hòa lợi	15	II, 6 làn xe
4	ĐT.741B	Ngã 3 Bồ Lá	Giáp ĐT.741C	12,18	III, 6 làn xe
5	ĐT.741C	Km0+000 (giao QL13)	Km 17+090, giáp ranh tỉnh Bình Phước	17,09	III, 6 làn xe
6	ĐT.742	Ngã ba Sao Quỳ	Giao với ĐT.747 tại thị trấn Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên	23,87	II, 6 làn xe
7	ĐT.741D	Giao QL.56B	Giao đường Mỹ Phước - Tân Vạn	10	III, 6 làn xe
8	ĐT.742B	Km0 + 000 giao ĐT746F, huyện Bắc Tân Uyên	Giao ĐT.744, TP. Bến Cát	40	II, 6 làn xe
9	ĐT742C	Cầu Bạch Đằng 2	Giao ĐT.744, TP. Bến Cát	28	II, 6 làn xe
10	ĐT.743	Ngã tư Chợ Đình, giao QL.13, TP. Thủ Dầu Một	Cầu Ông Tiếp, TP. Tân Uyên	13,5	II, 6-8 làn xe
11	ĐT.743B	Giao đường Mỹ Phước - Tân Vạn (VĐ3 TP. Hồ Chí Minh), TP. Thuận An	Ranh TP. Dĩ An và TP. Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	7	II, 6-8 làn xe và đường trên cao
12	ĐT.744	Ngã 3 Suối Giữa, giao QL.13	Ngã 3 Minh Hòa	67,46	II, tối thiểu 4 làn xe
13	ĐT.744B	Giao ĐT.744, huyện Dầu Tiếng	Ranh huyện Dầu Tiếng - tỉnh Bình Dương với huyện Hớn Quản - tỉnh Bình Phước	47	II, tối thiểu 4 làn xe

TT	Tên đường	Điểm đầu (qua địa phận Bình Dương)	Điểm cuối (qua địa phận Bình Dương)	Chiều dài dự kiến (km)	Quy mô
14	ĐT.745	Giao Vành Đai 4 TP.Hồ Chí Minh	Ranh huyện Dầu Tiếng - tỉnh Bình Dương với huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh	58	II, 6 làn xe
15	ĐT.745B	Giao QL56B, huyện Bắc Tân Uyên	Giao ĐT.744, huyện Dầu Tiếng	53	II, tối thiểu 4 làn xe
16	ĐT.746	Giao QL.56B, gần cầu Hiếu Liêm, Bắc Tân Uyên	TP. Thuận An (cầu Tàu)	50	II, 6 làn xe
17	ĐT.746B	Giao QL.13C, Bắc Tân Uyên	Giao ĐT.746, Bắc Tân Uyên	15,5	III, ĐĐT, tối thiểu 4 làn xe
18	ĐT.746C	Giao QL.56B, Bắc Tân Uyên	Giao ĐT.746E, Bắc Tân Uyên	12	III, tối thiểu 4 làn xe
19	ĐT.746D	Giao ĐT.747, TP. Tân Uyên	Giao ĐT.746B, Bắc Tân Uyên	2,5	III, ĐĐT, tối thiểu 4 làn xe
20	ĐT.746E	Giao ĐT.746, Bắc Tân Uyên	Cầu Tân Hiền - Thường Tân, Bắc Tân Uyên	14,5	III, tối thiểu 4 làn xe
21	ĐT.746F	Giao QL.56B, Bắc Tân Uyên	Giao ĐT.747C, TP. Tân Uyên	18	II, tối thiểu 4 làn xe
22	ĐT.746G	Giao QL.13C, Bắc Tân Uyên	Cầu Tân An - Lạc An	6,5	III, tối thiểu 4 làn xe
23	ĐT.747	Giao ĐT.743, ngã ba Tân Ba	Giao QL.13B, ngã ba Cống Xanh	31	II, 6 làn xe
24	ĐT.747B	Giao ĐT.743, ngã tư Miếu Ông Cù	Giao ĐT.747, TP. Tân Uyên	16,83	II, 6-8 làn xe

TT	Tên đường	Điểm đầu (qua địa phận Bình Dương)	Điểm cuối (qua địa phận Bình Dương)	Chiều dài dự kiến (km)	Quy mô
25	ĐT.747C	Giao ĐT.746F, TP. Tân Uyên	Giao ĐT.747B, TP. Tân Uyên	8,5	II, 6 làn xe
26	ĐT.748	Ngã tư Phú Thứ, giao ĐT.744	Ranh huyện Dầu Tiếng, và huyện Chơn Thành	60	III, 6 làn xe
27	ĐT.748B	Giao ĐT.745B, huyện Bàu Bàng	Giáp ranh huyện Bàu Bàng, Bình Dương với Bình Phước	19,5	III, ĐĐT, tối thiểu 4 làn xe
28	ĐT.748C	Giao với ĐT.742B, huyện Bàu Bàng	Giáp ranh huyện Bàu Bàng, Bình Dương với Bình Phước	19	II, 8 làn xe
29	ĐT.749	Cầu Quan	Ngã ba Minh Thạnh, huyện Dầu Tiếng	38,7	III, tối thiểu 4 làn xe
30	ĐT.749B	Cầu Bà Và	Hồ Dầu Tiếng, 1 nhánh kết nối sang huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh	22,2	III, 6 làn xe
31	ĐT.749C	Giao QL.13, huyện Bàu Bàng	Giao ĐT.748, huyện Dầu Tiếng	16,5	II-III, tối thiểu 4 làn xe
32	ĐT.749D	Giao với ĐT.749, ngã ba Long Tân	Giao ĐT.744 ngã tư Chú Thai	18,7	II, 6 làn xe
33	ĐT.749E	Giao ĐT.749D, huyện Dầu Tiếng	Cầu kết nối Tây Ninh, huyện Dầu Tiếng	9	II, 6 làn xe
34	ĐT.749F	Giao QL.56B, Dầu Tiếng	TT. Dầu Tiếng, cầu kết nối Bình Dương - Tây Ninh	21	III, 10 làn xe
35	ĐT.749G	Giao ĐT.749, huyện Dầu Tiếng	Giao ĐT.749, huyện Dầu Tiếng	10	III, tối thiểu 4 làn xe
36	ĐT.750	Giao QL.13C, Phú Giáo	Cầu Tàu, huyện Dầu Tiếng	57,5	III, tối thiểu 4 làn xe
37	ĐT.750B	Giao ĐT.750, huyện Phú Giáo	Giao QL.13C, huyện Phú Giáo	16	III, tối thiểu 4 làn xe

TT	Tên đường	Điểm đầu (qua địa phận Bình Dương)	Điểm cuối (qua địa phận Bình Dương)	Chiều dài dự kiến (km)	Quy mô
38	ĐT.750C	Giao ĐT.750, huyện Phú Giáo	Giao QL.56B, huyện Phú Giáo	8	III, 4-6 làn xe
39	ĐT.750D	Giao ĐT.750 ranh huyện Phú Giáo, Bàu Bàng	Giao ĐT.742B (huyện Phú Giáo)	13,7	III, tối thiểu 4 làn xe
40	ĐT.750E	H.Phú Giáo với H.Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	TX.Chơn Thành, tỉnh Bình Phước	7,5	III, tối thiểu 4 làn xe
41	ĐT.750F	Giao ĐH.507, ranh H.Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	Ranh huyện Phú Giáo với TX.Chơn Thành, tỉnh Bình Phước	6,5	III, tối thiểu 4 làn xe
42	Bàu Bàng - Mỹ Phước - Tân Vạn	Huyện Bàu Bàng	Ngã 03 Tân Vạn	54,3	II, 6-10 làn xe
43	Đường Độc lập	ĐT743B	Nút giao Sóng Thần	2	8-10 làn xe
44	Đường ven sông Sài Gòn	TP. Thuận An	Huyện Dầu Tiếng	54,7	ĐĐT, 6-8 làn xe
45	Đường An Bình	Nút giao Sóng Thần, kết nối ga đầu mỗi đường sắt An Bình	Giáp đường Đào Trình Nhất để kết nối vào đường Phạm Văn Đồng, TP. Hồ Chí Minh	1,02	ĐĐT, 6 làn xe
46	Đường ven sông Thị Tinh	Khu vực huyện Dầu Tiếng	Khu vực TP. Thủ Dầu Một	76	tối thiểu 4 làn xe

Ghi chú:

- Quy mô, vị trí và chiều dài cụ thể các tuyến đường bộ trong danh mục trên được tính toán xác định chuẩn xác trong quá trình lập các thủ tục đầu tư;

- Đối với các đoạn đường qua đô thị, quy mô, lộ giới xây dựng thực hiện theo quy hoạch đô thị;

- Khi xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư, các nội dung chi tiết về quy mô, địa điểm xây dựng, hướng tuyến của từng dự án có thể có sự điều chỉnh để phù hợp với thực tế, nhưng phải bảo đảm mục tiêu dự án phù hợp với quy hoạch và được sự thống nhất của các cơ quan chuyên môn có liên quan.

Phụ lục VII
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN ĐƯỜNG SẮT
TỈNH BÌNH DƯƠNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 790/QĐ-TTg
ngày 03 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tuyến đường sắt	Khổ đường	Chiều dài (km)
I	Đường sắt quốc gia		
1	Tuyến Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh	1.000	8,6
2	Tuyến Thành phố Hồ Chí Minh - Lộc Ninh	1.435	55,2
3	Tuyến Thành phố Hồ Chí Minh - Cần Thơ	1.435	5
4	Tuyến Trảng Bom - Hòa Hưng (thuộc tuyến đường sắt Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh)	1.435	10
II	Đường sắt Vùng Đông Nam bộ		
	Tuyến đường sắt Bà Rịa - Mộc Bài	1.435	31
III	Đường sắt đô thị		
1	Tuyến số 1: thành phố mới Bình Dương - Suối Tiên, Thành phố Hồ Chí Minh		31,6
2	Tuyến số 1B: Tân Đông Hiệp - An Bình - Gò Dưa		7,5
3	Tuyến số 2: Thủ Dầu Một - Thành phố Hồ Chí Minh		23,3
4	Tuyến số 2B: Thủ Dầu Một - Bến Cát		6,5
5	Tuyến số 2C: Thành phố Thủ Dầu Một đến Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh		9,3
6	Tuyến số 3: Bắc Tân Uyên - Thành phố Hồ Chí Minh		29,8
-	Đoạn 1: Tân Uyên - Thành phố Hồ Chí Minh		23,3
-	Đoạn 2: Tân Uyên - Bắc Tân Uyên		6,5
7	Tuyến số 3B: Thủ Dầu Một - Biên Hòa		16,5
8	Tuyến 4: Tân Uyên - thành phố mới - Bến Cát		32,6
9	Tuyến 5: cầu Thủ Biên, Bắc Tân Uyên - thành phố mới - cầu Phú Thuận, thành phố Bến Cát		48,2
10	Tuyến 6: thành phố mới - Bến Cát - Bà Rịa		26,1
11	Tuyến 7: Bến Cát - Dầu Tiếng		45
12	Tuyến 8: Bắc Tân Uyên - Phú Giáo		28,6

Ghi chú:

- Quy mô, vị trí và chiều dài cụ thể các tuyến đường sắt trong danh mục trên được tính toán xác định chuẩn xác trong quá trình lập các thủ tục đầu tư;

- Khi xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư, các nội dung chi tiết về quy mô, địa điểm xây dựng, hướng tuyến của từng dự án có thể có sự điều chỉnh để phù hợp với thực tế, nhưng phải bảo đảm mục tiêu dự án phù hợp với quy hoạch và được sự thống nhất của các cơ quan chuyên môn có liên quan.

Phụ lục VIII
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CẢNG THỦY NỘI ĐỊA
TỈNH BÌNH DƯƠNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
((Kèm theo Quyết định số 790/QĐ-TTg
ngày 03 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên cảng	Sông	Địa điểm xây dựng	Diện tích quy hoạch (ha)	Công suất (triệu tấn/năm)
I	Cảng hàng hóa				
1	Cảng tổng hợp An Sơn (Hàng hóa và hành khách)	Sài Gòn	TP. Thuận An	50	2,5
2	Cảng tổng hợp An Tây (Hàng hóa và hành khách)	Sài Gòn	TP. Bến Cát	100	7
3	Cảng An Điền	Sài Gòn	TP. Bến Cát	8	
4	Cảng Rạch Bắp	Sài Gòn	TP. Bến Cát	15	1,5
5	Cảng Phú Cường Thịnh	Sài Gòn	H. Dầu Tiếng	16-30	1,5
6	Cảng Thanh An	Sài Gòn	H. Dầu Tiếng	10	1
7	Cảng Thường Tân	Đồng Nai	H. Bắc Tân Uyên	2,5	0,3
8	Cảng Thạnh Phước	Đồng Nai	TP. Tân Uyên	53	4,5
9	Cảng tổng hợp Thái Hòa (Hàng hóa và hành khách)	Nhánh cù lao Rùa	TP. Tân Uyên	12,5	4,5
10	Cảng tổng hợp Bình Dương	Đồng Nai	TP. Dĩ An	7,3	3
11	Cảng Nguyên Ngọc	Thị Tính	TP. Thủ Dầu Một	6	1
II	Cảng chuyên dùng				
1	Cảng Thế giới nhà	Sài Gòn	H. Dầu Tiếng	0,48	1
2	Cảng xăng dầu Bình Thắng	Đồng Nai	TP. Dĩ An	5	0,4
3	Cảng xăng dầu Khánh Bình	Đồng Nai	TP. Tân Uyên	5	0,3
4	Cảng xăng dầu Vĩnh Phú	Sài Gòn	TP. Thuận An	5	
5	Cảng Xăng dầu Chánh Mỹ	Sài Gòn	TP. Thủ Dầu Một		
III	Cảng hành khách				
1	Cảng Bà Lụa	Sài Gòn	TP. Thủ Dầu Một		
2	Cảng Bạch Đằng	Cù lao Bạch Đằng	TP. Tân Uyên		

Ghi chú:

- Quy mô, công suất và vị trí cụ thể các cảng thủy nội địa trong danh mục trên được xác định chuẩn xác trong quá trình lập các thủ tục đầu tư;

- Khi xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư, các nội dung chi tiết về quy mô, công suất, vị trí xây dựng của từng dự án có thể có sự điều chỉnh để phù hợp với thực tế, nhưng phải bảo đảm mục tiêu dự án phù hợp với quy hoạch và được sự thống nhất của các cơ quan chuyên môn có liên quan.

Phụ lục IX
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CẢNG CẠN
TỈNH BÌNH DƯƠNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 790/QĐ-TTg
ngày 03 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên cảng cạn và ICD	Địa điểm	Quy mô dự kiến	
			Diện tích (ha)	Năng lực thông qua (Teu/năm)
1	Cảng cạn An Sơn	TP.Thuận An	33 - 35	332.000 - 350.000
2	Cảng cạn Bình Hòa (Tân Cảng Sóng Thần)	TP.Thuận An	30 - 50	300.000 - 500.000
3	Cảng cạn TBS Tân Vạn Dĩ An	TP.Dĩ An	23 - 25	230.000 - 250.000
4	Cảng cạn Thạnh Phước	TP.Tân Uyên	10 - 17	100.000 - 170.000
5	Cảng cạn Tân Uyên	TP.Tân Uyên	15 - 20	150.000 - 200.000
6	Cụm cảng cạn Bến Cát		8 - 48	
	<i>Cảng cạn An Điền</i>	<i>TP.Bến Cát</i>	<i>8</i>	<i>80.000</i>
	<i>Cảng cạn An Tây</i>	<i>TP.Bến Cát</i>	<i>10 - 20</i>	<i>100.000 - 200.000</i>
	<i>Cảng cạn Rạch Bắp</i>	<i>TP.Bến Cát</i>	<i>15 - 20</i>	<i>150.000 - 200.000</i>
7	Cảng cạn Thạnh An	H.Đầu Tiếng	5 - 10	50.000 - 100.000
8	Cảng cạn Bàu Bàng	H.Bàu Bàng	20	
9	Cảng cạn Vĩnh Tân	TP.Tân Uyên	25	
10	Cảng cạn Bắc Tân Uyên	H.Bắc Tân Uyên	20	
11	Cảng cạn ga đầu mối An Bình	TP.Dĩ An	≥ 50	
12	Cảng cạn Lai Hưng	H.Bàu Bàng	100	
13	Cảng cạn phục vụ kho ngoại quan, cảng hàng không nối dài	Các TP.Dĩ An, Thuận An, Tân Uyên, và H.Bắc Tân Uyên	50	
14	Cảng cạn tại các đầu mối giao thông, khu, cụm công nghiệp dự kiến (Bắc Tân Uyên 1, khu công nghiệp Riverside,...)			

Ghi chú:

- Quy mô, năng lực thông qua và vị trí cụ thể các cảng cạn, ICD trong danh mục trên được xác định chuẩn xác trong quá trình lập các thủ tục đầu tư;

- Khi xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư, các nội dung chi tiết về quy mô, năng lực thông qua, vị trí xây dựng của từng dự án có thể có sự điều chỉnh để phù hợp với thực tế, nhưng phải bảo đảm mục tiêu dự án phù hợp với quy hoạch và được sự thống nhất của các cơ quan chuyên môn có liên quan.

Phụ lục X
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC
TỈNH BÌNH DƯƠNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 790/QĐ-TTg
ngày 03 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Nhà máy nước	Công suất dự kiến (m ³ /ngđ)
		Năm 2030
I	Nhà máy nước hiện có	
1	Dĩ An	550.000
2	Tân Hiệp	500.000
3	Thủ Dầu Một	35.000
4	Tân Uyên	100.000
5	Uyên Hưng	140.000
6	Bàu Bàng	350.000
7	Dầu Tiếng	20.000
8	Phước Vĩnh	20.000
II	Nhà máy nước đầu tư mới	
9	Phước Vĩnh 2	25.000
10	Tam Lập	25.000
11	Tân Thành	30.000
12	Bắc Tân Uyên	50.000
III	Các trạm cấp nước nông thôn	50.000

***Ghi chú:** số lượng, quy mô, công suất, vị trí xây dựng của các nhà máy nước mang tính định hướng và tiếp tục được bổ sung, xác định cụ thể trong quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng vùng huyện và chương trình, dự án đầu tư, đảm bảo phù hợp với thực tế và nhu cầu phát triển của địa phương, được các cấp có thẩm quyền chấp thuận.*

Phụ lục XI
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI
TỈNH BÌNH DƯƠNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 790/QĐ-TTg
ngày 03 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên khu xử lý	Địa điểm	Quy mô dự kiến (ha)
1	Khu Liên hợp xử lý chất thải Nam Bình Dương	TP. Bến Cát	100
2	Khu xử lý chất thải Tân Long	H. Phú Giáo	400
3	Khu xử lý chất thải Bình Mỹ	H. Bắc Tân Uyên	150
4	Các nhà máy xử lý nguy hại đã được cấp phép	TP. Bến Cát, TP. Tân Uyên, H. Bắc Tân Uyên	-

Ghi chú:

- Tên, ranh giới, diện tích cụ thể, khoảng cách an toàn môi trường (quy mô vùng cách ly) của các khu xử lý chất thải sẽ được tính toán, rà soát, xác định trong quá trình lập quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch chung đô thị, dự án đầu tư theo quy định;

- Các trạm trung chuyển, điểm tập kết sẽ xác định trong các quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị.

Phụ lục XII
PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH NGHĨA TRANG, CƠ SỞ HỎA TÁNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 790/QĐ-TTg
ngày 03 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên nghĩa trang	Địa điểm	Quy mô dự kiến đến năm 2030 (ha)	Quy mô dự kiến đến năm 2050 (ha)
I	Nghĩa trang cấp tỉnh			
1	Hoa viên nghĩa trang (đã có nhà hỏa táng)	TP. Bến Cát	290	290
2	Công viên nghĩa trang Bình Mỹ (có nhà hỏa táng)	H. Bắc Tân Uyên	100	200
3	Nghĩa trang Tân Long (có nhà hỏa táng)	H. Phú Giáo	100	250
II	Hỏa táng			
	Phước Lạc Viên	TP. Dĩ An	-	-
	Tổng cộng		490	740

Ghi chú:

- Tên, ranh giới và diện tích cụ thể và khoảng cách an toàn môi trường (quy mô vùng cách ly) của các khu nghĩa trang được tính toán, rà soát, xác định trong quá trình lập quy hoạch chung đô thị, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch dự án đầu tư theo quy định;

- Các nghĩa trang cấp huyện, nhà tang lễ sẽ xác định trong các quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị;

- Đài hỏa táng Phước Lạc Viên có thể được xem xét di dời, phù hợp với định hướng quy hoạch chung đô thị của địa phương.

Phụ lục XIII
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG CẤP ĐIỆN
TỈNH BÌNH DƯƠNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 790/QĐ-TTg
ngày 03 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

A. Trạm biến áp 500kV, 220kV, 110kV

TT	Danh mục trạm	Hiện trạng (MVA)	Công suất đến năm 2030 (MVA)	Nhu cầu công suất sau năm 2030** (MVA)
I	Trạm 500kV			
I.1	Hiện trạng và nâng công suất			
1	Tân Định	1.800	2.700	2.700
2	Tân Uyên	1.800	2.700	2.700
I.2	Xây dựng mới			
1	Bình Dương 1		1.800	2.700
2	Bình Dương 2			900
II	Trạm 220kV			
II.1	Hiện trạng và nâng công suất			
1	Tân Định	500	750	750
2	Bình Hòa	750	750	750
3	Thuận An	500	500	500
4	Tân Uyên	500	500	750
5	Uyên Hưng	500	500	750
6	Mỹ Phước	500	500	750
7	Bến Cát	500	500	750
II.2	Xây dựng mới			
1	Bến Cát 2		500	750
2	Tân Định 2		500	750
3	An Thạnh - VSIP		500	750
4	Bình Mỹ		500	500
5	Bắc Tân Uyên		500	500
6	Lai Uyên		500	500
7	Phú Giáo*		250	500
8	Bến Cát 3			250
9	Bàu Bàng			250
10	Bình Dương 2			250

TT	Danh mục trạm	Hiện trạng (MVA)	Công suất đến năm 2030 (MVA)	Nhu cầu công suất sau năm 2030** (MVA)
III	Trạm 110 kV			
III.1	Hiện trạng và nâng công suất			
1	An Tây	126	126	126
2	Cheng Loong	31,25	62,5	62,5
3	Bàu Bèo	126	126	126
4	Bến Cát	126	126	126
5	Bình An	126	126	126
6	Đất Cuốc	126	126	126
7	Dầu Tiếng	50	80	126
8	Gò Đậu	126	126	126
9	Mỹ Phước (Hòa Thuận)	126	189	189
10	Khánh Bình	126	189	189
11	Lai Uyên	126	126	126
12	Phú Giáo	80	126	126
13	Sóng Thần	126	126	126
14	Tân Đông Hiệp	126	126	126
15	Tân Uyên	126	126	126
16	Thới Hòa	126	126	126
17	Thuận Giao	126	126	126
18	Hòa Bình	126	126	126
19	Hòa Lợi	126	126	126
20	Hòa Phú	126	126	189
21	Đồng An	126	126	126
22	Đồng Hòa	126	126	126
23	Hưng Định	126	126	126
24	Vĩnh Trường	126	126	126
25	Lai Hưng	126	126	126
26	T3 (Vĩnh Hiệp)	126	189	189
27	Thuận An	126	126	126
28	Bình Hòa	126	126	126
29	VSIP	189	189	189
30	VSIP 2	189	189	189
31	Tuệ Minh	126	126	126

TT	Danh mục trạm	Hiện trạng (MVA)	Công suất đến năm 2030 (MVA)	Nhu cầu công suất sau năm 2030** (MVA)
32	Far Eastern	63	126	126
33	Sun Steel	75	75	75
34	Vina Kraft	40	40	40
35	Kumho	30	50	50
36	Kolon (Bàu Bàng)	30	65	65
37	Mỹ Phước 3	126	189	189
38	Khánh Vân	189	189	189
39	Thủ Đức Bắc	126	126	126
40	Mỹ Phước 4	63	126	126
41	Ascendas	63	126	189
III.2	Xây dựng mới			
1	Định Hòa		189	252
2	Bình Thung		126	189
3	Bình Thuận		126	189
4	Bình Chuẩn		126	189
5	An Thạnh		126	189
6	Tân Bình		126	189
7	VSIP2MR3		126	189
8	VSIP2MR4		126	189
9	Phú An		126	126
10	Mỹ Phước 2		126	189
11	Mỹ Phước 5		126	126
12	Mỹ Phước 6			126
13	Ascendas 2		126	189
14	Rạch Bắp		126	126
15	Thanh An		80	126
16	An Lập		80	126
17	Bến Sấn		126	189
18	Thạnh Phước		126	189
19	Khánh Bình 2		126	189
20	Phước Hòa		126	126
21	Nam Tân Uyên MR1		126	189
22	Nam Tân Uyên MR2		126	126

TT	Danh mục trạm	Hiện trạng (MVA)	Công suất đến năm 2030 (MVA)	Nhu cầu công suất sau năm 2030** (MVA)
23	Bình Mỹ		126	189
24	Tân Thành		126	189
25	Thường Tân		126	126
26	VSIP 3		126	189
27	Tân Hiệp		80	189
28	VSIP Vĩnh Lập 2			160
29	VSIP Vĩnh Lập 1		160	160
30	Bồ Lá		126	126
31	Công Xanh		126	189
32	Hiếu Liêm		80	126
33	Bình Đức		126	189
34	Vĩnh Phú		126	189
35	Sóng Thần 2		126	189
36	Tân Đông Hiệp 2		126	189
37	Bến Cát 2		126	126
38	Bến Cát 3			126
39	Bàu Bàng 2		126	189
40	Lai Khê		126	126
41	Tân Uyên 2		126	189
42	Thanh Tuyển		126	126
43	Tân Long		80	126
44	VSIP2MR2		126	126
45	VSIP2MR5			126
46	Minh Thạnh		126	126
47	Cây Trường		160	160
48	KCN Phú Giáo 1.1			126
49	KCN Phú Giáo 1.2			126
50	An Bình		126	189
51	Dầu Tiếng 2		126	189
52	Dầu Tiếng 3			126
53	KCN Bắc Tân Uyên 1			126
54	KCN Bắc Tân Uyên 2			126
55	KCN Bắc Tân Uyên 3		126	126

TT	Danh mục trạm	Hiện trạng (MVA)	Công suất đến năm 2030 (MVA)	Nhu cầu công suất sau năm 2030** (MVA)
56	KCN Bắc Tân Uyên 4			189
57	KCN Bắc Tân Uyên 5			126
58	Bàu Bàng 3		160	160
59	Bàu Bàng 4		160	160
60	Bàu Bàng 5		160	160
61	Cây Trông 2		160	160
62	Cây Trông 3		160	160
63	Cây Trông 4			160
64	Trạm T7 (KĐT Mới 1)		126	252
65	Trạm T6 (KĐT Mới 2)		126	252
66	LEGO		80	80
67	VSIP 3.2		160	160
68	VSIP 3.3		160	160
69	VSIP 3.4		160	160
70	Cơ khí Bình Mỹ 1		126	189
71	Bình Mỹ 2		126	189
72	Bình Mỹ 3			126
73	VSIP Phú Giáo 4.1		160	160
74	VSIP Phú Giáo 4.2		160	160
75	VSIP Phú Giáo 4.3			160
76	VSIP Phú Giáo 3.1			160
77	VSIP Phú Giáo 3.2			160
78	Long Nguyên 1			126
79	Long Nguyên 2			126
80	KCN Lai Hưng 1		160	160
81	KCN Lai Hưng 2		160	160
82	KCN Lai Hưng 3			160
83	KCN Bàu Bàng 4.1		126	189
84	KCN Bàu Bàng 4.2			126
85	Long Hòa		126	189
86	Bàu Bàng 1		160	160
87	Rạch Bắp 2		126	126
88	Dầu Tiếng 4		126	189

TT	Danh mục trạm	Hiện trạng (MVA)	Công suất đến năm 2030 (MVA)	Nhu cầu công suất sau năm 2030** (MVA)
89	Dầu Tiếng 5		126	126
90	Becamex Long Tân 1		160	160
91	Becamex Long Tân 2			160
92	Becamex Long Tân 3			160
93	An Sơn			126
94	Tương Bình Hiệp		126	126
95	Hiệp Thành		126	126
96	Riverside 1		126	126
97	Riverside 2		126	126
98	Đất Cuốc 2		126	189
99	TMDV ĐT Tân Uyên		126	126
100	VSIP Vĩnh Lập 3			160
101	ĐMT Bà Bằng 1 (tự sản, tự tiêu)		160	160
102	ĐMT Bà Bằng 2 (tự sản, tự tiêu)		160	160
103	ĐMT Định An 1 (tự sản, tự tiêu)		160	240
104	ĐMT Định An 2 (tự sản, tự tiêu)		160	240
105	ĐMT Long Tân 1 (tự sản, tự tiêu)		160	240
106	ĐMT Long Tân 2 (tự sản, tự tiêu)		160	240
107	ĐMT Bình Mỹ (tự sản, tự tiêu)		160	160
108	ĐMT Hội Nghĩa (tự sản, tự tiêu)		160	160
109	Far Eastern 2		126	126

Ghi chú:

- (*): trạm 220kV Phú Giáo kiến nghị sẽ triển khai lắp máy 1 trước năm 2030 (và lắp máy 2 công suất 250MVA sau năm 2030) nếu có nhu cầu và đáp ứng các điều kiện theo pháp luật đề ra;

- (**): khối lượng lưới điện giai đoạn đến năm 2031 - 2050 sẽ được chuẩn xác trong các quy hoạch thời kỳ tiếp theo;

- Trạm 110kV được xây dựng tại các Solar farm theo quy hoạch để phục vụ cho truyền tải cấp điện cho các khu cụm công nghiệp.

B. Đường dây 500kV, 220kV, 110kV

TT	Danh mục	Tiết diện		Quy mô		Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
I	Giai đoạn 2023 - 2030				965,44	
I.1	Đường dây 500 kV				84.3	
Xây dựng mới					84.3	
1	Bình Dương 1 - Rẽ Sông Mây - Tân Định			2	35.00	Xây dựng mới, đấu nối TBA 500kV Bình Dương 1
2	Bình Dương 1 - Chơn Thành			2	17.00	Xây dựng mới, tạo mạch vòng, nâng cao độ tin cậy cấp điện khu vực Đông Nam Bộ
3	TBK Cà Ná - Bình Dương 1			2	02.00	Xây dựng mới, đồng bộ LNG Cà Ná; giải tỏa công suất LNG Cà Ná và nguồn điện khu vực (tổng chiều dài tuyến là 280.00 km)
4	Đường dây 500kV Brông Buk - Tây Ninh 1			2	30.30	Đoạn qua tỉnh Bình Dương (tổng chiều dài tuyến là 312,7 km)
Cải tạo, nâng tiết diện						
I.2	Đường dây 220 kV				134.9	
Xây dựng mới					117.9	
1	Chơn Thành - Bến Cát		3x400	2	28.00	
2	Bến Cát 2 - Rẽ Tân Định - Củ Chi		3x400	4	0.50	
3	Bến Cát 2 - Rẽ Chơn Thành - Bến Cát		3x400	2	20.00	Xây dựng mới và đấu nối chuyển tiếp vào 01 mạch ĐD 220kV Chơn Thành - Bến Cát
4	Tân Định 2 - Rẽ Mỹ Phước - Bến Cát		3x400	4	11.00	
5	500kV Bình Dương 1 - Rẽ Uyên Hưng - Sông Mây		3x400	4	40.00	

TT	Danh mục	Tiết diện		Quy mô		Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
6	An Thạnh (VSIP) - Rẽ Tân Uyên - Thuận An		3x400	4	3.00	
7	Bình Mỹ - Rẽ Bình Dương 1 - Sông Mỹ		3x400	4	3.00	
8	Lai Uyên - Rẽ Chơn Thành Bến Cát		3x400	4	1.00	
9	Bắc Tân Uyên - Rẽ Bình Mỹ - Uyên Hưng		3x400	2	7.00	
10	Đường dây Tân Sân Nhất Thuận An 220kV		2 x 330	4	4.40	Nâng cấp mở rộng trước năm 2030
Cải tạo, nâng tiết diện					17	
	Nâng khả năng tải ĐD 220kV Mỹ Phước - Tân Định 500kV		3x400	2	17.00	Cải tạo nâng khả năng tải, giải tỏa nguồn điện khu vực
I.3	Đường dây 110 kV				746,24	
Xây dựng mới					452,31	
1	NR đầu nối trạm 110kV Bình Thuận		2x240	2	0.50	Chuyển tiếp trên đường dây Bình Hòa - Tân Uyên
2	NR đầu nối trạm 110kV Bình Chuẩn		2x240	2	3.00	Trạm 220kV An Thạnh
3	NR đầu nối trạm 110kV Phước Hòa		2x300	2	2.50	Chuyển tiếp đường dây 110kV 02 mạch Uyên Hưng - Phú Giáo
4	Trạm 110kV Cống Xanh - 220kV Tân Định 2		2x300	2	5.40	Trạm 220kV Tân Định 2
5	NR đầu nối trạm 110kV Cống Xanh		2x300	2	8.17	Chuyển tiếp đường dây 110kV 02 mạch Uyên Hưng - Phú Giáo
6	Lộ ra 110kV trạm 220kV Tân Định 2		2x240	6	1.44	02 mạch đầu nối vào đường dây VSIPII MR1 - VSIPII MR2; 02 mạch đầu nối vào đường dây cấp điện trạm 110kV Hòa Phú và Hòa Lợi; 02 mạch cấp điện cho trạm 110kV VSIPII MR3
			2x240	4;6	4.00	

TT	Danh mục	Tiết diện		Quy mô		Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
7	VSIPII MR1 - VSIPII MR2		2x240	2	8.10	Kết lưới trạm Hòa Bình và VSIP2 MR2
8	NR đầu nối trạm 110kV VSIP2 MR2		2x240	2	7.60	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Uyên Hưng - Phú Giáo Sẽ chuyển lại nhận nguồn từ TBA 220kV Bình Mỹ khi trạm này vào vận hành
9	Trạm 110kV VSIPII MR3 - Trạm 220kV Tân Định 2		2x240	2	7.636	Đầu nối trạm 220kV Tân Định 2
10	NR đầu nối trạm 110kV VSIP2 MR4		2x240	2	0.50	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV trạm 220kV Bình Mỹ - 220kV Tân Định 2
11	NR đầu nối trạm 110kV VSIP2 MR5		2x240	2	0.50	Chuyển tiếp trên đường dây 110 kV Hòa Lợi - 220kV Tân Định 2
12	NR đầu nối trạm 110kV Mỹ Phước 2		2x240	2	0.50	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm 220kV Mỹ Phước - trạm 220kV Bến Cát
13	NR đầu nối trạm 110kV Mỹ Phước 5		2x300	2	2.00	Trạm 220kV Mỹ Phước
14	Trạm 220kV Bến Cát 2 - 110kV Ascendas - 110kV An Tây		2x240; XLPE 1.600	4	1.00	Đầu nối trạm 220kV Bến Cát 2
15	NR đầu nối trạm 110kV An Thạnh		2x240; XLPE 1.600	2	2.20	Trạm 220kV An Thạnh
16	NR đầu nối trạm 110kV Tân Bình		2x240	2	0.10	Chuyển tiếp đường dây 220kV Bình Hòa - Tân Đông Hiệp
17	Lộ ra 110kV trạm 220kV Lai Uyên		2x300	4	0.90	Đầu nối chuyển tiếp đường dây 110kV trạm 220kV Bến Cát - trạm 220kV Chơn Thành
18	Lộ ra 110kV trạm 220kV An Thạnh		2x300; XLPE 1.600	4;6	2.50	Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Thuận An - Gò Đậu và Hưng Định - Gò Đậu

TT	Danh mục	Tiết diện		Quy mô		Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
19	Trạm 220 kV Lai Uyên - Trạm 220kV Bền Cát		2x300	2	7.50	
20	Lộ ra 110kV trạm 220kV Bình Mỹ		2x300	4	0.20	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Uyên Hưng - Phú Giáo
21			2x240	2	2.60	Cấp điện TBA 110kV VSIP2-MR2 thay thế mạch cũ
22	NR đầu nối trạm 110kV Bình Mỹ		2x240	2	0.20	Trạm 220kV Bình Mỹ
23	Lộ ra 110kV trạm 220kV Bắc Tân Uyên chuyển tiếp trên đường dây 110kV Tân Thành - Tuệ Minh		2x240	2	4.70	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Tân Thành - Tuệ Minh
24	Lộ ra 110kV trạm 220kV Bắc Tân Uyên chuyển tiếp trên đường dây 110kV trạm 220kV Uyên Hưng - 220kV Bình Mỹ		2x300	2	9.50	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV trạm 220kV Uyên Hưng - 220kV Bình Mỹ (cấp điện VSIP 3.2, VSIP 3.4)
25	Lộ ra 110kV trạm 220kV Bắc Tân Uyên liên kết cấp điện 220kV Bình Mỹ - Trị An		2x300	2	10.50	Liên kết cấp điện 220kV Bình Mỹ - Trị An
26	NR đầu nối trạm 110kV VSIP 3		2x240	2	0.50	- Chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ Trạm 220kV Uyên Hưng - TĐ Trị An - Chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm 220kV Bắc Tân Uyên khi TBA này và ĐĐ đầu nối đi vào vận hành
27	NR đầu nối trạm 110kV VSIP 3.2		2x300	2	3.00	- Chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm 220kV Uyên Hưng - trạm 110kV VSIP 3

TT	Danh mục	Tiết diện		Quy mô		Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
						- Chuyển tiếp trên ĐĐ 110kV từ trạm 220kV Bắc Tân Uyên - trạm 220kV Uyên Hưng khi ĐĐ này đi vào vận hành.
28	NR đầu nối trạm 110kV VSIP 3.3		2x300	2	2.00	- Chuyển tiếp trên ĐĐ 110kV từ trạm 220kV Uyên Hưng - trạm 110kV LEGO. - Chuyển tiếp trên ĐĐ 110kV từ trạm 220kV Uyên Hưng - trạm 110kV LEGO - trạm 220kV Bình Mỹ khi ĐĐ này đi vào vận hành.
29	NR đầu nối trạm 110kV VSIP 3.4		2x300	2	2.00	- Chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm 220kV Uyên Hưng - trạm 110kV VSIP 3 - Chuyển tiếp trên ĐĐ 110kV từ trạm 220kV Bắc Tân Uyên - trạm 110kV VSIP 3 - trạm 220kV Bình Mỹ khi ĐĐ này đi vào vận hành.
30	110kV An Lập - Dầu Tiếng - Tây Ninh 2		2x240	2	23.00	Chuyển tiếp trên đường dây 110 kV Dầu Tiếng - Tây Ninh 2
31	110kV An Lập - Dầu Tiếng - Tây Ninh - Kolon		2x240	2	13.00	Liên kết cấp điện
32	NR đầu nối trạm 110kV An Lập		2x240	2	0.015	Chuyển tiếp trên đường dây 110 kV từ trạm 220 kV Bến Cát – trạm 110 kV Thanh An
33	NR đầu nối trạm 110kV Thanh Tuyền		2x240	2	2.80	Chuyển tiếp trên đường dây 110 kV từ trạm 220 kV Bến Cát - trạm 110 kV Thanh An
34	Trạm 110 kV Khánh Bình 2 - Trạm 220kV Tân Uyên		2x240	2	4.303	Đầu nối TBA 220kV Tân Uyên

TT	Danh mục	Tiết diện		Quy mô		Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
35	NR đầu nối trạm 110kV Tân Uyên 2		2x240	2	3.00	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Khánh Bình 2 - Trạm 220kV Tân Uyên
36	NR đầu nối trạm 110kV KCN Tân Uyên 3.1		2x300	2	2.90	Cấp điện từ Trạm 220kV Uyên Hưng
37	NR đầu nối trạm 110kV KCN Tân Uyên 3.2		2x300	2	0.50	Chuyển tiếp trên đường dây Trạm 220kV Uyên Hưng - trạm 110kV KCN Tân Uyên 3.1
38	NR đầu nối trạm 110kV Hiếu Liêm		2x300	2	0.80	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Uyên Hưng - TĐ Trị An
39	NR đầu nối trạm 110kV Bình Thung		1x400	2	0.50	Chuyển tiếp trên đường dây Long Bình - Đông Hòa
40	NR đầu nối trạm 110kV Rạch Bắp		1x400	2	0.50	Chuyển tiếp trên mạch An Tây - Mỹ Phước
41	Lộ ra 110kV trạm 220kV Tân Uyên		2x240	2	3.57	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Bình Hòa - Khánh Bình
42	Lộ ra 110kV trạm 220 kV Tân Uyên (4 mạch)		2x240	4	5.50	Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Bình Hòa - Tân Đông Hiệp
43	Đường dây 110kV trạm 110kV Thanh An - trạm 220kV Bến Cát		2x240	2	25	Trạm 220kV Bến Cát
44	Trạm 110kV Thường Tân - trạm 220kV Uyên Hưng		2x240	2	6.925	Trạm 220kV Uyên Hưng
45	NR đầu nối trạm 110kV Tân Thành		2x240	2	0.50	Chuyển tiếp đường dây 110kV Uyên Hưng - 110kV Tuệ Minh
46	NR đầu nối trạm 110kV LEGO	1x400	2x300	2	0.50	Chuyển tiếp đường dây 110kV Uyên Hưng - Phú Giáo
47	NR đầu nối trạm Cơ khí Bình Mỹ 1		2x300	2	1.00	- Chuyển tiếp đường dây 110kV Uyên Hưng - Phú Giáo.

TT	Danh mục	Tiết diện		Quy mô		Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
						- Chuyển tiếp trên đường dây 110kV trạm 220kV Uyên Hưng - trạm 220kV Bình Mỹ khi đường dây này đi vào vận hành.
48	NR đầu nối trạm Bình Mỹ 2		2x300	2	0.50	- Chuyển tiếp đường dây 110kV Uyên Hưng - Phú Giáo. - Chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm 220kV Bắc Tân Uyên - trạm 220kV Bình Mỹ khi đường dây này đi vào vận hành
49	NR đầu nối trạm 110kV Bình Đức		2x300	2	0.50	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV trạm 220 kV Thuận An - Gò Đậu (mạch mới)
50	NR đầu nối trạm 110kV KCN Lai Hưng 1		2x240	2	1.50	- Nhận nguồn từ trạm 220kV Bến Cát. - Chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm 220kV Bến Cát - trạm 220kV Tân Định 2 khi đường dây này đi vào vận hành.
51	NR đầu nối trạm 110kV KCN Lai Hưng 2		2x240	2	1.50	- Chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm 110kV Lai Hưng 1. - Chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm 220kV Bến Cát - trạm 220kV Tân Định 2 khi đường dây này đi vào vận hành.
52	220kV Bến Cát - 110kV KCN Lai Hưng 2		2x240	2	7.00	Dự phòng N-1 trường hợp TBA 220kV Tân Định 2 vận hành sau TBA KCN Lai Hưng 1,2
53	Đường dây 110kV trạm 220kV Tân Định 2 - 220kV Lai Uyên		2x240	2	20.00	Liên kết cấp điện

TT	Danh mục	Tiết diện		Quy mô		Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
54	220kV Bến Cát - 220kV Lai Uyên		2x240	2	17.00	Liên kết cấp điện
55	NR đấu nối trạm 110 kV KCN Bàu Bàng 4.1		2x240	2	0.50	Chuyển tiếp trên mạch Tân Định 2 - Lai Uyên
56	Trạm 110 kV Bàu Bàng - trạm 220 kV Bến Cát		2x240	2	7.00	Trạm 220 kV Bến Cát
57	NR đấu nối trạm 110 kV Cây Trường		2x240	2	1.50	- Chuyển tiếp trên ĐĐ 110kV từ trạm 220kV Chơn Thành - trạm 220kV Bến Cát. - Chuyển tiếp trên ĐĐ 110kV từ trạm 220kV Lai Uyên - trạm 110kV Chơn Thành khi ĐĐ này đi vào vận hành - Chuyển tiếp trên ĐĐ 110kV từ trạm 110kV Chơn Thành - trạm 220kV Bàu Bàng 2 khi ĐĐ này đi vào vận hành
58	NR đấu nối trạm 110 kV Cây Trường 3		2x240	2	2.00	- Chuyển tiếp trên ĐĐ 110kV từ trạm 110kV Cây Trường - trạm 220kV Lai Uyên. - Chuyển tiếp trên ĐĐ 110kV từ trạm 220kV Bình Dương 2 - trạm 220kV Bàu Bàng khi ĐĐ này đi vào vận hành.
59	NR đấu nối trạm 110 kV Dầu Tiếng 4		2x240	2	0.50	- Chuyển tiếp trên mạch Bình Dương 2 - trạm 220kV Bàu Bàng sau khi 2 trạm và đường dây đấu nối đi vào vận hành
60	NR đấu nối trạm 110 kV Dầu Tiếng 5		2x240	2	0.50	- Chuyển tiếp trên ĐĐ 110kV từ trạm 110kV Cây Trường - trạm 220kV Lai Uyên.

TT	Danh mục	Tiết diện		Quy mô		Ghi chú
		Hiện có	XLM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
						- Chuyển tiếp trên mạch Bình Dương 2 - trạm 220kV Bàu Bàng sau khi 2 trạm và đường dây đầu nối đi vào vận hành
61	NR đầu nối trạm 110 kV Định Hòa		XLPE 1600	2	1.50	Đường dây Tân Định - Bến Cát
62	NR đầu nối trạm 110 kV T6 (KĐT mới 2)		XLPE 1600; 2x300	2	1.00	- Chuyển tiếp trên đường dây 110 kV trạm 220kV Tân Định - trạm 110kV Hòa Phú. - Chuyển tiếp trên đường dây 110 kV trạm 220kV Tân Định - trạm 110kV Hòa Phú - 220kV Tân Định 2 khi đường dây này đi vào vận hành
63	NR đầu nối trạm 110 kV T7 (KĐT mới 1)		XLPE 1600; 2x300	2	2.00	- Chuyển tiếp trên đường dây 110 kV trạm 220kV Tân Định đi Tân Quy - Phú Hòa Đông. - Chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm 220kV Tân Định - trạm 220kV Bến Cát 2 khi đường dây này đi vào vận hành.
64	NR đầu nối trạm 110kV Phú An		2x300	2	0.50	Chuyển tiếp trên đường dây 110 kV từ trạm 110kV Bến Cát 2 - Tân Hiệp
65	NR đầu nối trạm 110kV Vĩnh Phú		2x300	2	0.50	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Trạm 220kV Thuận An - 220kV Thủ Đức (mạch mới)
66	NR đầu nối trạm 110kV VSIP Phú Giáo 4.1		2x300	2	1.50	- Chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm 220kV Uyên Hưng - TĐ Trị An - Chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm 220kV Bắc Tân Uyên - trạm 220kV Bình Mỹ khi đường dây này đi vào vận hành.

TT	Danh mục	Tiết diện		Quy mô		Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
67	NR đấu nối trạm 110kV VSIP Phú Giáo 4.2		2x300	2	3.00	- Chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ TĐ Trị An - trạm 110kV VSIP Phú Giáo 4.1 - Chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm 220kV Bắc Tân Uyên - trạm 110kV VSIP Phú Giáo 4.1 - trạm 220kV Bình Mỹ khi đường dây này đi vào vận hành.
68	Lộ ra 110 kV trạm 220 kV Bến Cát 2		2x300	4	3.00	Chuyển tiếp đường dây 110 kV Thới Hòa - Mỹ Phước 4 và Tân Định - Tân Hiệp
69	NR đấu nối trạm 110kV Bồ Lá		2x300	2	2.50	Chuyển tiếp đường dây 2 mạch 110kV Uyên Hưng - Phú Giáo
70	Đường dây 110kV TBA 220kV Lai Uyên - 110kV Tân Hiệp		2x300	1	30.00	
71	NR đấu nối trạm 110kV Tân Hiệp		2x300	2	8.43	- Chuyển tiếp đường dây 2 mạch 110kV Uyên Hưng - Phú Giáo Giai đoạn sau: Nhận nguồn đường dây 110kV từ trạm 220kV Phú Giáo - VSIP Vĩnh Lập 1
72	110kV Tân Hiệp - 110kV VSIP Vĩnh Lập 1		2x300	2	2.50	- Chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm 110kV Tân Hiệp - Nhận nguồn trên đường dây 110kV từ trạm 220kV Phú Giáo khi TBA này đi vào vận hành
73	NR đấu nối trạm 110 kV An Bình		2x240	2	0.50	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV TBA 220kV Lai Uyên - 110kV Tân Hiệp
74	NR đấu nối trạm 110kV Tân Long		2x240	2	7.00	Trạm 220kV Lai Uyên
75	NR đấu nối trạm Thạnh Phước		XLPE1600	2	0.021	Từ trạm 220kV Tân Uyên

TT	Danh mục	Tiết diện		Quy mô		Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
76	NR đấu nối trạm 110 kV Bến Sắn		2x240	2	4.80	Chuyển tiếp trên đường dây 110 kV từ trạm 220kV Tân Định 2 - Trạm 110kV VSIP2MR3
77	NR đấu nối trạm 110 kV Rạch Bắp 2		2x240	2	1.50	Chuyển tiếp trên mạch Bến Cát - An Tây
78	NR đấu nối trạm 110kV Cây Trường 2		2x240	2	2.00	- Chuyển tiếp trên ĐĐ 110kV từ trạm 220kV Lai Uyên - trạm 110kV Cây Trường; - Chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm 220kV Bàu Bàng - trạm 220kV Bình Dương 2 khi đường dây này đi vào vận hành
79	Lai Uyên - Chơn Thành - Bến Cát (mạch mới)		2x300	2	21.00	Chuyển tiếp mạch Chơn Thành - Bến Cát (mạch mới)
80	NR đấu nối trạm 110 kV Bàu Bàng 3		2x300	2	0.50	- Chuyển tiếp mạch 110kv từ trạm 220kv Chơn Thành - trạm 220kV Bến Cát (mạch mới). - Nhận nguồn từ trạm 220kV Lai Uyên khi TBA này và đường dây đấu nối vào vận hành
81	NR đấu nối trạm 110kV Bàu Bàng 4		2x300	2	1.50	Chuyển tiếp mạch 110kv từ trạm 220kv Chơn Thành - trạm 220kv Bến Cát (mạch mới). - Nhận nguồn từ trạm 220kV Lai Uyên khi TBA này và đường dây đấu nối vào vận hành
82	NR đấu nối trạm 110kV Bàu Bàng 5		2x300	2	1.50	Chuyển tiếp mạch 110kv từ trạm 220kV Chơn Thành - trạm 220kV Bến Cát (mạch mới). - Nhận nguồn từ trạm 220kV Lai Uyên khi TBA này và đường dây đấu nối vào vận hành

TT	Danh mục	Tiết diện		Quy mô		Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
83	NR đầu nối trạm 110kV Long Hòa		2x240	2	0.50	Chuyển tiếp trên mạch Bình Dương 2 - Bàu Bàng - Bến Cát
84	NR đầu nối trạm 110kV Becamex Long Tân 1		2x240	2	1.50	- Chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm 220kV Bến Cát - trạm 110kV Bàu Bàng 2 - Chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm 220kV Bình Dương 2 - trạm 220kV Bến Cát khi đường dây này đi vào vận hành
85	NR đầu nối trạm 110kV Bàu Bàng 2		2x240	2	2.00	- Chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm 110kV Kolon - trạm 110kV Lai Uyên. - Chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm 220kV Lai Uyên - trạm 110kV Kolon - đến trạm 220kV Bình Long 2 khi đường dây này đi vào vận hành.
86	NR đầu nối trạm 110kV Dầu Tiếng 2		2x240	2	1.80	Chuyển tiếp trên mạch Dầu Tiếng 2 - An Lập
87	NR đầu nối trạm 110kV Ascendas 2		2x240	2	1.50	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Bến Cát 2-Ascendas
88	NR đầu nối trạm 110kV Lai Khê		2x240	2	0.50	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm 220kV Mỹ Phước - trạm 220kV Bến Cát 2
89	NR đầu nối trạm 110kV Minh Thạnh		2x240	2	0.50	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Bình Long - Dầu Tiếng
90	NR đầu nối trạm 110kV Bàu Bàng 1		2x240	2	1.50	- Chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm 220kV Bến Cát - trạm 110kV Bàu Bàng 2 - Chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm 220kV Bình Dương 2 - trạm 220kV Bến Cát khi đường dây này đi vào vận hành

TT	Danh mục	Tiết diện		Quy mô		Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
91	NR đầu nối trạm 110kV Bến Cát 2		2x300	2	0.50	Chuyển tiếp mạch Bến Cát-Vinakrat-Kumho
92	Trạm 220kV An Thạnh - 220kV Thuận An		2x300	1	8.90	Liên kết cấp điện
93	Trạm 220kV Bến Cát 2 - Bến Cát - Mỹ Phước		2x240	2	10.00	Chuyển tiếp mạch Bến Cát-Vinakrat-Kumho
94	110kV Đồng Xoài - 110kV Phú Giáo		2x240	1	15.00	
95	NR đầu nối trạm 110kV Sóng Thần 2		2x240	2	2.00	Chuyển tiếp trên mạch Thuận An - Sóng Thần
96	NR đầu nối trạm 110kV Tương Bình Hiệp		2x240	2	3.00	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV trạm 220kV Tân Định - Định Hòa
97	NR đầu nối trạm 110kV Hiệp Thành		2x300	2	4.30	Chuyển tiếp mạch Gò Đậu - An Thạnh
98	NR đầu nối trạm 110kV Đất Cuốc 2		2x240	2	0.50	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Uyên Hưng - Tân Thành
99	NR đầu nối trạm 110kV KCN Bắc Tân Uyên 1		2x240	2	1.50	Chuyển tiếp trên đường dây 220kV Bắc Tân Uyên - 110kV KCN Bắc Tân Uyên 3
100	Đường dây 110kV trạm 220kV Bắc Tân Uyên - trạm 110kV KCN Bắc Tân Uyên 3		2x240	2	7.00	Trạm 220kV Bắc Tân Uyên
101	NR Đầu nối trạm 110kV Riverside 1		2x240	2	0.50	Chuyển tiếp trên đường dây Bến cát 2 - An Tây
102	NR Đầu nối trạm 110kV Riverside 2		2x240	2	1.20	Chuyển tiếp trên đường dây Bến cát 2 - 220kV Mỹ Phước
103	Đường dây 110kV 02 mạch từ trạm trạm 220kV Phú Giáo rẽ chuyển tiếp trên ĐD 110kV Phú Giáo - TĐ Trị An		2x300	2	7.00	

TT	Danh mục	Tiết diện		Quy mô		Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
104	NR đấu nối trạm 110kV TMDV ĐT Tân Uyên		2x300	2	0.50	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV 220kV Uyên Hưng - KCN Tân Uyên 3.1
105	Tân Đông Hiệp - Tân Đông Hiệp 2		2x240	1;2	2.20	
106	NR đấu nối trạm ĐMT Bầu Bàng 1 (tự sản, tự tiêu)		2x240	2	2.00	- Đường dây 110kV kết nối lưới nội bộ các trạm ĐMT KCN, từ trạm ĐMT Bầu Bàng 2 - ĐMT Bầu Bàng 1 - ĐMT Long Tân 2. - Đấu nối chuyển tiếp mạch 110kV từ trạm 220kV Bầu Bàng - trạm 220kV Lai Uyên (dự phòng nếu có hướng dẫn đấu nối lưới 110kV có hiệu lực)
107	NR đấu nối trạm ĐMT Bầu Bàng 2 (tự sản, tự tiêu)		2x240	2	2.00	- Đường dây 110kV kết nối lưới nội bộ các trạm ĐMT KCN, đến trạm ĐMT Bầu Bàng 1. - Đấu nối chuyển tiếp mạch 110kV Cây Trường - Cây Trường 3 (dự phòng nếu có hướng dẫn đấu nối lưới 110kV có hiệu lực)
108	NR đấu nối trạm ĐMT Định An 1 (tự sản, tự tiêu)		2x300	2	2.00	- Đường dây 110kV kết nối lưới nội bộ các trạm ĐMT KCN, đến trạm ĐMT Định An 1. - Đấu nối chuyển tiếp mạch 110kV từ trạm 110kV Dầu Tiếng 3 đến đường dây 110kV Becamex - Dầu Tiếng (dự phòng nếu có hướng dẫn đấu nối lưới 110kV có hiệu lực)
109	NR đấu nối trạm ĐMT Định An 2 (tự sản, tự tiêu)		2x300	2	2.00	- Đường dây 110kV kết nối lưới nội bộ các trạm ĐMT KCN, từ trạm ĐMT Định An 1 - ĐMT Định An 2 - ĐMT Long Tân 1.

TT	Danh mục	Tiết diện		Quy mô		Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
						- Đầu nối chuyển tiếp mạch 110kV từ trạm 110kV Dầu Tiếng 3 đến đường dây 110kV Becamex - Dầu Tiếng (dự phòng nếu có hướng dẫn đầu nối lưới 110kV có hiệu lực)
110	NR đầu nối trạm ĐMT Long Tân 1 (tự sản, tự tiêu)		2x300	2	2.00	- Đường dây 110kV kết nối lưới nội bộ các trạm ĐMT KCN từ trạm ĐMT Định An 2 - ĐMT Long Tân 1 - Long Tân 2. - Đầu nối chuyển tiếp mạch 110kV Bầu Bàng 2 - Dầu Tiếng 3 (dự phòng nếu có hướng dẫn đầu nối lưới 110kV có hiệu lực)
111	NR đầu nối trạm ĐMT Long Tân 2 (tự sản, tự tiêu)		2x300	2	2.00	- Đường dây 110kV kết nối lưới nội bộ các trạm ĐMT KCN từ trạm NMT Long Tân 2 - KCN Bầu Bàng 4 - KCN Lai Hưng - KCN Riverside. - Đầu nối chuyển tiếp mạch 110kV Bầu Bàng 2 - Dầu Tiếng 3 (dự phòng nếu có hướng dẫn đầu nối lưới 110kV có hiệu lực)
112	NR đầu nối trạm ĐMT Bình Mỹ (tự sản, tự tiêu)		2x240	2	2.00	- Đường dây 110kV kết nối lưới nội bộ các trạm ĐMT KCN, đến trạm ĐMT Hội Nghĩa. - Đầu nối chuyển tiếp mạch 110kV trạm 110kV LEGO - Cơ khí Bình Mỹ 1 (dự phòng nếu có hướng dẫn đầu nối lưới 110kV có hiệu lực)
113	NR đầu nối trạm ĐMT Hội Nghĩa (tự sản, tự tiêu)		2x240	2	2.00	- Đường dây 110kV kết nối lưới nội bộ các trạm ĐMT KCN, từ NMT Bình

TT	Danh mục	Tiết diện		Quy mô		Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
						Mỹ - NMĐ Hội Nghĩa - KCN Bắc Tân Uyên 2 - KCN Phú Giáo 4 - KCN Tam Lập. - Đầu nối chuyển tiếp mạch 110kV trạm 110kV VSIP 3 - trạm 110kV Bình Mỹ 2 (dự phòng nếu có hướng dẫn đầu nối lưới 110kV có hiệu lực)
114	Các lộ ra 110kV trạm 220kV Thuận An		AC400	1	10.00	Liên kết cấp điện
115	NR đầu nối trạm 110kV Far Eastern 2		2x240	2	0.1	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Bến Cát - Bàu Bàng
Cải tạo, nâng tiết diện					293.93	
1	110kV Tân Định - Gò Đậu	185; 400; XLPE 1.200	2x300; XLPE 1.600	1	10.20	Phân pha, thay dây, nâng cao trụ
2	Phân pha 2 mạch Bình Hòa - Tân Đông Hiệp	2x240	2x240	2	14.70	Cải tạo, nâng cao trụ
3	Mạch 2 đường dây 110kV Thuận An - Gò Đậu		2x300; XLPE 1600	2	12.50	Nâng cấp lên 2 mạch
4	Phân pha 173 Mỹ Phước - Hòa Thuận - Thới Hòa - 176 Mỹ Phước	AC400+ AC185	AC400+ 2xAC185 + 2xAC240	1	28.00	Phân pha, nâng cao trụ
5	Thuận An- VSIP 2	400	2x300	2	2.40	Phân pha, nâng cao trụ
6	Bình Hòa - Hưng Định, Bình Hòa - VSIP	400	2x300	2	4.24	Phân pha dây dẫn, Cải tạo nâng cao trụ đường dây 2 mạch
7	Mỹ Phước - Thới Hòa - Hòa Thuận - Mỹ Phước	400 + 2x185+ 2x240	2x300	1	28	Cải tạo phân pha nâng tiết diện dây dẫn thành 2x300 đồng bộ với đường dây 110kV lộ ra trạm 220kV Bến Cát 2

TT	Danh mục	Tiết diện		Quy mô		Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
8	Tân Định - Bàu Bèo - Vĩnh Trường - Tân Định	400	2x AC300	2	4.8	Nâng cấp thay dây
9	Trị An - Phú Giáo	185	2x240	1	29.00	Nâng cao trụ đảm bảo khoảng cách pha - đất $\geq 15m$
10	Khánh Bình - Tân Uyên	2x240	2x240; XLPE 1.600	2	4.59	Cải tạo 1 mạch thành 02 mạch, Nâng cao pha đất
11	Bình Hòa - Khánh Bình	2x240	2x240	2	10.43	Cải tạo 1 mạch thành 02 mạch, Nâng cao pha đất
12	Đầu nối trạm 110kV Bình An	400	2xAC300; XLPE 1.600	2	3.30	Nâng cao pha đất
13	Đầu nối trạm 110kV Bến Cát	400	2x AC300	2	8.30	Nâng cao pha đất
14	Cải tạo đường dây 110kV Becamex - Dầu Tiếng	400	2xAC240	2	31.00	Thay dây, Cải tạo 1 mạch thành 2 mạch
15	Tân Định - Hòa Lợi - Hòa Bình - Hòa Phú - Tân Định	400; XLPE 1.200	2xAC30; XLPE 1.600	2	16.00	Phân pha đường dây lên 2xACSR300, nâng cao trụ đảm bảo khoảng cách pha - đất $\geq 15m$
16	Dầu Tiếng - Tây Ninh 2	185	2x240	2	5.17	Phân Pha, Cải tạo 1 mạch thành 2 mạch
17	Tân Đông Hiệp - Sunsteel	185	2x240	2	3.70	Cải tạo nâng cấp
18	Bình Hòa - Tân Đông Hiệp	2x240	2x300	4	7.50	Cải tạo nâng cấp
19	Đường dây 110kV 02 mạch trạm trạm 220kV Uyên Hưng - Phú Giáo, Uyên Hưng - Trị An	400	2x300	2	25.40	
20	Trạm 220kV Tân Uyên - KCN Thạnh Phú (Đồng Nai)		2x300	2	16.00	Liên kết cấp điện
21	Mỹ Phước - Mỹ Hòa - Kumho - Vinakrat - Bến Cát	ACSR 400	2x300	2	10.50	Cải tạo phân pha dây ACSR400 thành dây 2xACSR300

TT	Danh mục	Tiết diện		Quy mô		Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
22	Tân Định - Bến Cát	400; XLPE 1.200	2x300; XLPE 1.600	1	15.50	Cải tạo phân pha dây ACSR400 thành dây 2xACSR300
23	Thuận An - Linh Trung 2	397 MCM	1x400	2	2.70	Cải tạo nâng cấp
II	Giai đoạn 2031-2040				163	
II.1	Đường dây 500 kV				5	
	<i>Xây dựng mới</i>				5	
	Bình Dương 2 - Rẽ Tây Ninh 1 - Chơn Thành			4	5.00	Xây dựng mới, đấu nối TBA 500kV Bình Dương 2
	<i>Cải tạo, nâng tiết diện</i>					
II.2	Đường dây 220 kV				41	
	<i>Xây dựng mới</i>				25	
1	Phú Giáo - Rẽ Bình Dương 1 - Uyên Hung *		3x400	4	2.00	
2	500kV Bình Dương 2 đấu nối chuyển tiếp Bến Cát - Bến Cát 2 và Chơn Thành - Bến Cát 2		3x400	4	12.00	Xây dựng mới, đấu nối TBA 500kV Bình Dương 2
3	Bến Cát 3 - 500kV Bình Dương 2		3x400	2	10.00	
4	Bàu Bàng đấu nối chuyển tiếp Chơn Thành - Bến Cát và Chơn Thành - 500kV Bình Dương 2		3x400	4	1.00	Xây dựng mới, trường hợp TBA 500kV Bình Dương 2 vào chậm sau trạm 220kV Bàu Bàng thì tên công trình đấu nối là "Bàu Bàng - Rẽ Chơn Thành - Bến Cát và Rẽ Chơn Thành - Bến Cát 2"
	<i>Cải tạo, nâng tiết diện</i>			2	16.00	
	Nâng khả năng tải đường dây 220kV Tân Định - Uyên Hung			2	16.00	

TT	Danh mục	Tiết diện		Quy mô		Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
II.3	Đường dây 110kV				117	
	<i>Xây dựng mới</i>				95	
1	NR đấu nối trạm 110kV VSIP Phú Giáo 3.1		2x300	2	1.10	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm 220kV Phú Giáo - trạm 220kV Lai Uyên
2	NR đấu nối trạm 110kV VSIP Phú Giáo 3.2		2x300	2	1.50	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm 220kV Phú Giáo - trạm 220kV Lai Uyên
3	NR đấu nối trạm 110kV KCN Phú Giáo 1.1		2x300	2	0.50	Chuyển tiếp trên đường dây Lai Uyên - Phú Giáo
4	NR đấu nối trạm 110kV KCN Bàu Bàng 4.2		2x240	2	0.50	Chuyển tiếp trên mạch Tân Định 2 - Lai Uyên
5	NR đấu nối trạm 110kV KCN Lai Hưng 3		2x240	2	1.50	Chuyển tiếp trên mạch 110kV từ trạm 220kV Bến Cát - trạm 220kV Lai Uyên
6	NR đấu nối trạm Bình Mỹ 3		2x300	2	0.50	Chuyển tiếp đường dây 110kV từ trạm 220kV Bình Mỹ - trạm 220kV Phú Giáo
7	NR đấu nối trạm 110kV Cây Trường 4		2x240	2	1.50	Chuyển tiếp trên đường dây Bình Dương 2 - Cây Trường 2 - 220kV Bàu Bàng
8	NR đấu nối trạm 110kV Becamex Long Tân 2		2x240	2	5.50	Trạm 220kV Bình Dương 2
9	NR đấu nối trạm 110kV Becamex Long Tân 3		2x240	2	1.00	Chuyển tiếp trên mạch 110 kV Becamex Long Tân 2 - 220kV Bình Dương 2
10	Lộ ra trạm 220kV Bến Cát 3		2x240	2	2.50	Đấu nối mạch 110kV Thanh An - 220kV Bến Cát
11	Lộ ra trạm 220kV Bến Cát 3		2x300	2	6.00	- Đấu nối mạch Bến Cát - Tân Định - Đấu nối đường dây 110kV Bến Cát 2 - 220kV Tân Định 2

TT	Danh mục	Tiết diện		Quy mô		Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
12	NR Đầu nối trạm 110kV Bến Cát 3		2x240	2	0.20	Đầu nối mạch 220kV Tân Định - 110kV Phú An
13	NR Đầu nối trạm 110kV An Sơn		2x240	2	2.20	Trạm 110kV An Thành
14	NR đầu nối trạm 110kV Long Nguyên 1		2x240	2	0.50	Chuyển tiếp trên đường dây 220kV Bến Cát - 220kV Lai Uyên
15	NR đầu nối trạm 110kV Long Nguyên 2		2x240	2	1.00	Chuyển tiếp trên đường dây 220kV Bến Cát - Long Nguyên 1 - 220kV Lai Uyên
16	NR đầu nối trạm 110kV Mỹ Phước 6		2x300	2	1.70	Trạm 110kV Mỹ Phước 5
17	Lộ ra trạm 220kV Bàu Bàng		2x240	4	2.00	Chuyển tiếp mạch Bình Dương 2 - Lai Uyên và Bình Dương 2 - Chơn Thành
18	Lộ ra trạm 220kV Bình Dương 2		2x240	4	3.50	Chuyển tiếp trên mạch An Lập - Dầu Tiếng - Tây Ninh
19	220kV Bình Dương 2 - 110kV Dầu Tiếng 5		2x240	2	11.00	Liên kết cấp điện
20	NR đầu nối trạm 110kV Bắc Tân Uyên 4		2x300	2	0.50	Chuyển tiếp mạch 110kV Uyên Hưng - Phú Giáo (sau là mạch Bình Mỹ - Phú Giáo)
21	NR đầu nối trạm 110kV KCN Bắc Tân Uyên 5		2x240	2	4.00	Chuyển tiếp trên mạch Trạm 110kV Thường Tân - 220kV Uyên Hưng
22	110kV Lai Uyên - 220kV Phú Giáo		2x300	1	30.00	Liên kết cấp điện
23	Đường dây 110kV 02 mạch từ trạm 220kV Phú Giáo rẽ chuyển tiếp trên ĐĐ 110kV Phú Giáo - TĐ Trị An		2x240	2	7.00	Trạm 220kV Phú Giáo
24	220kV Phú Giáo - Tân Hiệp - Lai Uyên - An Bình *		2x300	1	2.50	Trạm 220kV Phú Giáo

TT	Danh mục	Tiết diện		Quy mô		Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
25	110kV VSIP Vĩnh Lập 1 - 220kV Phú Giáo *		2x300	2	3.10	Trạm 220kV Phú Giáo
26	NR đấu nối trạm 110 kV KCN Bắc Tân Uyên 2		2x300	2	1.50	Chuyển tiếp trên đường dây 220kV Bắc Tân Uyên - Bình Mỹ - Trị An
27	NR đấu nối trạm 110kV VSIP Vĩnh Lập 2		2x240	2	2.40	Nhận nguồn từ trạm 220kV Phú Giáo
Cải tạo, nâng tiết diện					22	
1	Long Bình - Linh Trung 1	AC-795 MCM	2x400	1	14.40	Phân pha
2	Thuận An - Linh Trung 2 - Thủ Đức	2x300	2x300 + 2x300	2	6.70	Kéo dây mạch 02
3	Thuận An - Lái Thiêu (Tân Bình)		2x240	4	1.00	Thêm 2 ngăn lộ 110 kV tại trạm 220 kV Thuận An
III	Giai đoạn 2041-2050				19.10	
III.1	Đường dây 500 kV				-	
Xây dựng mới						
Cải tạo, nâng tiết diện						
III.2	Đường dây 220 kV				1	
Xây dựng mới					1	
	Bàu Bàng - Rẽ Chơn Thành - Bến Cát		3x400	4	1.00	
Cải tạo, nâng tiết diện						
III.3	Đường dây 110 kV				18.10	
Xây dựng mới					5	
1	NR đấu nối trạm 110kV Dầu Tiếng 3		2x240	2	0.50	Chuyển tiếp trên mạch An Lập - Dầu Tiếng
2	NR đấu nối trạm 110kV VSIP Vĩnh Lập 3		2x240	2	1.00	Trạm 220kV Phú Giáo
2	NR đấu nối trạm 110kV KCN Phú Giáo 1.2		2x240	2	1.40	Chuyển tiếp trên đường dây Lai Uyên - Phú Giáo

TT	Danh mục	Tiết diện		Quy mô		Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
3	NR đấu nối trạm 110kV VSIP Phú Giáo 4.3		2x240	2	2.00	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm 110kV VSIP Vĩnh Lập 2 - trạm 220kv Phú Giáo
Cải tạo, nâng tiết diện					13.20	
	Mỹ Phước - Thới Hòa	2x300	2x300 + 2x300	2	13.20	Nâng cấp từ 01 mạch lên 02 mạch, nâng cao trụ đảm bảo khoảng cách pha - đất $\geq 15m$

Ghi chú:

- Một số TBA 110kV lắp đặt trước khi các trạm nguồn 220kV mới vào vận hành sẽ ưu tiên các phương án đấu nối tạm và đường dây/TBA hiện có tại thời điểm thực hiện theo hướng dẫn của đơn vị quản lý vận hành;

- (*): nếu trạm 220kV Phú Giáo sẽ triển khai trước năm 2030 nếu có nhu cầu và đáp ứng các điều kiện theo pháp luật đề ra thì các đường dây 220kV đấu nối và 110kV lộ ra sẽ được xây dựng cùng tiến độ trạm 220kV;

- Các lộ ra 110kV tại các Solar farm dẫn đến các khu, cụm công nghiệp sẽ được cập nhật trong quy hoạch xây dựng vùng huyện và quy hoạch đô thị.

C. Nguồn điện mặt trời

- Điện mặt trời mái nhà (theo Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII) với tổng công suất 185mW: được phân bổ trong các KCN, CCN Net-Zero, các cơ quan hành chính sự nghiệp, khu vực phát triển đô thị, v.v.... (sẽ được lựa chọn phân bổ theo thẩm quyền của địa phương).

- Nhu cầu phát triển điện mặt trời tại các KCN:

+ Đến năm 2030: 1.497mW (trong đó: điện mặt trời mái nhà là 1.097mW; điện mặt trời mặt đất là 400mW);

+ Đến năm 2050: 5.359mW (trong đó: điện mặt trời mái nhà là 4.234mW; điện mặt trời mặt đất là 1.125mW).

- Nhu cầu phát triển điện mặt trời ngoài khu công nghiệp đến năm 2030: 1.781mW (trong đó: điện mặt trời mái nhà là 619mW; điện mặt trời mặt đất là 1.162mW), được triển khai tại những nơi có đủ điều kiện, tiềm năng, đồng thời phù hợp với quy định của pháp luật.

D. Nguồn điện khác

TT	Tên dự án	Địa điểm dự kiến	Hiện trạng	Nhu cầu đến năm 2030	Nhu cầu sau năm 2030	Ghi chú
			(MW)	(MW)	(MW)	
1	Thủy điện					
	Phước Hòa	Xã An Thái, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương	12.5	15.6	15.6	Đã vận hành
	Minh Tân	Xã Minh Tân, Dầu Tiếng, Bình Dương	5	5	5	Đã vận hành
	Phước Hòa 1	Dọc sông Bé		10	10	Thực hiện dự án khi đủ điều kiện và tuân thủ các quy định có liên quan
	Phước Hòa 2	Dọc sông Bé		10	10	Thực hiện dự án khi đủ điều kiện và tuân thủ các quy định có liên quan
2	Điện sinh khối (rác)					
	Nhà máy điện rác Biwase	Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương, phường Chánh Phú Hòa, TP. Bến Cát		9.6	9.6	Đang xây dựng (sau 2030 nâng cấp, xây dựng bổ sung)
	Nhà máy điện rác Biwase	Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương, phường Chánh Phú Hòa, TP. Bến Cát		30,4	30,4	Thực hiện dự án khi đủ điều kiện và tuân thủ các quy định có liên quan

			Hiện trạng	Nhu cầu đến năm 2030	Nhu cầu sau năm 2030	
	Nhà máy điện rác Tân Long	Khu xử lý chất thải Tân Long, huyện Phú Giáo		30	40	Thực hiện dự án khi đủ điều kiện và tuân thủ các quy định có liên quan
	Nhà máy điện rác Bình Mỹ	Khu xử lý chất thải Bình Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên		10	20	Thực hiện dự án khi đủ điều kiện và tuân thủ các quy định có liên quan
3	Điện đồng phát		29	237,3	251	

Ghi chú:

- Thực hiện dự án khi đủ điều kiện và tuân thủ các quy định có liên quan. Vị trí, quy mô cụ thể được xác định trong quy hoạch chuyên ngành, quy hoạch xây dựng đô thị nông thôn và giai đoạn lập dự án đầu tư xây dựng;

- Đối với các dự án nguồn điện đồng phát định hướng phát triển theo hướng sử dụng khí CNG, nguyên liệu sinh khối.

(Xem tiếp Công báo số 967 + 968)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng